

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TÍNH CHẤT TỰ PHÁT CỦA XÓ - VIẾT
NGHỆ TĨNH
- ★ VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ CỦA
GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN MIỀN NAM
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ HỒ - QUÝ - LY
VÀ NGUYỄN - TRƯỜNG - TỐ

31

THÁNG 10-1961

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 31

THÁNG 10-1961

MỤC LỤC

TRUNG-CHÍNH — <i>Tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ Tĩnh</i> . . .	1
LÊ-VĂN-LAN — <i>Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn</i> (tiếp theo và hết)	7
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — <i>Vấn đề hình thành chế độ phong kiến</i> <i>Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc</i> (tiếp theo và hết)	20
HOÀNG-LƯỢNG — <i>Vài nét về tình hình kinh tế của giai cấp tư</i> <i>sản mại bản miền Nam</i>	28
HOÀNG-LƯỢNG và TRẦN-HÀ — <i>Thủ bản về quan hệ trao đổi</i> <i>trong xã hội nguyên thủy Việt-nam</i>	36
NGUYỄN-GIA-PHU — <i>Mấy ý kiến về vấn đề Hồ-quý-Lý</i>	49
HỒ-HỮU-PHƯỚC và PHẠM-THỊ MINH-LỆ — <i>Góp thêm ý kiến về</i> <i>việc đánh giá Nguyễn-trường-Tộ</i>	60
PAULA RADU — <i>Vài nét về hoạt động của các nhà sử học Ru-ma-ni</i>	63
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI — <i>Hoạt động của Viện các dân tộc châu Á của Liên-xô</i>	66

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

ĐI SÂU VÀO VẤN ĐỀ XÔ-VIỆT NGHỆ TĨNH

A HƯ đã tuyên bố trong số lập san trước, đề phục vụ cho việc thảo luận về vấn đề Xô-viết Nghệ Tĩnh, chúng tôi tiếp tục đăng bài của các đồng chí góp ý kiến về vấn đề này hay cung cấp những tài liệu mới để giúp cho việc thảo luận. Những bài đăng mục này đều là ý kiến của mỗi tác giả. Sau đó chúng tôi sẽ có bài tham gia thảo luận.

Tòa soạn tập san Nghiên cứu lịch sử

TÍNH CHẤT TỰ PHÁT CỦA XÔ-VIỆT NGHỆ TĨNH

TRUNG - CHÍNH



ĐEN cạnh vấn đề « Tính chất hiện thực của Xô-viết Nghệ Tĩnh » mà chúng tôi đã có dịp phát biểu trong số trước, còn có một vấn đề nữa mà giới nghiên cứu lịch sử thường hay trao đổi. Đó là vấn đề : « Tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ Tĩnh ».

Có một số đồng chí đã căn cứ vào một vài tài liệu lịch sử mà cho rằng Xô-viết Nghệ Tĩnh tuy không được các cấp lãnh đạo cao của Đảng (Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy) quyết nghị, nhưng cũng đã được cấp lãnh đạo của Đảng ở cơ sở quyết nghị. Chính trong bản chỉ thị của Trung ương Đảng gửi cho chấp ủy Trung kỳ hồi tháng 9 - 1930, câu đầu đã nêu rõ điều ấy :

« Ở Thanh-chương, Nam-đan bây giờ chấp ủy thế là đã chủ trương bạo động rồi (lập xô-viết, chia đất v.v...)... »

Như thế thì, theo các đồng chí ấy, rõ ràng Xô-viết Nghệ Tĩnh là một chủ trương của Đảng, chứ không phải là một sự kiện tự phát.

Nhưng căn cứ vào toàn bộ quá trình diễn biến của phong trào, nhất là căn cứ vào thực chất của vấn đề thì chúng ta phải tự đặt cho mình một câu hỏi :

Cấp lãnh đạo của Đảng ở cơ sở đã có ý thức rõ rệt trong việc thành lập xô-viết ở nông thôn chưa hay là đã lâm vào một tình thế bị động và đã lập xô-viết một cách không ý thức nghĩa là một cách tự phát ?

Nghiên cứu kỹ càng các tài liệu và văn kiện có liên quan đến Xô-viết Nghệ Tĩnh sẽ giúp chúng ta có rất nhiều bằng cứ xác thực để đi đến một kết luận khác hẳn với ý kiến khẳng định trên đây về chủ trương thành lập Xô-viết Nghệ Tĩnh.

NGUỒN GỐC PHÁT SINH CỦA XÔ-VIỆT

Trước hết chúng ta hãy trở lại nguồn gốc của « xô-viết ».

Trong quyển *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* có đoạn sau đây nói rõ về nguồn gốc phát sinh của « xô-viết » từ cuộc cách mạng 1905 ở Nga :

« Trong thời kỳ cao trào cách mạng như vũ bão đó, xuất hiện ra những xô-viết đại biểu công nhân. Các xô-viết ấy ra đời là do kết quả hoạt động cách mạng của giai cấp công nhân, lúc đầu để chỉ đạo các cuộc bãi công kinh tế và chính trị, với tư cách là những cơ quan gồm các đại diện hoặc đại biểu của công nhân các xí nghiệp, về sau đã biến thành những cơ quan chuẩn bị khởi nghĩa, những mầm mống của chính quyền mới. Bất chấp các cơ quan của chính quyền Nga hoàng, các xô-viết ban hành những nghị định, nghị quyết, mệnh lệnh riêng của mình, tự ý thi hành chế độ ngày làm 8 giờ và các quyền tự do dân chủ.

Lê-nin đã sáng suốt nhìn thấy các xô-viết là cơ quan đấu tranh cho cách mạng thắng lợi, cho chủ nghĩa xã hội, cho cơ quan chuyển chính của nhân dân, và đã đánh giá cao ý nghĩa của nó. Lê-nin đã vạch ra lý luận về vấn đề xô-viết. Việc kết hợp trong thực tiễn tinh thần sáng tạo cách mạng của giai cấp công nhân, kể đã sinh ra các xô-viết, với sự chứng minh về mặt lý luận của Lê-nin và của Đảng đối với các xô-viết, đã tạo nên một hình thức tổ chức chính trị đặc sắc của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, hình thức đó có một vai trò lịch sử trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng, cho chủ nghĩa xã hội ».

Ở Nga hồi 1905 cũng như ở Nghệ Tĩnh hồi 1930, « xô-viết đã ra đời như là kết quả hoạt động cách mạng của giai cấp công nhân, lúc đầu để chỉ đạo các cuộc bãi công kinh tế và chính trị ..., về sau đã biến thành những cơ quan chuẩn bị khởi nghĩa, những mầm mống của chính quyền mới ». Đây là « một hình thức tổ chức chính trị đặc sắc của giai cấp công nhân và nông dân lao động, nó có một vai trò lịch sử trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng, cho chủ nghĩa xã hội ».

Cao trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh từ 1-5-1930 đến đầu tháng 9-1930 đã cho chúng ta thấy rõ những hoạt động cách mạng sôi nổi của công nông dưới sự lãnh đạo của

Đảng. Khí thế của quần chúng cách mạng đã vô cùng mãnh liệt và đã đi đến kết quả làm tan rã chính quyền của địch ở một số xã và huyện. Chính trong tình hình chính trị đặc biệt ấy, « cứ theo lời báo cáo của chấp ủy Trung-kỳ thì ở những huyện Thanh-chương, Nam-đán (Nghệ-an) có mấy xã đã thành lập xô-viết nông dân » (1).

Bài tường thuật của báo *Người Lao khổ*, cơ quan của Xứ ủy Trung-kỳ ra ngày 6-9-1930 nói về « Cuộc biểu tình hai vạn người » ở Thanh-chương đã minh họa rõ ràng điều trên đây :

« Sớm ngày 1-9, nông dân các xã (thuộc huyện Thanh-chương) tụ họp diễn thuyết rồi cờ dong trống đánh đến chợ Rộ và làng Nguyệt-bồng ở hai bên bờ sông Cả (chỗ huyện lỵ đóng). 20.000 anh em chị em tụ họp, trên đầu phất phới 200 lá cờ đỏ vẽ búa liềm và viết các khẩu hiệu.

« Khi có thằng Huyện, thằng Đồn Thanh-quả và 7 người lính kéo tới, bao nhiêu đồ chúng nó đã bắt đóng ở bên chợ Rộ để anh em ở bên Nguyệt-bồng không sang được. Thằng Huyện yêu cầu anh em giải tán không được thì nói với thằng Đồn sai bắn chỉ thiên như mưa. Anh em vẫn cứ tiến. Thằng Đồn bèn bắn một người chết, hai người bị thương, song anh em lại càng hăng! Tức khắc đội cầm tử lộ qua sông, sang lòi đò về bên Nguyệt-bồng. Huyện, Đồn và lính thấy vậy tái mặt chạy mất. Khi đã sang cả bên chợ Rộ rồi, anh em chị em kéo thẳng tới huyện. Trong huyện đã chạy trốn cả rồi. Thật là quân hèn nhát! Anh em liền đốt phá huyện, thả hết những người bị giam. Thế là cái công đường kia, cái lao kia là biểu hiện cho sự áp bức của bọn đế quốc sắp sửa tan tành. Cái nhà riêng của thằng Huyện do máu mủ mồ hôi nước mắt của anh em dựng lên nay cũng chỉ còn đồng than !

... « Ở Thanh-chương và Nam-đán không ai đóng thuế chợ và cũng không ai dám thu, không ai đi tuần, lính không về canh gác, đế quốc chủ nghĩa bắt triệt hạ không ai thì hành. Anh em tự thả tù quốc sự phạm, tự

(1) Trích bản thông cáo của Trung ương Đảng gửi cho các cấp hồi tháng 10 năm 1930, bản gốc ở Phòng Lưu trữ Trung ương, bản sao ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

chia cho dân cày nghèo đồn điền Ký Viễn và đất ruộng của đại địa chủ. Anh em tự do biểu tình, thể là luật lệ của đế quốc phải tan tành. Anh em đã hiểu rằng không thể trông cậy gì ở chính phủ tư bản này là chính phủ làm hại công nông. Cho nên anh em đã tranh đấu kịch liệt và tự giải quyết lấy vấn đề cần thiết cho mình...».

Báo *Người Lao khổ* ra ngày 5-10-1930 tiếp tục tường thuật như sau :

« Từ ngày 1 tháng 9 đến nay, anh em chi em nông dân Nghệ Tĩnh tranh đấu kịch liệt hơn hết nên đã đòi được nhiều quyền lợi, ở trong xã bao nhiêu quyền chính đều về tay nông hội. Bọn cường hào muốn làm gì cũng phải hỏi ý kiến Nông hội. Có xã chị em phụ nữ cũng dự bàn việc làng.

« Trong xã không có kiện tụng, áp bức. Xảy ra việc gì anh em đều phân xử lấy, không cần gì đến trưởng Huyện.

« Anh em đều tự hỗ thuế chợ, thuế đò, địa chủ phải càn thóc gạo cho dân bị đói, vì thóc gạo của địa chủ là của đi ăn cướp mồ hôi nước mắt của dân cày. Nhiều nơi phải chịu chia ruộng đất cho dân nghèo.

« Bây giờ bất cứ ngày đêm, anh chị em đều tự do hội họp hàng ngàn vạn để diễn thuyết biểu tình.

« Anh em tự bỏ lệ tuần canh và ở các làng anh em tự đặt đội tự vệ để phòng tui mật thám và che chở cho nông dân...».

Những đoạn tường thuật trên đây đã cho chúng ta thấy rõ hoàn cảnh phát sinh ra Xô-viết ở Nghệ Tĩnh. Tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ Tĩnh đã được thể hiện rất rõ ràng.

KHẨU HIỆU ĐẤU TRANH

Khía cạnh thứ hai mà chúng ta cần xét kỹ là vấn đề khẩu hiệu đấu tranh.

Trước khi có bản *Luận cương chính trị* về đường lối « cách mạng tư sản dân quyền » và có quyết nghị thay đổi tên Đảng trong bản *Khẩu hiệu chính trị toàn quốc chính cương* của Đảng được phổ biến từ sau cuộc Hội nghị hợp nhất, Đảng Cộng sản Việt-nam đã nêu rõ những khẩu hiệu sau đây :

1. Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp.
2. Đánh đổ Nam triều.
3. Đánh đổ quan lại và cường hào nịnh hót làm hại dân chúng.
4. Đánh đổ tui tư bản, tui đại địa chủ An-nam phản cách mạng.
5. Làm cho nước An - nam hoàn toàn độc lập.
6. *Tổ chức Chính phủ Công-Nông-Binh* (1), v.v...

Trong các khẩu hiệu chiến lược của Đảng về cả một giai đoạn cách mạng phản đế phản phong, chúng ta đã thấy nêu rõ khẩu hiệu « *Tổ chức Chính phủ Công - Nông - Binh* ». Trong bản *Luận cương chính trị* được thông qua tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp ở Hương-cảng hồi tháng 10-1930, khẩu hiệu chiến lược ấy càng được nhấn mạnh trong đoạn dưới đây :

« Muốn thực hành được những điều cốt yếu ấy (tức là nhiệm vụ cách mạng phản đế và phản phong — Lời tác giả) thì phải dựng lên *chánh quyền xô-viết công - nông* (2). Chỉ có chánh quyền xô-viết công - nông mới là

cái khí cụ rất mạnh mà đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo hộ quyền lợi cho mình ».

Trên đây là khẩu hiệu chiến lược chung, khẩu hiệu chính cương trong toàn quốc của Đảng. Nhưng trong một thời gian nhất định của giai đoạn cách mạng và ở một địa điểm nhất định của cuộc đấu tranh, thì Đảng lại đề ra những khẩu hiệu sách lược để lãnh đạo đấu tranh cho sát với những điều kiện cụ thể của từng lúc từng nơi ấy. Trong cuộc biểu tình của hai vạn anh chị em nông dân ở huyện Thanh-chương ngày 1-9, Đảng đã đưa ra những khẩu hiệu sau đây :

1. Thả những người công nhân Bến-Thủy bị bắt.
2. Không được đem lính đàn áp bắn giết các cuộc biểu tình, bãi công.
3. Không được đem lính về những nhiều nhân dân.
4. Không được triệt hạ làng xóm.
5. Bỏ lệ tuần canh.
6. Bỏ thuế hoa lợi, thuế muối và các thứ sưu thuế.
7. Cấp cơm gạo cho dân bị đói.
8. Chia ruộng đất của đại địa chủ cho dân cày nghèo.
9. Giải tán Hội đồng Đề hình.
10. Bỏ tử hình.
11. Tự do bãi công, biểu tình và lập hội.

(1) và (2) : Tác giả gạch dưới.

12. Bồi thường cho những người bị nạn.
13. Thả những người chính trị phạm và 12 người bị kết án tử hình ở Hà-nội.» (1).

Trong những khẩu hiệu trên đây của cuộc biểu tình khổng lồ ngày 1-9, chúng ta không thấy đề ra các khẩu hiệu « đánh đổ nền thống trị của đế quốc phong kiến » và « thành lập chính quyền xô-viết công nông ». Những khẩu hiệu đã được nêu ra trong cuộc biểu tình đều thuộc phạm trù đấu tranh hòa bình đòi chính quyền phản động phải giải quyết một số quyền lợi trước mắt, chứ không phải thuộc phạm trù đấu tranh khởi nghĩa lật chính quyền phản động và thành lập chính quyền cách mạng.

Điều trên đây chứng tỏ rằng ngày 1-9-1930 cũng như những ngày trước đó và sau

đó, Đảng huy động quần chúng ra đấu tranh chưa phải để lật đổ chính quyền của bè lũ đế quốc phong kiến và để thành lập chính quyền xô-viết công nông. Nếu sau cuộc biểu tình 1-9 mà xô-viết xuất hiện ở một số xã tại Thanh-chương và Nam-đàn, thì đấy là do hoàn cảnh đấu tranh đưa đẩy tới, hay nói một cách cụ thể, đấy là do chính quyền của địch ở huyện xã hoảng sợ và tan rã trước cao trào cách mạng của quần chúng, cho nên mặc nhiên quần chúng cách mạng phải tự tổ chức lấy việc trị an và tự giải quyết lấy những vấn đề cần thiết trong cuộc sống hàng ngày của mình. Rõ ràng trong những điều kiện lịch sử ấy, Xô-viết Nghệ Tĩnh đã là một sản phẩm tự phát ở một số xã trong hai huyện Thanh-chương và Nam-đàn.

CHỦ TRƯỞNG BẠO ĐỘNG

Khía cạnh thứ ba làm cho chúng ta phải suy nghĩ nhiều, đấy là vấn đề chủ trương bạo động hoặc khởi nghĩa.

Từ trước đến nay, kinh nghiệm cách mạng quốc tế đã chứng minh rằng một chính quyền cách mạng phải phát sinh từ một cuộc vận động cách mạng trực tiếp, từ một cuộc bạo động hoặc khởi nghĩa.

Cuộc vận động cách mạng của Xô-viết Nghệ Tĩnh cũng không thể tách khỏi quy luật ấy. Do đó chúng ta phải tự đặt ra câu hỏi sau đây :

Trong điều kiện lịch sử phát sinh ra Xô-viết Nghệ Tĩnh, Đảng có chủ trương khởi nghĩa, có chủ trương bạo động không?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy xem lại những đoạn sau đây trích trong một số tài liệu của Đảng hồi đó.

Báo *Người Lao khổ* ra ngày 5-10-1930 có đoạn viết :

« Bây giờ chưa đến thời kỳ bạo động. Nhiều anh em chỉ em thấy những cuộc đấu tranh dữ dội gần đây thì tưởng rằng đã đến thời kỳ bạo động. Song rất lầm, vì :

a) Quần chúng nhiều nơi còn bị đế quốc đánh lừa làm cho u mê, phong trào tranh đấu chưa được khắp trong nước.

b) Quần chúng còn ít kinh nghiệm tranh đấu, vì tranh đấu ít cho nên các cuộc tranh đấu chưa có thể thống mấy.

c) Anh em binh lính tuy giác ngộ, song còn chưa quả quyết tranh đấu. Công nông binh liên hiệp chưa được vững vàng.

d) Đến lúc bạo động quần chúng phải dùng khi giới cướp chính quyền, bây giờ chưa đến lúc bạo động nên chưa thể vũ trang quần chúng được.

e) Cần phải có hoàn cảnh tốt mới bạo động được, như lúc chính phủ đế quốc đang bị nguy biến, đang mắc vào chiến tranh ».

Báo *Công Nông Binh*, tức là báo *Người Lao khổ* đổi tên, ra ngày 10-1-1931 có đoạn viết :

« ... Trong khi vận động quần chúng đấu tranh, chúng ta phải nhớ luôn luôn rằng : nay chính là lúc quần chúng bị khổ quá hay bạo động non, lại chính là lúc đế quốc hay gây sự, hay trêu tức quần chúng, để quần chúng bạo động, cho nó có dịp tàn sát. Cho nên chúng ta phải giằng giãi luôn cho quần chúng hiểu thế, để tránh những cuộc bạo động như cuộc ở Nghi-lộc ».

Tờ truyền đơn của Đảng giải thích về việc quần chúng nông dân cách mạng đã nổi lên giết chết tên tri huyện Tôn-thất Hoàn ở Nghi-lộc cho chúng ta thêm một bằng chứng cụ thể. Chúng tôi xin dẫn trích đoạn sau đây :

« Ròng rã mấy tháng trời, quân đội tuần tiễu của đế quốc Pháp đi đến đâu đem cái họa chết cho dân đến đó, nào đốt phá nhà

(1) Trích trong báo *Người Lao khổ* ra ngày 6-9-1930. Các báo *Người Lao khổ* và *Công Nông Binh* bản gốc để ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

cửa, bắn giết nhân dân, hiếp dâm đàn bà, hàng trăm gia đình bị đốt nhà, hàng ngàn người bị bắn, bị tra tấn cực kỳ dã man, lại còn biết bao nhiêu người nằm chờ chết ở trong lao. Gần đây đế quốc Pháp lại bỏ thuốc độc xuống giếng để chò chúng ta không còn chút hơi sống nào nữa.

« Bọn quan lại Nam triều, đầy tớ của đế quốc Pháp, cũng đi sau đế quốc mà giết hại nhân dân, làm cho tình cảnh của quần chúng lại càng thêm đau đớn.

« Cũng vì vậy mà bữa mùng 2 tháng 1 năm 1931 quần chúng Nghi-lộc bị khổ sở quá phải vùng dậy liều mạng giết chết thẳng huyện Nghi-lộc là một đứa rất tàn bạo ».

Ngoài những đoạn tài liệu giới thiệu trên đây, một số văn kiện chính thức của Trung ương Đảng hồi đó lại càng làm sáng tỏ thêm vấn đề.

Đoạn đầu bản chỉ thị của Trung ương Đảng gửi cho chấp ủy Trung-kỳ hồi tháng 9-1930 (1) đã nói rõ nhận định của Trung ương đối với việc thành lập xô-viết và đối với tính chất của phong trào xô-viết:

« Ở Thanh-chương, Nam-đàn bây giờ chấp ủy thế là đã chủ trương bạo động rồi (lập xô-viết, chia đất v.v...), chủ trương như thế thì chưa đúng hoàn cảnh, vì trình độ dự bị của Đảng và quần chúng trong nước chưa đủ, vũ trang bạo động cũng chưa có. Bạo động riêng lẻ trong vài địa phương trong lúc bấy giờ là quá sớm, là manh động.

« Song việc đã như vậy rồi, thì bây giờ phải làm cách thế nào mà duy trì kiên cố ảnh hưởng của Đảng, của xô-viết trong quần chúng để đến khi thất bại thì ý nghĩa xô-viết ăn sâu vào trong óc quần chúng, và lực lượng của Đảng và nông hội vẫn duy trì ».

Trong bản thông cáo gửi cho các cấp hồi tháng 10-1930, Trung ương Đảng đã nói rõ hơn nữa nhận định của mình đối với Xô-viết Nghệ Tĩnh trong đoạn sau đây :

« Nếu quần chúng đến nổi tự động như thế thì không nói gì, mà Đảng lại phải lãnh đạo ngay cho họ. Nhưng ở đây thì chính chấp ủy chủ trương, như thế thì rất sai, vì :

a) Tuy hoàn cảnh trong vài nơi đó có cách mạng, song trong xứ thì trình độ giác ngộ

và đấu tranh của vô sản và nông dân chưa được đều và cao.

b) Tuy là dân chúng ở mấy xã ấy có đủ giác ngộ, đủ hăng hái tranh đấu song chưa có dự định vũ trang, hiện nay theo hoàn cảnh trong nước, trình độ dự bị của vô sản và quần chúng lao khổ thành phố, nhà quê, trình độ dự bị của Đảng, tình hình của địch thủ, thì thực hành lẻ tẻ bạo động riêng trong một vài địa phương là manh động chủ nghĩa chứ không phải là chủ trương đúng. »

Trong bản thông cáo gửi cho các Xứ ủy ngày 3-1-1931, Trung ương Đảng đã vạch rõ chủ trương về hình thức đấu tranh thích hợp với thời kỳ cao trào cách mạng 1930-1931 :

« Trong thời kỳ bây giờ chúng ta phải xoay hướng về chánh trị đấu tranh. Tuy nhiên các cấp đảng bộ phải căn dặn và lưu ý các chi bộ về việc lãnh đạo quần chúng tranh đấu đòi hỏi và bênh vực quyền lợi sanh hoạt của họ ở trong làng, trong nhà máy, dầu điều đòi hỏi ấy phổ nhen đến đâu cũng vậy. Có biết hàng ngày cùng với quần chúng tranh đấu vì những quyền lợi lật vạt mà thiết thực thì mới có thể thâm phục quần chúng theo ảnh hưởng mình và có thể kéo họ ra làm những cuộc tranh đấu rộng cao hơn được và tranh đấu chánh trị ».

Những văn kiện chính thức của Trung ương Đảng trích dẫn trên đây cho chúng ta thấy rằng việc thành lập Xô-viết Nghệ Tĩnh tại một số xã ở Thanh-chương và Nam-đàn không nằm trong chủ trương đấu tranh chính trị nói chung của Đảng. Chủ trương lập xô-viết và bạo động non ở một vài địa phương là do phong trào quần chúng ở địa phương, ở cơ sở thúc đẩy và do chấp ủy Đảng ở địa phương, ở cơ sở quyết định một cách bị động. Như thế tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ Tĩnh đã rất rõ ràng, không thể còn có lý do gì để đề ra nghi vấn nữa.

(1) Bản chỉ thị này và các bản thông cáo dẫn chứng trong bài này, bản gốc ở Phòng Lưu trữ Trung ương, bản sao ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

KẾT LUẬN

Căn cứ vào một số tài liệu và văn kiện của Đảng hồi 1930-1931 có liên quan đến Xô-viết Nghệ Tĩnh, chúng ta có thể đi đến kết luận này:

Mặc dù chấp ủy cơ sở của Đảng đã bị động trước phong trào đấu tranh của quần chúng cách mạng mà quyết nghị lập xô-viết, sự kiện lịch sử này vẫn giữ đầy đủ và nguyên vẹn tính chất tự phát của nó. Trong tình hình phong trào cách mạng 1930-1931, Trung ương Đảng và các cấp lãnh đạo trung gian của Đảng không hề có chủ trương kêu gọi quần chúng tiến hành vũ trang bạo động (tức vũ trang khởi nghĩa) để lật đổ chính quyền đế quốc phong kiến và thành lập chính quyền xô-viết công nông. Việc tự động lập xô-viết ở một vài địa phương đã thoát

ly ra ngoài tình hình chung của phong trào và chủ trương chung của Đảng. Điều này Trung ương Đảng hồi đó đã phê phán.

Tuy rằng Xô-viết Nghệ Tĩnh là một sự kiện lịch sử có tính chất tự phát và có những sai lầm, nhưng không ai có thể phủ nhận được vai trò quan trọng của nó đối với toàn bộ lịch sử cuộc vận động cách mạng của nhân dân Việt-nam ta. Tính chất độc đáo của Xô-viết Nghệ Tĩnh lại càng nâng cao vai trò quan trọng của nó. Do đó không những nhân dân ta mà cả nhân dân các nước trên thế giới đều rất mong muốn được hiểu rõ hơn lịch sử của Xô-viết Nghệ Tĩnh, tiền đề lừng lẫy của cuộc Cách mạng tháng Tám vinh quang.

Chúng tôi sẽ có dịp bàn đến vấn đề này.



MÃY Ý KIẾN VỀ

NỀN VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN

(Tiếp theo và hết)

LÊ-VĂN-LAN

THỬ TÌM NIÊN ĐẠI CỦA NỀN VĂN HÓA MỚI PHÁT HIỆN Ở DI CHỈ ĐỒNG-KHỔ (THIỆU-DƯƠNG)



NHỮNG các báo đã đưa tin, từ tháng 11 năm 1960 tới tháng 1 năm 1961, Viện Bảo tàng Lịch sử (Vụ Bảo tồn Bảo tàng) đã tổ chức một cuộc khai quật lớn, với sự tham gia của Viện Sử học, Hệ Lịch sử trường Đại học Tổng hợp, tại di chỉ Đồng-khổ, xã Thiệu-dương, huyện Thiệu-hóa, Thanh-hóa.

Di chỉ Đồng-khổ là một quả gò thấp, độ cao so với mặt ruộng hiện tại là khoảng 1m2, và so với mặt bệ là 18m. Di chỉ này nằm giữa vùng đồng ruộng, cạnh mấy khối núi đá trụi ở đồng bằng, cách sông Mã khoảng 1km5 về phía Tây, và cách di chỉ Đông-sơn nổi tiếng khoảng 2km về phía Tây Bắc, theo đường chim bay. Một số di chỉ khác vừa được phát hiện quanh miền: « công xưởng » thời đại đồ đá mới Đông-khổ và địa điểm sơ kỳ thời đại đồ đá cũ Núi Độ, cũng chỉ cách di chỉ Đồng-khổ khoảng 2 — 3km về phía Tây Bắc và Tây Nam theo đường chim bay, càng tôn cao tầm quan trọng của di chỉ này.

Đây là một di chỉ khá lớn, do một lão nông địa phương phát hiện vào năm 1958. Theo sự thăm dò sơ bộ thì diện tích di chỉ này lên tới hàng vạn thước vuông. Mở đầu bằng những cuộc khai quật thám sát quy mô nhỏ vào tháng 12 năm 1959 và tháng 5 năm 1960, rồi tiếp theo là cuộc khai quật qui mô lớn trong vòng ba tháng cuối năm 1960 đầu năm 1961, tới nay, tổng số diện

tích khai quật tại di chỉ Đồng-khổ đã lên tới trên 2.000m².

Tuy diện tích khai quật đã lớn, nhưng như vậy chúng ta cũng mới chỉ nghiên cứu được một phần phía Bắc của khu di chỉ. Trong tương lai, những cuộc khai quật tiếp tục sẽ còn đưa ra ánh sáng nhiều vấn đề nghiên cứu quan trọng nữa. Nhưng hiện nay, trên cơ sở những tài liệu đã thu thập được, chúng ta cũng đã có thể và cần phải bước đầu tiến hành tìm hiểu di chỉ này. Những vấn đề nghiên cứu ở đây rất phong phú. Trong bài này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới vấn đề niên đại của nền văn hóa đã phát hiện được ở di chỉ ấy, đặng phục vụ cho việc tìm hiểu niên đại của nền văn hóa Đông-sơn của chúng ta.

Ý kiến sơ bộ phát biểu của chúng tôi — trong khi chờ đợi một bản báo cáo chính thức của cuộc khai quật — là căn cứ vào sự theo dõi quan sát tại chỗ những cuộc khai quật và sự tìm hiểu những kết quả của cuộc khai quật, trưng bày tại Viện Bảo tàng lịch sử, khai mạc hồi tháng 2 năm 1961.

Tại di chỉ Đồng-khổ, tầng văn hóa rất dày — có nơi đào sâu tới 4m2 mới đến sinh thổ —, thể hiện tương đối rõ rệt, và có nhiều lớp đất khác nhau. Cho tới nay, những hiện vật tìm được trong tầng văn hóa đã lên tới con số trên 1.500. Phân loại theo chất liệu, ta thấy có những loại hiện vật như sau: đồ đồng, đồ gốm, đồ đá, đồ sắt, vàng, ngọc và xương, cùng một ít tre, gỗ, cỏ tranh và vết

tích của vải. Nhưng phổ biến nhất và tiêu biểu nhất ở đây, vẫn là những hiện vật đồ đồng. Đi kèm với đồ đồng và cũng có một tầm quan trọng không kém, là những hiện vật đồ gốm.

Đồ đồng ở Đồng-khồ, phân loại theo công dụng, có những loại như sau:

— Dụng cụ: lưỡi cày, lưỡi rìu, đục, lưỡi câu, gùi... [bình chậu...] (1)

— Vũ khí: mũi giáo, mác, đầu tên, dao găm, rìu chiến...

— Đồ trang sức: vòng tay... [gương soi...]

— [tiền] và một số hiện vật khác.

Đồ đá và đồ sắt, so với đồ đồng, chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Tình trạng số lượng ưu việt của loại hiện vật đồ đồng, tính phong phú, phức tạp của kiểu dáng các đồ đồng đó, cũng trình độ phát triển kỹ thuật của những đồ gốm đi kèm với nó, cho phép ta có thể đặt di chỉ Đồng-khồ, phần căn bản, là thuộc vào *thời đại đồ đồng*.

Nghiên cứu kiểu dáng và chất liệu các hiện vật đồ đồng Đồng-khồ cùng những đồ gốm đi kèm với chúng, ta thấy rõ ràng là có hai nhóm hiện vật riêng biệt, mang tính chất của hai nền văn hóa khác nhau.

Một nhóm gồm có: những bình, chậu, gương, tiền,... bằng đồng, và những chiếc hồ, phương, vò, mô hình bếp, giềng, nhà... bằng gốm, nằm tập trung ở trong 18 ngôi mộ huyết đất, thường có sắc vàng, — phần lớn nằm hướng đầu về phương Bắc, cạnh những bộ xương — có bộ còn tương đối nguyên lành, có bộ đã bị thời gian hủy hoại —, có nơi còn cả dấu vết quan tài gỗ sơn son, độ sâu từ 0m4 đến 1m2. Rõ ràng đó là những đồ tùy táng, mang tính chất văn hóa Trung-quốc rõ rệt: có chất liệu, kiểu dáng hoa văn và cả chữ viết Trung-quốc nữa. So sánh chúng với những hiện vật mà các nhà khảo cổ Trung-quốc đã tìm được ở trong những ngôi mộ thời Hán, ở Huy-huyện, Lạc-dương (tỉnh Hà-nam), Trường-sa (tỉnh Hồ-nam)... thì thấy giống hệt nhau (2). Như vậy, có thể bước đầu xác định nhóm hiện vật mang tính chất văn hóa Trung-quốc tìm thấy ở Đồng-khồ này, là thuộc thời Hán. Nhóm thứ hai, gồm những hiện vật còn lại, số lượng phong phú hơn, và có chất liệu, kiểu dáng, hoa văn khác với nhóm trên. Phần lớn những hiện vật thuộc nhóm này cũng là đồ tùy táng: nằm trong 38 ngôi mộ đất kê bên những bộ xương táng đơn, táng đôi, táng

chồng, độ sâu từ 0m8, đến 2m3. Cũng có một số nằm rải trong tầng văn hóa ở các độ sâu khác nhau, có cái nằm gần như ở sát mặt đất, và đã có dấu vết sử dụng: ám khói, nhỏ nôi, sứt mẻ... Đó là những chiếc rìu hình dao xén, những chiếc lưỡi cày hình cánh bướm, những lưỡi dao mác có đục lỗ ở cánh lưỡi... bằng đồng; những chiếc bình nôi, vò... bằng gốm, có hoa văn thừng tết, hoa văn răng lược... rất giống với những hiện vật đã tìm được ở di chỉ Đông-sơn trước kia và các địa điểm khác thuộc nền văn hóa ấy. Rõ ràng rằng đó chính là những hiện vật thuộc nền văn hóa Đông-sơn.

Như vậy có thể tiến thêm một bước nữa, xếp di chỉ Đồng-khồ vào số những địa điểm thuộc nền văn hóa Đông-sơn. Đồng-khồ chính là một di chỉ rất điển hình của văn hóa Đông-sơn, và có nhiều điểm giống với ngay chính di chỉ Đông-sơn. Ở Đồng-khồ, cũng có những yếu tố của văn hóa Trung-quốc trộn lộn với văn hóa bản địa như Đông-sơn. Đó là một điều hết sức đặc biệt. Tìm hiểu di chỉ Đồng-khồ nói chung và niên đại của nó nói riêng, cần chú trọng đến đặc điểm đó. Bởi vậy, việc nghiên cứu kỹ càng di chỉ Đồng-khồ, một di chỉ do chính chúng ta — những người chủ nhân thật sự của đất nước và được ánh sáng khoa học mới soi sáng — phát hiện và khai quật chắc chắn sẽ xác minh lại được nhiều vấn đề về di chỉ Đông-sơn và văn hóa Đông-sơn, mà trước kia, những học giả ngoại quốc nặng đầu óc thực dân tư sản, phương pháp làm việc kém khoa học, đã làm hỏng, bóp méo đi nhiều.

Muốn xác định niên đại của nền văn hóa Đông-sơn phát hiện được ở Đồng-khồ, cần phải giải quyết một số vấn đề như: vấn đề cùng tồn tại ở di chỉ đó những yếu tố của hai nền văn hóa thời Hán và Đông-sơn

(1) Những hiện vật này, tuy cùng là đồ đồng, nhưng mang tính chất của hai nền văn hóa khác nhau, nên chúng tôi tạm dùng dấu ngoặc để phân biệt.

(2) Huy-huyện phát quật báo cáo — Sở nghiên cứu khảo cổ Viện khoa học Trung-quốc, 1956.

Trường-sa phát quật báo cáo — Sở nghiên cứu khảo cổ Viện khoa học Trung-quốc, 1957. Lạc-dương Thiệu cầu Hán mộ — Sở nghiên cứu khảo cổ Viện Khoa học Trung-quốc, 1959.

hay nói khác đi tức là nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn ở Đồng-khồ có thể là thuộc thời Hán không? và vấn đề tồn tại của những yếu tố văn hóa hậu kỳ đồ đá mới cùng với văn hóa đồ đồng cũng ở di chỉ ấy, hay nói khác đi, tức là nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn ở Đồng-khồ có thể là thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới được không?... Về những vấn đề đó, ý kiến của chúng tôi như sau:

Nền văn hóa Đông-sơn ở Đồng-khồ không phải là thuộc thời Hán.

Như trên đã nói, ở di chỉ Đồng-khồ, có một nhóm hiện vật thời Hán. Việc tìm thấy những hiện vật đó ở di chỉ Đồng-khồ, có thể cũng cho phép ta đoán định rằng niên đại của toàn bộ di chỉ ấy là thuộc thời Hán, giống như trước kia, nhiều người đã kết luận như vậy về di chỉ Đông-sơn được không? Trong phần điểm ý kiến của các học giả thực dân, tư sản về niên đại văn hóa Đông-sơn, chúng tôi đã có dịp chứng minh rằng kết luận như vậy là sai lầm nghiêm trọng, và đã chỉ ra vai trò quan trọng, nếu không nói là quyết định, của việc nghiên cứu lớp đất khảo cổ học, các tầng văn hóa, trong vấn đề này.

Thật vậy, nếu chỉ bằng vào việc thấy đồng thời, ở trong cùng một di chỉ, một nhóm hiện vật mà ta đã biết niên đại — thời Hán, và một nhóm hiện vật nữa mà ta chưa biết được niên đại — Đông-sơn —, thì rất dễ có thể kết luận rằng nhóm hiện vật thứ hai cũng là thuộc thời Hán, và như vậy toàn bộ di chỉ, toàn bộ nền văn hóa ở di chỉ ấy sẽ là thuộc thời Hán. Nhưng vấn đề ở đây là vấn đề vị trí của các nhóm hiện vật đó trong các tầng văn hóa.

Như ta đã thấy, ở di chỉ Đồng-khồ có nhiều lớp đất khác nhau. Những hiện vật thuộc nhóm Hán chỉ nằm tập trung ở trong 18 ngôi mộ thuộc lớp đất có độ sâu 0m4 — 1m2. Còn nhóm hiện vật Đông-sơn thì thấy ở trong 38 ngôi mộ thuộc lớp đất có độ sâu 0m8 — 2m3. Như vậy, rõ ràng là những ngôi mộ Đông-sơn ở sâu hơn những ngôi mộ Hán, tức là *những mộ Đông-sơn có trước những mộ Hán*. Một điều đáng chú ý nữa là không hề thấy một hiện vật nào thuộc nhóm Hán lại nằm trong những mộ Đông-sơn. Điều này càng chứng tỏ nhóm Đông-sơn khác biệt với nhóm Hán và có trước nhóm Hán. Hơn nữa, nếu ta chú ý rằng nhóm hiện vật Đông-sơn còn nằm rải trong tầng

văn hóa, ở các độ sâu khác nhau, có vật ở gần sát mặt đất, có vật ở sâu tới 3m, 4m, và lớp đất có mộ Hán thường là lớp đất màu vàng, lọt vào lớp đất màu xám đen của văn hóa Đông-sơn, thì ta lại càng thấy rõ rằng toàn bộ các lớp đất khảo cổ ở di chỉ Đồng-khồ là thuộc nền văn hóa Đông-sơn, có từ trước thời Hán, và những ngôi mộ Hán chỉ là những mộ được táng xuống về sau, vào trong các lớp đất của văn hóa Đông-sơn đã hình thành từ trước, ở di chỉ Đồng-khồ.

Như vậy là, việc quan sát những lớp đất khảo cổ học đã cho chúng ta thấy rất rõ hai nhóm Đông-sơn và Hán, tuy cùng hiện diện ở một di chỉ Đồng-khồ, nhưng là thuộc hai nền văn hóa khác biệt và không cùng niên đại. Điều khẳng định này đã rõ ràng, gỡ ra mờ bòng bong Hán và Đông-sơn, mà trước kia những học giả ngoại quốc đã trộn lộn, và cũng đã cho ta thấy được nguyên nhân sai lầm của họ: không chú ý đến các tầng văn hóa, vấn đề hết sức quan trọng của một di chỉ khảo cổ học.

Có thể kết luận rằng toàn bộ di chỉ Đồng-khồ là thuộc nền văn hóa Đông-sơn, nhưng ở lớp đất trên cùng, trong lớp đất đã bị xáo trộn, có một số vùng được hình thành trong thời Hán, và không còn mang tính chất văn hóa Đông-sơn thuần túy nữa. Những lớp đất mang tính chất văn hóa Đông-sơn thuần túy là ở phía dưới, sâu hơn, là lớp đất căn bản, tiêu biểu cho di chỉ Đồng-khồ. Di chỉ Đồng-khồ có thể tồn tại cho tới thời Hán, nhưng nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ không phải là thuộc thời Hán, mà có từ trước thời Hán.

Tuy vậy, nền văn hóa Đông-sơn ở Đồng-khồ cũng không phải có từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới.

Ở di chỉ Đồng-khồ, cũng đã tìm thấy một số hiện vật đồ đá. Đó là những chiếc rìu hình tứ diện mài rất nhẵn, những chiếc bàn mài, những chiếc «chày», đầu mũi tên... Một số đồ gốm có dấu nan cũng được phát hiện. Những hiện vật này nằm rải rác trong các tầng văn hóa, và cũng có trường hợp nằm tập trung trong các mộ.

Việc tìm thấy những hiện vật mang tính chất hậu kỳ đồ đá mới đó, có thể cho phép ta đoán định rằng di chỉ Đồng-khồ có khả năng tồn tại từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới được không?

Chúng tôi thấy rằng khả năng này rất mong manh. Bởi vì, nếu chủ trương như vậy, thì về mặt lý luận, chúng ta sẽ rất khó có thể cắt nghĩa nổi được rằng tại sao, trong điều kiện phát triển liên tục của một khoảng thời gian không dài lắm, một nền văn hóa đồ đá mới lại có thể chuyển thẳng lên một giai đoạn phát triển cao của văn hóa đồ đồng, như ở Đồng-khồ.

Và về mặt thực tế, nếu quả di chỉ Đồng-khồ đã tồn tại từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới, thì yếu tố hậu kỳ đồ đá mới phải thấy thể hiện rõ rệt nhất ở lớp đất dưới cùng của tầng văn hóa của di chỉ ấy. Thế nhưng, ở lớp đất này, thực tế đã rất ít thấy những hiện vật tiêu biểu của hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Trái lại ở độ sâu 4m2, ở độ sâu nhất của tầng văn hóa đó, lại đã tìm thấy một gốc tre, được chặt vát bằng một công cụ rất sắc. Vết chặt vát, mặt rất phẳng và nhẵn, chứng tỏ rõ ràng rằng nó đã được chặt, không phải bằng một công cụ đá của hậu kỳ thời đại đồ đá mới, mà phải bằng một công cụ kim loại tốt, công cụ của thời đại đồ đồng.

Hơn nữa, yếu tố hậu kỳ đồ đá mới lại thấy rải ở khắp tầng văn hóa của di chỉ Đồng-khồ. Nếu ở độ sâu 3m; đã phát hiện mảnh gốm có vết nan thì ở độ sâu 1m cũng thấy như vậy. Và chiếc đầu mũi tên bằng đá, lại tìm thấy ở độ sâu 1m31, chứ không phải ở độ sâu 4m. Những chiếc rìu đá cũng vậy. Cuối cùng, ở độ sâu 0m77 của hố khai quật số 7, trong một ngôi mộ, đã thấy tập trung tới 4 chiếc rìu đá!

Như vậy, chỉ có một sự thực là, ở di chỉ Đồng-khồ, có tồn tại một yếu tố hậu kỳ đồ đá mới, nhưng là tồn tại trong suốt thời gian tồn tại của di chỉ ấy. Và sự tồn tại ấy không chứng minh được di chỉ Đồng-khồ có thể tồn tại từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Bởi vì, khi thứ kim loại đầu tiên, — đồ đồng —, bắt đầu gia nhập thế giới của gỗ, đá, rõ ràng là nó đã có địa vị ưu việt hẳn so với gỗ, đá, nhưng cũng rõ ràng rằng nó không thể thay thế, tiêu diệt hoàn toàn được gỗ, đá. Chỉ tới khi lịch sử tiến tới thời đại kim loại phát triển — thời đại đồ sắt — thì lúc ấy, đồ đá mới bị tiêu diệt mà thôi. « Đồng thau dùng để chế tạo những công cụ và vũ khí công hiệu, nhưng không thể thay thế cho công cụ bằng đá, chỉ có sắt mới có thể thay thế được » (1) Trong thời đại đồ đồng, sự tồn tại của đồ đá là một điều bình thường. « Phần lớn đồ đá mài đều thuộc về thời đại đồ đồng ». Và : « Những tầng văn

hóa thời đại đồ đồng thau ở các nơi hầu như đều mang tính chất đồ đá mới. Ngay trong những tầng văn hóa của các thành thị ở khu vực Lưỡng Hà và Ai-cập, những công cụ đá lửa, trái lại, thường thấy hơn những công cụ đồ đồng thau » (2).

Vậy mà ở Đồng-khồ, những hiện vật thường thấy hơn, không phải là đồ đá, mà chính lại là đồ đồng. Do đó, có thể kết luận rằng di chỉ Đồng-khồ không thể tồn tại từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới được. Một kết luận như vậy cũng sẽ đúng với di chỉ Đông-sơn, mà trước kia một số chủ trương sai lầm đã cho rằng di chỉ đó có từ thời đại đồ đá mới.

Nền văn hóa Đông-sơn ở Đồng-khồ không thể tồn tại ở thời Hán cũng như ở hậu kỳ thời đại đồ đá mới, vậy thì niên đại của nó là ở quãng nào? Chúng tôi thấy có thể định ra một *niên đại tương đối* của nền văn hóa ấy, trên cơ sở so sánh với những di chỉ khác thuộc nền văn hóa Đông-sơn, và nhất là so sánh ngay với chính di chỉ Đông-sơn, như sau :

Ở di chỉ Đông-sơn trước kia, trong các hiện vật đồ đồng, thứ tìm thấy phổ biến, là những chiếc trống đồng thuộc loại I (theo bảng phân loại của Hê-gơ) tức là loại trống đã được nhiều người thừa nhận là loại cổ nhất trong các trống đồng ở Đông Nam Á. Nếu ta cộng số trống đồng mà Pa-giô đã đào lên, là khoảng hai chục chiếc (3), với số trống đồng mà Giảng-xê đã tìm được là khoảng một chục chiếc (4) thì tổng số trống đồng tìm thấy ở di chỉ Đông-sơn ít nhất cũng là khoảng 30 chiếc. Đó là một con số khá lớn.

Những chiếc trống đồng ở di chỉ Đông-sơn hầu hết đều thấy nằm trong những ngôi mộ đất. Vậy mà ở Đồng-khồ, trong đợt nghiên cứu cuối năm 1960 và đầu năm 1961, chúng ta đã khai quật được tới 38 ngôi mộ đất tương tự như mộ ở Đông-sơn, nhưng chưa tìm thấy trống đồng hoặc những dấu

(1) F. Engels: *L'origine de la famille, de la propriété privée et de l'État* (Editions sociales, Paris, 1954, trang 157).

(2) Ac-xi-khốp-ski : *Cơ sở khảo cổ học*.

(3) Theo con số của E. Gaspardone trong *Fouilles d'Indochine*, sách đã dẫn.

(4) Theo con số của V. Goloubew, trong *L'archéologie du Tonkin et les fouilles de Đông-sơn*.

hiệu chứng tỏ có sự tồn tại phổ biến của trống đồng ở di chỉ này. Đây là một đặc điểm đáng chú ý của di chỉ Đồng-khồ.

Trống đồng loại I (Hê-gơ) là một trong những vật tiêu biểu của văn hóa Đông-sơn vào thời thịnh vượng. Niên đại của nó có thể là quãng trung kỳ của văn hóa Đông-sơn. Ở Đồng-khồ, việc vắng mặt của những chiếc trống đồng là một trong những sự kiện cho phép ta có thể đoán định rằng di chỉ đó không còn ở thời kỳ thịnh vượng của văn hóa Đông-sơn nữa, mà đã thuộc vào mặt kỳ của văn hóa Đông-sơn rồi.

Một kết luận về niên đại tương tự cũng sẽ được rút ra nếu ta chú ý tới một loại hiện vật rất tiêu biểu và phổ biến khác của nền văn hóa Đông-sơn, là những chiếc rìu hình dao xén. Ở di chỉ Đồng-sơn cũng như ở những di chỉ khác thuộc văn hóa Đông-sơn, thường thấy có những chiếc rìu hình dao xén, trên mặt có khắc những hình người, hình vật, giống hệt như những hình khắc trên trống đồng. Những chiếc rìu này đại để cũng được coi là đồng thời với những trống đồng, và có trường hợp, có thể còn xưa hơn một chút.

Ở Đồng-khồ, thứ rìu này không có. Trái lại, ở Đồng-khồ, một thứ rìu hình dao xén khác không có hoa văn lại thấy rất nhiều. Có những chiếc đã có dấu vết sử dụng, nhưng cũng có những chiếc quá nhỏ bé, mỏng mảnh, không thể có công dụng thực tế, mà chắc chắn chỉ là những đồ tùy táng thôi. Điều này chứng tỏ sự phổ biến của rìu này ở thời đại Đồng-khồ, phổ biến đến độ mà có cả một « kỹ nghệ » chuyên đúc kiểu rìu ấy để làm đồ tùy táng.

So sánh hai kiểu rìu hình dao xén ở Đông-sơn và Đồng-khồ, ta thấy có sự khác biệt rõ ràng. Về mặt kiểu dáng, những chiếc rìu hình dao xén Đông-sơn trông thô hơn, hình dáng chưa cân đối, nét gãy góc phổ biến, và lớn: mỗi chiếc dài tới 12cm-13cm. Những chiếc rìu hình dao xén ở Đồng-khồ trái lại, trông tinh tế hơn, những đường cong lượn rất khéo là nét phổ biến, và nhỏ: mỗi chiếc dài khoảng 7cm—8cm. Về mặt hoa văn, những chiếc rìu hình dao xén ở Đông-sơn được trang trí bằng những hình người, hình vật, còn những chiếc rìu hình dao xén ở Đồng-khồ hoàn toàn không có hoa văn.

Sự khác nhau về mặt kiểu dáng kể trên chỉ có thể cắt nghĩa bằng sự tiến bộ của kỹ thuật: trình độ kỹ thuật đúc rìu ở thời đại

Đồng-khồ đã tiến hơn thời đại Đông-sơn. Sự khác nhau về mặt hoa văn cũng là kết quả của sự tiến triển về thời gian. Đặc điểm của nghệ thuật trang trí thực dụng là ngày càng đơn giản hóa đi. Ở thời mới phát sinh của mình, từ hàng vạn năm về trước, nghệ thuật thường lấy công cụ làm vật biểu hiện. Trong tầng văn hóa cuối sơ kỳ và đầu hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, người ta đã tìm thấy nhiều công cụ bằng đá, bằng xương... có những nét trang trí phức tạp (1). Càng về sau, nghệ thuật càng có khuynh hướng tách riêng ra, và những công cụ cổ cũng được bớt dần phần trang trí phức tạp bên ngoài. Sự chênh lệch tiến triển về thời gian giữa những chiếc rìu hình dao xén Đông-sơn và Đồng-khồ cũng theo quy luật ấy. Như vậy là việc so sánh những chiếc rìu hình dao xén ở Đông-sơn và Đồng-khồ cũng đã cho ta thấy di chỉ Đồng-khồ có sau di chỉ Đông-sơn, và ở vào mặt kỳ của văn hóa Đông-sơn.

Cuối cùng là những đồ gốm. Ở Đồng-khồ, đã tìm thấy nhiều đồ gốm có trình độ kỹ thuật cao hơn ở Đông-sơn. Đặc biệt là những chiếc nồi lớn, đường kính tới 0m5, độ cao cũng tương đương, vậy mà chiều dày của nồi chỉ vào khoảng 2mm—3mm, hoa văn trang trí in mặt ngoài rất đều và đẹp.

Do những hiện tượng trên, tới đây, có thể sơ bộ đoán định một niên đại tương đối cho di chỉ Đồng-khồ. Đó là một di chỉ giống di chỉ Đông-sơn về căn bản: cùng một tính chất văn hóa, nhưng khác di chỉ Đông-sơn về mức độ phát triển, về niên đại. Nền văn hóa ở di chỉ đó có sau nền văn hóa ở di chỉ Đông-sơn và ở vào một giai đoạn phát triển cuối cùng của nền văn hóa Đông-sơn, vào mặt kỳ văn hóa Đông-sơn.

Một niên đại tuyệt đối của nền văn hóa Đông-sơn ở Đồng-khồ cũng có thể đoán định như sau:

Như ta đã thấy, ở Đồng-khồ có một số mộ thời Hán đã được táng vào lớp đất trên cùng của di chỉ. Giữa lớp đất của nền văn hóa Đông-sơn ở Đồng-khồ và lớp đất táng mộ Hán, không thấy có lớp đất vô sinh, nghĩa là không có một khoảng thời gian dài ngăn cách giữa hai nền văn hóa ấy. Hơn nữa, như ta sẽ thấy ở phần sau (trang 18) còn có một vài hiện tượng có thể coi như là những dấu nối giữa quãng thời gian tồn tại

(1) E. Pittard : *La préhistoire, L'art aurignacien* (Histoire générale de l'art, 1950).

L. Capitan : *La préhistoire*, 1931, trang 59-65.

của hai nền văn hóa đó. Như vậy, có thể thấy, thời gian tồn tại của nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ là sát liền ngay trước thời gian bắt đầu có những ngôi mộ Hán được táng vào di chỉ ấy.

Thời gian bắt đầu có những ngôi mộ Hán, hay nói khác đi, niên đại sớm nhất của những ngôi mộ đó, là vào quãng nào? Chúng ta quay trở lại tìm quãng niên đại đó ở nhóm hiện vật Hán đã nói ở phần trên.

Trong số những hiện vật đó, tới nay đã có thể xác định được những hiện vật cổ nhất cùng với niên đại của nó. Đó là những chiếc gương đồng *Nhật quang kính*, *Chiêu minh kính*... là loại gương thường được đúc vào mặt kỷ thời Tây Hán; chiếc mô hình giếng nước bằng đất nung là loại đồ tùy táng bắt đầu có từ trung kỷ thời Tây Hán; một số đồng tiền *Ngũ thù* có hai nét bút ở giữa chữ *Ngũ* là hình cong, có thể là thuộc mặt kỷ thời Tây Hán... cùng những chiếc móc thắt lưng, miếng ngọc như ý, chiếc bình gốm có năm thân... cũng là những thứ thường thấy ở Trung-quốc vào thời Tây Hán (1). Một số đồ gốm có độ lửa rất cao, có hoa văn in hình vuông, hình tròn lồng, hình chéo lồng chim và có in đề lên những dấu tròn, dấu vuông, cũng có thể là thuộc thời Tây Hán. Khoảng 1935-38, Giảng-xê đã khai quật ở làng Tam-thọ trên đường Thanh-hóa — Nông-cống chừng 20 ló gốm thời cổ, trong đó « phần lớn là thuộc thời Hán, một số có thể thuộc thời Tây Hán (206 trước công nguyên — 9 sau công nguyên) » (2). Những đồ gốm tìm thấy ở trong các ló mà Giảng-xê cho là ở thời Tây Hán đó, đều rất giống với những đồ gốm ở mộ Hán tại Đồng-khồ đã nói trên.

Như vậy có thể kết luận rằng niên đại xưa nhất của nhóm hiện vật Hán ở Đồng-khồ là quãng *Tây Hán mặt kỷ* tức là khoảng cuối thế kỷ II và thế kỷ I trước công nguyên. Niên đại của những hiện vật này có thể lấy làm niên đại cho những ngôi mộ đã chứa nó không? Nói khác đi, những ngôi mộ có những đồ tùy táng thời Tây Hán kể trên, có thể cũng là những ngôi mộ ở thời Tây Hán được không?

Có hai trường hợp có thể phủ định việc đó. Một là, có thể rằng những hiện vật thời Tây Hán ấy lại là những đồ cổ, chỉ được chôn xuống sau một thời gian đã dùng hoặc cất giữ, vào những ngôi mộ ở thời sau, ví dụ là thời Đông Hán chẳng hạn. Bằng cơ

là trong những ngôi mộ thời Lục Triều và thời Đường, thỉnh thoảng cũng vẫn tìm thấy một vài đồng tiền *Ngũ thù* của thời Hán. Hai là, những hiện vật thời Tây Hán đó lại tìm thấy ở một nơi xa trung tâm văn hóa thời Hán là vùng sông Hoàng-hà, nên có thể không đồng thời với những hiện vật thời Tây Hán ở ngay chính đất Trung-quốc. Bởi vì cũng một hiện vật, nhưng khi ở vùng Hoàng-hà thì là thuộc Tây Hán, nhưng xuống tới phương Nam, thì có thể đã là Đông Hán rồi, vì nó cần phải có một thời gian để truyền bá đi.

Chúng tôi thấy hai trường hợp trên đều không áp dụng được ở Đồng-khồ. Thứ nhất, những hiện vật thời Tây Hán kể trên là phổ biến, tìm thấy nhiều loại khác nhau trong một ngôi mộ, không phải là những vật cá biệt đề có thể cho là được chôn xuống về sau. Thứ hai, những ngôi mộ ở Đồng-khồ phần lớn đều là mộ của những nhà quý tộc, quan lại cao cấp, nhà giàu... Một ngôi mộ thấy có kiếm lệnh và trường kiếm ở trong, chứng tỏ chủ nó là một võ quan cao cấp; một ngôi mộ khác bên trong có miếng ngọc như ý chứng tỏ chủ nó là một quý tộc phú gia; và trong ba ngôi mộ khác, đã tìm thấy ba chiếc ấn nôm vòng và nôm rùa, mang những chữ triện: *Trần trường doanh ấn* (陳長卿印) *Trần đường hầu ấn* (陳堂侯印) và *○○ hầu ấn* (○○侯印). Đó là những ấn tước hầu, một tước phong rất lớn. Ta cũng biết rằng hầu tước thường là tước phong của những tên thái thú đứng đầu cả một quận đời Hán. Ví dụ như thái thú Cửu-chân — miền đất có di chỉ Đồng-khồ ngày xưa — ở đời Ngũ-phượng thứ tư (năm 54 trước công nguyên) là hầu tước Ích Xương (3)... Những quý tộc, quan lại, nhà giàu... như thế, chính là những đại biểu « chân chính » và đương thời của văn minh thời Tây Hán ở Trung-quốc, không phải là những người « lạc hậu » so với thời Tây Hán.

(1) Vương Trọng thù: *Mộ táng lược thuyết* (Khảo cổ thông tấn, số 1. 1955, trang 56).

(2) Olov Janse: *A source of ancient chinese pottery revealed in Indochina* (The Illustrated London News, 12-11-1938).

(3) *Tiền Hán thư*, quyển 17, tài liệu dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I* của Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn.

Như vậy, có thể kết luận rằng niên đại xưa nhất của những ngôi mộ Hán ở di chỉ Đồng-khồ là thời Tây Hán. Từ quãng niên đại đó trở về trước, là thời gian tồn tại của nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ. Nền văn hóa này đã tồn tại trong bao lâu, trước khi chấm dứt về căn bản vào thời Tây Hán? Chúng tôi thấy cần phải định một quãng thời gian khá dài, bởi vì:

Thứ nhất, như ta đã thấy, tầng văn hóa ở di chỉ Đồng-khồ rất dày, có chỗ sâu tới 4m2. Độ dày lớn như vậy của tầng văn hóa chính là một bằng chứng về sự tồn tại lâu đời của nền văn hóa ở đó.

Thứ hai, ở lớp đất cuối cùng của tầng văn hóa tại di chỉ Đồng-khồ, đã phát hiện được vết tích của những lò gốm, những khối đất nung, những cọc tre, cỏ tranh, xương thú lớn... Đó là những vết tích của một *di chỉ cư trú*. Ở những lớp đất có độ sâu từ 2m3 trở lên, mới có những mộ táng. Như vậy có thể thấy rằng, trong thời gian bắt đầu tồn tại, mạn phía Bắc của di chỉ Đồng-khồ cũng đã được sử dụng làm nơi cư trú. Về sau, vì một lý do nào đó, miền đất ấy mới được chuyển thành nơi chôn người chết, thành *di chỉ mộ táng*. Việc chuyển một di chỉ cư trú thành di

chỉ mộ táng rõ ràng là không thể tiến hành trong một thời gian ngắn, trái lại, phải khá lâu.

Thứ ba, ở lớp đất có mộ táng, tầng văn hóa cũng rất dày. Những bộ xương được chôn ở các độ sâu khác nhau. Có những địa điểm, các bộ xương thấy gần như là chồng chất lên nhau, cách nhau từng lớp một. Và số lượng người chết cũng khá lớn. Như vậy rõ ràng là đã có nhiều thế hệ người khác nhau được chôn xuống đấy, hết lớp này đến lớp kia, và thời gian tồn tại của khu mộ táng đó cũng phải là khá lâu.

Vì những lý do trên, chúng tôi thấy rằng di chỉ Đồng-khồ phải tồn tại khá lâu trước thời Tây Hán, tức là nhiều thế kỷ trước thế kỷ II trước công nguyên. Thời gian tồn tại đó, có thể là *thế kỷ III, IV trước công nguyên*. Theo ý chúng tôi, trong bước đầu tìm hiểu về niên đại của di chỉ Đồng-khồ, có thể tạm lấy thời hạn đó làm niên đại tuyệt đối của nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ. Những cuộc khai quật và những công trình nghiên cứu tiếp tục tiến hành trong tương lai ở di chỉ quan trọng ấy, sẽ rọi thêm những tia sáng rõ ràng hơn trong vấn đề này.

NIÊN ĐẠI CỦA TOÀN BỘ NỀN VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN

Chúng tôi đã đoán định rằng niên đại của nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ có thể là thế kỷ II, III, IV trước công nguyên. Chúng tôi cũng đã đoán rằng nền văn hóa ở di chỉ Đồng-khồ đó là thuộc vào giai đoạn mặt kỳ của văn hóa Đông-sơn. Như vậy, ta thấy rằng thế kỷ III, IV trước công nguyên có thể không phải là giai đoạn phát triển nhất, là thời thịnh vượng, của văn hóa Đông-sơn, như trước kia nhiều người đã chủ trương. Hơn nữa, càng không phải là niên đại khởi nguyên của nền văn hóa ấy. Bởi vậy, có thể thấy rằng niên đại của toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn phải xưa hơn thế kỷ III, IV trước công nguyên. Quãng thời gian tồn tại trước thế kỷ III, IV trước công nguyên đó, bao gồm giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ của văn hóa Đông-sơn. Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt theo thứ tự các giai đoạn phát triển đó để cố gắng đoán định một niên đại chung cho toàn bộ nền văn hóa ấy.

Trước hết, một lần nữa, chúng ta lại quay về di chỉ Đông-sơn. Di chỉ khảo cổ học hết

sức quan trọng này, tiếc rằng đã bị những học giả thực dân tư sản cũ làm hỏng, bóp méo đi mất nhiều. Song, không phải vì vậy mà ta bỏ qua nó. Trái lại, trên cơ sở những phát hiện khảo cổ học mới đây, ta sẽ cố gắng thăm tra, xác minh lại, gạt bỏ những sai lầm cũ, để tìm thấy phần nào thực chất của di chỉ đó, đóng góp phần xác định niên đại của toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn của chúng ta.

Trong những tài liệu cũ về di chỉ Đông-sơn còn lại tới nay, chúng tôi thấy những đoạn nói về những chiếc trống đồng đã phát hiện được ở di chỉ đó là những đoạn đáng chú ý. Bởi vì, chúng ta đã biết, trống đồng là một loại hiện vật rất tiêu biểu của di chỉ Đông-sơn, cũng như của nền văn hóa mang tên di chỉ ấy.

Như trên đã nói, số trống đồng đào được ở Đông-sơn trước kia, đã lên tới con số 30. Con số này còn có thể lớn hơn nữa. Phần lớn những chiếc trống đồng đó đều có kích thước nhỏ bé: đường kính khoảng từ 6-12 cm, chiều cao khoảng 5-10 cm. Có những

chiếc còn nhỏ bé hơn nữa. Với một kích thước nhỏ như vậy, rõ ràng chúng không thể có công dụng thực tế, mà chắc chắn là chỉ được dùng để làm đồ minh khí mà thôi.

Nhìn vào kiểu dáng của những chiếc trống đồng đó, có thể thấy rất rõ là chúng thuộc vào loại I (theo bảng phân loại của Hê-gơ). Nhưng một đặc điểm chung của chúng, là những hoa văn trang trí bên ngoài đều rất sơ sài. Không có những hình người, hình vật... phong phú, tinh tế như những chiếc trống tương tự như trống Ngọc-lũ, mà chỉ có những đường hình học, vạch sơ sài trên mặt và quanh tang trống. Đó là một điểm đáng chú ý. Vì những chiếc trống này tuy là đồ minh khí, nhưng chắc chắn là phải phản ánh đúng những chiếc trống đồng thực sự đang được sử dụng đồng thời.

Có thể giải thích hình trạng trang trí sơ sài này, bằng cách cho rằng đây là những chiếc trống dùng làm đồ minh khí, nên không cần chế tạo công phu tỉ mỉ lắm. Và lại, khuôn khổ quá nhỏ bé của chúng cũng không cho phép những người thợ chế tạo ra chúng, có thể chạm trổ tỉ mỉ đủ các hình nét như trên các trống đồng lớn được. Thế nhưng, tình trạng trang trí sơ sài này, ta lại cũng thấy ở cả những chiếc trống tương đối lớn hơn, chắc là có công dụng thực tế, và cũng tìm thấy ở di chỉ ấy. Trong số trống đồng mà Pa-giô đã tìm được, có một chiếc có đường kính là 0m,315 và chiều cao: 0m,275 (1). Nếu đem so sánh chiếc trống đó với chiếc trống Ngọc-lũ là chiếc trống vào loại lớn nhất trong các trống đồng, với đường kính 0m86, và chiều cao là 0m63, thì chiếc trống Đông-sơn này cũng không phải là quá nhỏ bé. Hai chiếc trống tương tự như chiếc trống đó cũng đã được Giăng-xê phát hiện trong cùng di chỉ ấy.

Quan sát hoa văn của những chiếc trống tương đối lớn này, chúng ta thấy sự trang trí cũng rất sơ sài. Ở tang trống và thân trống, thay vào những hình người, hình chim, hình thuyền... là 5, 6 đường thẳng, song song, lượn vòng quanh. Trên mặt trống, cũng chỉ có 4 con chim mỏ dài, đã được cách điệu hóa cao độ, gần biến thành những hình kỷ hà, mang tính chất đồ án, trang trí rất rõ rệt, khác hẳn tính hiện thực phong phú của những hình khắc trên những chiếc trống tương tự như trống Ngọc-lũ.

Căn cứ vào tình trạng trang trí sơ sài của những trống đồng ở di chỉ Đông-sơn, căn cứ

vào quy luật phát triển của nghệ thuật trang trí từ phức tạp đến giản đơn trên các hiện vật cổ đã trình bày ở phần trên, chúng tôi thấy rằng những trống đó không còn thuộc vào giai đoạn đầu, giai đoạn thịnh vượng của trống đồng loại I (Hê-gơ) nữa, mà đã là thuộc hình thức hậu kỳ của loại trống đó rồi. Điều nhận xét này càng được củng cố do việc phát hiện, cũng ở di chỉ Đông-sơn, một chiếc trống đồng đường kính 0m125, cao 0m10, cũng trang trí sơ sài như những chiếc trống kể trên, nhưng trên mặt trống lại có thêm 4 khối tượng, hình cóc nhái ngồi quay mặt ra ngoài (2). Chiếc trống này giống như chiếc trống Sa-lây-ơ (Saleier), mà Hê-gơ đã cho là thuộc hình thức hậu kỳ của loại I (3). Do những nhận xét trên về những chiếc trống đồng tìm thấy ở di chỉ Đông-sơn, chúng tôi nhận thấy rằng nền văn hóa đồ đồng ở di chỉ này, tuy có xưa hơn nền văn hóa ở di chỉ Đông-khồ, nhưng có thể chưa phải là thuộc loại xưa nhất trong toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn. Bởi vậy, có thể đoán định một niên đại tương đối của nó là vào quãng trung kỳ, cuối trung kỳ của nền văn hóa Đông-sơn. Và về niên đại tuyệt đối của nó, căn cứ vào độ dày của tầng văn hóa và số lượng khá nhiều của những mộ táng ở trong đó, căn cứ vào niên đại của giai đoạn muộn của nền văn hóa Đông-sơn mà tiêu biểu là di chỉ Đông-khồ, cũng có thể tạm định là vào khoảng một vài thế kỷ trước niên đại của di chỉ Đông-khồ.

Nếu di chỉ Đông-sơn chỉ mới là tiêu biểu cho giai đoạn cuối trung kỳ của văn hóa Đông-sơn, tức là chưa phải giai đoạn xưa nhất của nền văn hóa ấy, thì trước di chỉ Đông-sơn, còn giai đoạn nào của nền văn hóa Đông-sơn nữa?

Về những giai đoạn này của nền văn hóa Đông-sơn, tới nay chúng ta đã phát hiện được một số tia sáng, tuy còn lẻ tẻ và chưa được nghiên cứu sâu, nhưng qua đó, chúng tôi thấy rằng sự tồn tại của những giai đoạn

(1) V. Goloubew: *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam*, sách đã dẫn, bản vẽ số 7.

(2) Như trên, ảnh chụp số 8D.

(3) F. Heger: *Alte metalltrommeln aus Sudost-Asien*, tập II, bản vẽ số 6. Mới đây, ở Hữu-chung (Hải-dương), một chiếc trống tương tự, nhưng kích thước rất lớn, đã được phát hiện. Chúng tôi hy vọng trong một bài tới sẽ nói kỹ hơn về chiếc trống quý giá này.

này có thể là một hiện thực chắc chắn. Chúng tôi nghĩ rằng, có thể còn có những giai đoạn khởi nguyên và thịnh vượng nhất của văn hóa Đông-sơn nữa, *giai đoạn sơ kỳ* và *đầu trung kỳ* của nền văn hóa ấy.

Về những bằng cứ ấy cho sự tồn tại của những giai đoạn này, trong những tài liệu phát hiện được từ trước Cách mạng, có những hiện vật đã nổi tiếng thế giới. Đó là chiếc trống Ngọc-lũ và những chiếc trống tương tự: Sông Đà (1), Hoàng hạ (2)... Tiếc rằng trường hợp phát hiện của chúng không được nghiên cứu rõ ràng, vì chúng không còn nằm trong tầng văn hóa của những di chỉ khảo cổ học, mà chỉ là những hiện vật tìm được lẻ tẻ trên mặt đất hoặc thấy vùi xuống đất. Tuy vậy, chỉ nghiên cứu những chiếc trống đồng ấy, chúng ta cũng thấy rằng đó chính là những đỉnh cao nhất của văn hóa Đông-sơn, kết tinh của trình độ kỹ thuật luyện kim, đúc đồng và nghệ thuật trang trí ở mức độ rất cao.

Có nhiều người trong chúng ta thường phân nân rằng kỹ thuật đồ đồng Đông-sơn không được cao lắm, « không nên khuếch đại quá mức kỹ thuật chế tác đồ đồng Đông-sơn », bởi vì ở trong thành phần hợp kim của đồ đồng Đông-sơn, có một tỷ lệ chì quá nhiều, thường chiếm tới 18-19% thành phần hợp kim. Và « chỉ chiếm tỷ lệ rất cao là vì người thời bấy giờ chưa tạo được một nhiệt độ cao trong các lò luyện kim nguyên thủy, cho nên họ phải dùng nhiều chì để hạ dung điểm của hợp kim xuống. Kỹ thuật đúc đồng như vậy chưa phải đã đạt đến mức hoàn thiện » (3).

Ý kiến của chúng tôi không giống như thế. Trái lại, chúng tôi cho rằng việc biết tìm ra kim loại chì để hạ bớt dung điểm của hợp kim, giảm bớt một nhiệt độ cao không cần thiết, chính là một sáng tạo đặc biệt của những chủ nhân của nền văn hóa Đông-sơn của chúng ta. Đó là một sáng tạo ít thấy có ở các nền văn hóa đồ đồng khác trên thế giới. Điều này chứng tỏ những chủ nhân của nền văn hóa Đông-sơn lúc ấy đã nắm được rất vững kỹ thuật luyện kim, có một tri thức sâu rộng về các kim loại, hiểu rõ rệt đặc tính của từng loại kim khi một, đề sử dụng chúng, pha trộn, hòa hợp chúng, tạo ra một công thức hợp kim độc đáo, có thể giảm bớt được khó khăn trong khi gày một nhiệt độ cao. Đó là một bằng cứ chứng tỏ họ đã làm chủ được kỹ thuật luyện kim một cách rất đàng hoàng.

Còn về thành phần hợp kim có tỷ lệ chì cao như vậy, có phải là dấu hiệu của một nền kỹ thuật « chưa đạt đến mức hoàn thiện » hay không? Học giả Pháp Ca-pi-tăng (Capitan) trong cuốn *Thời đại tiền sử* (La Préhistoire) có nói rằng tỷ lệ đồng 85%, thiếc 15% ở đồ đồng châu Âu là tỷ lệ tốt nhất, mà tới giai đoạn II của thời đại đồ đồng mới đạt được. Chúng tôi thấy rằng ta không nên lấy kỹ thuật đồ đồng phương Tây thời cổ làm khuôn mẫu, không nên lấy tỷ lệ của đồ đồng phương Tây đó làm tiêu chuẩn cho đồ đồng của ta. Trái lại, phải xuất phát từ việc nghiên cứu chất liệu đồ đồng của ta, phân tích đặc điểm của nó, và qua đó mà định giá trị của nó. Không nên chỉ thấy đồ đồng của ta không có tỷ lệ hợp kim rập khuôn như đồ đồng phương Tây, mà đã vội kết luận đồ đồng của ta không phải là một hợp kim tốt.

Thật ra thì trong đồ đồng Đông-sơn của ta cũng có một tỷ lệ rất lớn kim loại thiếc: từ 15,3% đến 16,1%, có trường hợp còn lên tới 26% (4). Đó là một tỷ lệ rất tốt. Còn vấn đề có một tỷ lệ chì cao trong thành phần hợp kim, chúng tôi thấy đó không phải là một điều chứng tỏ đồ đồng của ta kém, mà trái hẳn lại. Một tỷ lệ cao của chì trong hợp kim sẽ làm cho quá trình đúc các hiện vật tiến hành được thuận tiện: chì nhiều sẽ làm hợp kim dễ chảy, không bị rỗ, dễ ăn khuôn, do đó, hiện vật không ót lại nhiều, sẽ in được tất cả những hình nét ở khuôn đúc một cách dễ dàng. Một tỷ lệ cao của chì trong hợp kim còn làm tăng thêm chất lượng của hiện vật: đồ đồng sẽ thêm nặng mà không giảm độ cứng. Cuối cùng, một tỷ lệ cao của chì trong hợp kim, cũng làm cho hiện vật có một khả

(1) F. Heger, sách đã dẫn, ảnh chụp và bản vẽ số 1, 2

(2) V. Goloubew: *Le tambour métallique de Hoàng-hạ* (BEFEO t. XL, 1940 trang 384).

(3) Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên: *Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không?* (Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 16, năm 1960 trang 16).

(4) L. Malleret: *A propos d'analyses de bronzes archéologiques* (Bulletin de la Société des études indochinoises t. XXIX, 1954 trang 403).

năng bảo vệ tốt: đồ đồng sẽ có một lớp rỉ rất bền và đẹp phủ che bên ngoài (1).

Như vậy, nếu ta không lấy một loại đồ đồng ngoại quốc làm tiêu chuẩn, mà chú ý nhìn thẳng vào đồ đồng Đông-sơn của ta, thì rõ ràng là không cần «khuếch đại», chúng ta cũng vẫn thấy kỹ thuật đồ đồng ở đây đã đạt đến mức hoàn thiện rất độc đáo.

Về mặt nghệ thuật trang trí, thì ở các trống Ngọc-lũ, Sông Đà, Hoàng-hạ... nghệ thuật đã đạt đến mức cao nhất. Hình vẽ muôn màu muôn vẻ, phong phú, đường nét bay bướm, tinh vi, yếu tố hiện thực và cách điệu hóa phối hợp với nhau hết sức tài tình. Các đường hoa văn kỹ hà trang trí khác, cũng có một sự hòa hợp ăn ý rất tuyệt diệu.

Đó là những hiện vật tiêu biểu cho những giai đoạn có trước di chỉ Đông-sơn của nền văn hóa mang tên di chỉ ấy, tìm thấy từ trước Cách mạng. Về những phát hiện mới, chứng minh cho sự tồn tại của giai đoạn sơ kỳ và đầu trung kỳ của văn hóa Đông-sơn này, trong những năm gần đây, chúng ta cũng đã đưa ra ánh sáng được một số tài liệu, đặc biệt là những phát hiện từ trong lòng «đất tổ»: vùng Phong-châu của Hùng-vương cũ, vùng Việt-trì, Phú-thọ, hiện nay.

Đầu năm 1960, tại xóm Thọ-sơn, xã Chính-nghĩa, huyện Hạc-trì, tỉnh Phú-thọ, trên một quả đồi thấp, rộng hơn 3000m², nằm cách bờ sông Hồng khoảng 50m, đã phát hiện được một di chỉ đồ đồng rất quan trọng. Tầng văn hóa phủ kín mặt đồi, dày từ 0m3 đến 0m7, và nhiều chỗ có những hố sâu từ 1m5 đến 2m. Trong tầng văn hóa, đã thu thập được rất nhiều hiện vật gồm các loại đồ đá, đồ gốm và đồ đồng. Những đồ đồng ở đây gồm có những chiếc rìu hình dao xén, những lưỡi giáo mác, những mảnh đồ đựng, có hoa văn trang trí bên ngoài. Kiểu dáng và hoa văn của chúng hoàn toàn giống với đồ đồng Đông-sơn. Có thể xác định chắc chắn đây là một địa điểm thuộc nền văn hóa Đông-sơn.

Hiện nay, chúng ta không còn điều kiện để có thể nghiên cứu kỹ lưỡng toàn bộ di chỉ quan trọng này, nhưng căn cứ vào số hiện vật đã thu lượm được, có thể thấy là niên đại của những hiện vật đó dường như xưa hơn những hiện vật ở di chỉ Đông-sơn.

Những chiếc rìu hình dao xén lớn và thô, hoa văn trang trí không được tinh tế bằng những chiếc rìu ở di chỉ Đông-sơn. Trên mặt một chiếc rìu này, còn thấy rõ hình một bầy hươu nai, hình dáng rất hiện thực. Cảnh đó là một số lượng đồ đá khá lớn, trong đó có những rìu mài nhẵn hình thang, với các kiểu dáng khác nhau. Và đồ gốm ở đây kỹ thuật cũng còn thấp: hình dáng thô vụng, dày; chất liệu lẫn nhiều cát sỏi; hoa văn hình ô vuông, hình răng lược... vạch thô sơ. Có thể thấy phần nào niên đại có trước di chỉ Đông-sơn của di chỉ Thọ-sơn này, qua nhận định của Vũ Bảo tồn bảo tàng: «đây là một di chỉ thuộc cuối thời đại đồ đá, đang chuyển mạnh sang thời đại đồ đồng».

Ở hệ thống đồi, gò lân cận, nhiều hiện vật tương tự như những hiện vật ở Thọ-sơn cũng đã được phát hiện. Việc khai quật nghiên cứu kỹ lưỡng những địa điểm đó, sẽ góp những ánh sáng quan trọng vào vấn đề này.

Tháng 9-1960 tại xã Đào-thịnh (Phúc-thịnh) huyện Trấn-yên, tỉnh Yên-bái, trên một bãi cát sát mé nước sông Hồng, đã phát hiện được một chiếc thạp đồng lớn (2). Chiều cao của thạp lên tới 0m81, đường kính chỗ phình to nhất là 0m70. Đó là một thứ đồ đựng bằng đồng, lớn chưa từng thấy. Những hoa văn trang trí trên thạp đồng là thuộc kiểu Đông-sơn, và có nhiều chỗ giống hệt những hình nét khắc trên các trống đồng: hình người hóa trang thành chim chèo thuyền, hình cá sấu, hình chim... Đặc biệt, trên nắp thạp còn có gắn thêm những đôi tượng nam nữ đang giao hợp rất hiện thực. Rõ ràng đây là một hiện vật của nền văn hóa Đông-sơn. Việc phát hiện ra chiếc thạp này đã cộng thêm vào sự phong phú của đồ đồng Đông-sơn một kiểu dáng hoàn toàn mới. Kiểu dáng lạ lùng này của nó chứng tỏ rằng nó đã ở vào giai đoạn mà văn hóa Đông-sơn đang phát triển phong phú nhất. Có thể niên đại của nó còn xưa

(1) Theo ý kiến của đồng chí Nguyễn-Linh, trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của Phòng nghiên cứu khảo cổ Lê-nin-gơ-rát, Liên-xô.

(2) XX: *Nói thêm về cái trống đồng hay cái thạp đồng, phát hiện ở Yên-bái* (Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 22, 1961, trang 18).

hơn cả chiếc trống Ngọc-lũ và những chiếc trống tương tự (1).

Tới khoảng đầu năm 1961, tại thôn Phú-hậu, xã Thống-nhất, huyện Hạc-tri, tỉnh Phú-thọ, trên một hệ thống ba quả đồi lớn, diện tích có thể tới hàng vạn mét vuông, và nằm cách sông Hồng khoảng 2km, một địa điểm khảo cổ học quan trọng cũng đã được phát hiện (2). Ở trên mặt đồi, nằm trong tầng văn hóa dày khoảng 0m4 — 0m5, là những hiện vật rất phong phú về kiểu dáng và số lượng. Bên cạnh một tỷ lệ rất lớn đồ đá gồm những chiếc rìu mài nhẵn hình thang và rìu có chuôi tra cán..., cùng những đồ gốm rất thô sơ, đã tìm thấy một số nhỏ mảnh lưỡi rìu, lưỡi mác bằng đồng, giống kiểu dáng Đông-sơn, nhưng thô sơ hơn nhiều. Phải chăng đây là một trong những địa điểm khởi nguyên của văn hóa Đông-sơn của chúng ta?

Trở lên là một số tài liệu tuy còn lẻ tẻ, và chưa được nghiên cứu sâu, nhưng là một phần cốt lõi đáng kể của khoa khảo cổ học còn non trẻ của chúng ta, góp thêm những bằng cứ cho sự tồn tại của những giai đoạn có trước di chỉ Đông-sơn, giai đoạn sơ kỳ và đầu trung kỳ của văn hóa Đông-sơn. Về niên đại của những giai đoạn này, chúng tôi thấy rằng cũng có thể chúng kéo dài không kém những giai đoạn mạt kỳ và cuối trung kỳ đã nói trên. Sự tiến triển, khác biệt của những hiện vật trong những tài liệu kể trên đã chứng tỏ điều đó. Bởi vậy, chúng tôi cho rằng có thể những giai đoạn này cũng kéo dài trong nhiều thế kỷ, có thể là vào những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ I trước công nguyên.

Định niên đại khởi nguyên của văn hóa Đông-sơn là những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ I trước công nguyên, một niên đại xưa như vậy, có phải là quá đáng không? Chúng tôi nghĩ, không hẳn như vậy. Bởi vì, một nền văn hóa phát triển rực rỡ, đạt được tới một trình độ cao như văn hóa Đông-sơn, trong điều kiện thực tế của xã hội đương thời, không phải là trong một sớm một chiều, trong một vài thế kỷ, mà có thể đạt được tới mức đó.

Nhìn rộng ra ngoài biên giới Tộc quốc hiện tại, ta thấy xưa ở miền Nam Trung-quốc cũng đã tồn tại một nền văn hóa đồ đồng phong phú, và chắc chắn là có liên quan đến văn hóa Đông-sơn của ta. Lấy một dẫn chứng:

tại di chỉ Thạch-trại-sơn ở Tấn-ninh thuộc tỉnh Vân-nam, các nhà khảo cổ Trung-quốc đã phát hiện được, bên những đồ đồng khác, hai chiếc trống đồng thuộc loại I (Hê-gơ), có hoa văn trang trí sơ sài như những trống đồng ở di chỉ Đông-sơn. Các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã xác định niên đại của di chỉ này, là vào khoảng Chiến quốc — Tây Hán (từ thế kỷ V đến thế kỷ I trước công nguyên) (3). Còn toàn bộ nền văn hóa đồ đồng Nam Trung-quốc này thì đã có từ thời Xuân-thu (bắt đầu từ thế kỷ VIII trước công nguyên). Nền văn hóa Đông-sơn của chúng ta không có lý do gì lại có thể xuất hiện sau niên đại ấy của văn hóa đồ đồng Nam Trung-quốc.

Đặt một niên đại xưa như vậy cho văn hóa Đông-sơn, thì có gì là không hợp lý so với niên đại của nền văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới của Việt-nam không? Chúng tôi thấy, nếu so với niên đại của nền văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Việt-nam, thì một niên đại xưa như vậy của văn hóa Đông-sơn vẫn là điều hợp lý. Như nhiều người đã công nhận, niên đại của nền văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Việt-nam là quãng thiên niên kỷ II trước công nguyên. Giữa thời đại đồ đá cuối cùng này và thời đại đồ đồng, còn có một thời đại quá độ, thời đại đồng—đá. Nhưng trong việc nghiên cứu thời đại đồng—đá này, có một tình trạng chung cho Việt-nam, cũng như nhiều nơi trên thế giới. Ấy là tình trạng sơ sài, nghèo nàn. Tài liệu về thời đại này còn tương đối ít. Bởi vậy, thời gian tồn tại của thời đại này thường được xếp, có nơi thì vào cuối thời đại đồ đá mới hậu kỳ, nơi thì vào đầu thời đại đồ đồng. Chúng tôi nghĩ rằng việc sắp xếp đó cũng có thể áp dụng cho thời đại đồng—đá ở Việt-nam. Và như vậy, đặt niên đại khởi nguyên của văn hóa Đông-sơn vào những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ I trước công nguyên, có thể là một điều hợp lý.

1) Đào-tử-Khải, bài đã dẫn.

(2) Tin tức hoạt động sử học: *Phát hiện di chỉ khảo cổ học Phú-hậu (Phú-thọ)*. (Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 27 năm 1961, trang 68).

(3) Tôn Thái-sơ: *Văn-nam Tấn-ninh Thạch-trại-sơn cổ di chỉ cập mộ táng* (Khảo cổ học báo, số 1 (1956) trang 63).

Tôi đây, còn một vấn đề cuối cùng phải giải quyết, là vấn đề niên đại chấm dứt của văn hóa Đông-sơn. Về quãng thời gian này, tình trạng tài liệu —, cũng như quãng thời gian khởi nguyên của văn hóa Đông-sơn —, còn chưa được phong phú và chưa được nghiên cứu sâu. Chúng tôi chỉ xin quay lại đi chỉ Đồng-khồ để sơ bộ trình bày ý kiến của chúng tôi về vấn đề này.

Ta đã thấy rằng tới thế kỷ II, III, IV trước công nguyên, nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ có thể đã đi tới giai đoạn mặt kỳ. Cũng ở di chỉ này, trong lớp đất phía trên, chúng ta đã tìm được một số nồi lớn, đường kính tới 0m,5 và chiều cao cũng tương đương. Đó là những chiếc nồi thuộc loại đồ gốm của văn hóa Đông-sơn mà chúng tôi đã nói ở đoạn trên (trang 11). Những chiếc nồi này thường thấy từng đôi một nằm úp khít miệng vào nhau. Bên trong những nồi đó, thỉnh thoảng có thấy những lưỡi giáo, lưỡi rìu đồng. Trong một nồi như vậy, còn tìm thấy di tích một đoạn xương tay trẻ con, cùng những vòng tay bằng đồng. Những đồ đồng đó cũng là những hiện vật thuộc nền văn hóa Đông-sơn và là những đồ tùy táng. Như vậy, những chiếc nồi úp miệng vào nhau đó có thể là một loại mộ táng của trẻ con, ở vào giai đoạn cuối của di chỉ Đồng-khồ.

Nhưng lối chôn người chết này, so với lối chôn thông thường bằng những mộ huyết đất của văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ, thì là một điều hoàn toàn khác lạ. Trái lại, lối chôn này lại đã thấy ở Trung-quốc. Tại di chỉ Đường-hộ-đồn thuộc Liêu-dương (Trung-quốc), các nhà khảo cổ Trung-quốc đã tìm thấy 38 ngôi mộ, chôn theo kiểu úp nồi như vậy. Các nhà khảo cổ Trung-quốc gọi đó là kiểu *mộ vò đất* (甕棺墓 — ung quan mộ) và xác định đó là kiểu chôn trẻ con vào thời Tây Hán (1).

Chúng tôi thấy, một kết luận về niên đại như vậy cũng sẽ đúng cho những ngôi mộ theo lối úp nồi ở di chỉ Đồng-khồ. Như vậy, điều đáng chú ý là, ở đây, có một số hiện vật thuộc giai đoạn mặt kỳ của văn hóa Đông-sơn đã tồn tại thực sự dưới thời Tây Hán. Có thể kể thêm, ở ngôi mộ trong hố khai quật số 7 đã nói ở trên (trang 10), bên cạnh chiếc bình gốm 5 thân và những hiện vật thời Tây Hán khác, cũng đã tìm thấy một chiếc bình có hoa văn hình răng lược kiểu Đông-sơn. Chúng tôi cho rằng đó

là những bằng cứ của việc tồn tại những dấu nối, giữa buổi giao thời của văn hóa Đông-sơn mặt kỳ và văn hóa Tây Hán đã nói ở trên (trang 11). Điều này chứng tỏ văn hóa Đông-sơn mặt kỳ còn tồn tại ở thời Tây Hán, nhưng đã bị pha trộn, bị biến chất đi rồi.

Đến thời Đông Hán, trong những ngôi mộ ở Lạch-trường (Thanh-hóa) mà Giăng-xê đã khai quật trước kia, cũng như ở những ngôi mộ Đông Hán tại các địa phương khác, chúng ta không còn thấy những hiện vật tiêu biểu của nền văn hóa Đông-sơn nữa. Trái lại, chỉ còn thấy những yếu tố tàn dư của nền văn hóa ấy: Giăng-xê đã tìm thấy những mâm, đĩa... bằng *đất nung*, trên mặt được trang trí bằng những hoa văn hình tròn có tiếp tuyến của văn hóa Đông-sơn, kèm với những hoa văn hình cá của thời Hán (2).

Do đó chúng tôi sơ bộ thấy rằng có lẽ văn hóa Đông-sơn đã bước vào giai đoạn mặt kỳ từ trước thời Tây Hán, nhưng đến thời đó, dưới ảnh hưởng của một nền văn hóa đồ sắt, ngoại lai, nó chỉ còn tồn tại một cách yếu ớt và cho tới thời Đông Hán thì chấm dứt. Như vậy, chúng tôi thấy có thể định niên đại chấm dứt của văn hóa Đông-sơn vào khoảng buổi đầu công nguyên.

Tóm lại, nếu nghiên cứu niên đại của nền văn hóa Đông-sơn qua từng giai đoạn phát triển của nó — mà trong điều kiện hiện tại, chúng tôi chỉ mới có thể lấy một di chỉ làm đối tượng nghiên cứu tiêu biểu cho mỗi giai đoạn, — thì thời gian tồn tại của toàn bộ nền văn hóa ấy, theo ý chúng tôi, có thể đại để là trong vòng thiên niên kỷ I trước công nguyên.

Niên đại này có thể lấy làm niên đại chung cho toàn bộ nền văn hóa thời đại đồ đồng của ta hay không? Nói khác đi, nền văn hóa Đông-sơn phải chăng là nền văn hóa độc nhất của thời đại đồ đồng Việt-nam; hay là thời đại đồ đồng ở Việt-nam, ngoài nền văn hóa Đông-sơn ra, còn có nền văn hóa nào

(1) Sầm Hân: *Liêu-dương Đường-hộ-đồn nhất đại dich Hán mộ* (Khảo cổ thông tấn, số 4 (1955) trang 35). Cũng xem thêm: *Đông bắc văn vật công tác đội nhất cử ngũ tư niên công tác giản báo* (Văn vật tham khảo tư liệu, số 3 (1955), trang 3).

(2) O. Janse: *Rapport préliminaire...* (sách đã dẫn).

khác? Chúng tôi hiện chưa có đủ tài liệu để khẳng định điều này. Ở đây, ý kiến phát biểu của chúng tôi chỉ xin dừng lại tại vấn đề niên đại của nền văn hóa Đông-sơn mà thôi.

Trên cơ sở một số tài liệu mới và một phần những tài liệu cũ, chúng tôi đã cố gắng sơ bộ đoán định niên đại của nền văn hóa Đông-sơn, theo một quan điểm và phương pháp không giống với nhiều chủ trương có từ trước. Tài liệu chưa nhiều, khả năng có hạn, chắc chắn không tránh khỏi sai lầm, thiếu sót. Những cuộc phát hiện và khai quật sắp tới, sẽ mở trong lòng đất của Tổ quốc những trang sách sử mới, và những công trình nghiên cứu, những ý kiến phê bình của các đồng chí, các bạn, nhất định sẽ làm cho vấn đề này được sáng tỏ hơn. Nhưng ở đây, trong bước đầu, chúng tôi nghĩ rằng nền văn hóa Đông-sơn, niềm

tự hào của chúng ta, phải là một nền văn hóa cổ kính, tồn tại và phát triển theo đúng những quy luật phổ biến, thông thường, như các nền văn hóa đồ đồng nổi tiếng khác. Đó là điều mà các học giả thực dân tư sản cũ không quan niệm như vậy.

Chúng tôi nghĩ rằng có định được một niên đại cổ kính, tồn tại lâu dài thì mới nêu lên được bản chất thực sự phong phú, rực rỡ của văn hóa Đông-sơn. Và với một niên đại cổ kính, tồn tại lâu dài theo đúng những quy luật phổ biến, thông thường, như vậy của một nền văn hóa đồ đồng, tất nhiên, theo tình trạng thông thường, phải nảy sinh một chế độ xã hội thích hợp với nền văn hóa ấy, — chúng tôi muốn nói tới *chế độ chiếm hữu nô lệ*. Nhưng đó lại là nội dung của một vấn đề nghiên cứu khác, mà chúng tôi hy vọng có thể cố gắng đề cập đến trong một bài tới.

28 - 5 - 1961



VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM XÉT VỀ MẶT THƯỢNG TẦNG KIẾN TRÚC

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

PHÁP QUYỀN PHONG KIẾN HÌNH THÀNH TỪ BAO GIỜ?



At sao trong thời kỳ Bắc thuộc, nhà nước ở Việt-nam tuy đã rập khuôn và chịu sự chi phối chặt chẽ của nhà nước phong kiến Trung-quốc, nhưng phải đợi đến thời kỳ tự chủ thì xã hội Việt-nam mới thật sự trở thành một xã hội phong kiến?

Chúng ta thừa nhận vai trò tích cực của thượng tầng, nhất là vai trò tích cực của nhà nước. Thế nhưng bản thân nhà nước cũng có tác dụng 2 mặt. Nhà nước là công cụ mạnh nhất của giai cấp thống trị dùng để giải quyết các mối mâu thuẫn trong xã hội. Và nếu nó có tác dụng thúc đẩy hoặc làm dễ dàng cho sự phát triển kinh tế thì trong những điều kiện nhất định nó cũng lại có thể kìm hãm hoặc làm trở ngại cho sự phát triển kinh tế.

Tính chất bóc lột của bọn đô hộ về mặt kinh tế qui định chính sách của chúng về mặt chính trị và pháp quyền.

Từ cuối thế kỷ II trước công nguyên, Giao-châu lọt vào bờ cõi của đế quốc phong kiến Trung-hoa. Về danh nghĩa Giao-châu lúc này không phải là một thuộc quốc mà là một «tỉnh» của đế quốc. Thế nhưng sự thống nhất của vô số bộ lạc, bộ tộc và quốc gia nhỏ trong đế quốc ấy chỉ là bề ngoài;

thực tế họ vẫn tiếp tục cuộc sống riêng của mình như trước. Với lãnh thổ mênh mông của đế quốc, với bao nhiêu sự khác nhau về chủng tộc, về trình độ kinh tế, văn hóa, về phong tục tập quán v.v... nên bọn thống trị Trung-quốc không thể quản lý toàn bộ Trung-quốc nếu không có những biện pháp, những chính sách khác nhau thì hành ở những vùng khác nhau. Chẳng khác gì phong kiến thống trị Việt-nam trước đây miệt thị các dân tộc thiểu số của mình là «Mán Mọi», bọn thống trị Trung-quốc trước kia cũng coi các dân tộc lạc hậu miền Nam là Man-di. Một chính sách phổ biến của chúng đối với man di là chính sách kỳ mỵ (dâm buộc lỏng lẻo). Chính sách này cũng có nhiều hình thức nhưng thường thường là bọn đô hộ để mặc cho nhân dân địa phương tự quản lý lấy nhau, chúng chỉ biết thu cống nạp, bắt phu dịch và bắt người, cướp của, đàn áp mỗi khi có sự phản kháng chống lại chúng. Đặc điểm của chính sách này là kẻ chinh phục không dùng bạo lực để xáo trộn lễ lối sinh hoạt của nhân dân địa phương.

Người Việt cũng được liệt vào hàng Man-di này. Vì ở vào miền nhiệt đới, nên đối với số đông người phương Bắc hồi đó, Việt-nam là một nơi khí hậu độc địa, như câu mô tả của Mã Viện: «Lúc ta đang ở giữa

miền Lãng-bạc và Tây-kỳ, quân giặc chưa diệt được; dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khi độc hốc lên ngàn ngút [đến nỗi] trông thấy chim diều hâu đương bay sà rơi xuống nước» (1). Hay như câu nói của Lư Tô-thượng trả lời Đường Thái tông (627 — 649): «Lĩnh-nam là nơi lam chương, dịch tễ (2), đi tất không về» (3). Vì bị coi là Man di, nên đối với số đông người phương Bắc hồi đó, người Việt không khỏi là một giống kỳ quái: uống bằng mũi, giao chỉ (4), trần truồng, hung dữ thích làm «loạn», như câu nói của Tống Thái tổ (960 — 975) «Dàn mây bay [như chim], nhẩy [như thú], ta có xe ngựa; dân mây uống bằng mũi, ta có rượu thịt» (5). Hay câu nói của chúa Nam Hán: Dân «Giao-châu thích nổi loạn, ta chỉ có thể dăm buộc lỏng lẻo được thôi» (6) v. v. . . Quan niệm cho rằng người Việt là một giống kỳ quái dĩ nhiên là một quan niệm sai lầm truyền rộng ra (dĩ ngoại truyền ngoại), nhưng từ quan niệm đó chúng ta cũng thấy được một điều này: là trong ý thức của phần đông bọn thống trị ngoại tộc, người Việt chưa phải là người; có nghĩa là người Việt chưa được bình đẳng với người Hán, chỉ đáng ở địa vị nô lệ.

Vì tin rằng đất Việt khí hậu độc địa đầy giống người kỳ quái dữ tợn nên trong khoảng thời gian đầu chỉ kẻ nào bất đắc dĩ lắm mới phải sang Việt-nam. Lúc này bọn thống trị phong kiến Trung-quốc không coi Việt-nam là nơi chiếm đất để khai khẩn: cũng không phong đất đai hay một phần đất đai Việt-nam cho một người nào ở Trung-quốc. Hơn nữa, người Trung-quốc cũng không coi Việt-nam là một thị trường bán hàng và cung cấp nguyên liệu mặc dầu sự lưu thông thương mại đã có phát triển trong một chừng mực nhất định và mặc dầu đã có một số đặc sản được thương nhân ưa thích. Thực tế đây là nơi mà tập đoàn thống trị Trung-quốc cưỡng bức nhân dân lao động vào vòng nô lệ, bắt cung đốn và phục dịch để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của chúng: vàng bạc, hạt châu, lông tra, trầm hương, ngà voi, tê giác, hoa quả xứ nóng, nô lệ và thợ khéo v. v. . . Từ mục đích chủ yếu này mà còn có mục đích thứ yếu là bắt người Việt phải nuôi một số quan lại lính tráng đóng ở vùng biên khu để chúng thừa hành các mệnh lệnh từ Trung-quốc đưa sang.

Lý do tại sao bọn thống trị đô hộ chưa quan tâm đến vấn đề ruộng đất hay nói một

cách khác là bọn chúng chưa thi hành triệt để quyền lực của chúng về phương diện ruộng đất ở Việt-nam cũng không phải là khó hiểu. Đại khái là:

1) Đất đai lúc này ở Trung-quốc ngay ở những vùng dễ làm ăn, khí hậu tốt, còn rộng rãi chưa khai khẩn hết.

2) Quyền sở hữu đất đai ở Việt-nam lúc này chưa thành vấn đề. Giữa bọn bóc lột với nhau, về mặt ruộng đất chưa phải là chuyện phải tranh giành gay gắt.

3) Trái lại quyền sở hữu về con người lúc này có một tầm quan trọng đối với bọn bóc lột. Nắm được con người lệ thuộc là nắm được nguồn gốc của mọi thứ tài sản.

4) Lúc này sự trao đổi buôn bán chưa phát triển đến một trình độ cao để có thể lợi dụng thị trường và lưu thông tiền tệ, khuyến khích tự do khai thác sản vật.

Cho nên bọn đô hộ chỉ có thể cưỡng ép tàn nhẫn nhân dân bị chinh phục khai thác cho chúng. Ngành tài chính của Nhà nước thực dân chỉ chuyên thi hành có mỗi một việc chủ yếu đó. Hiện tượng này không những phổ biến ở thời Bắc thuộc mà còn khá phổ biến ở thời Minh thuộc. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi đã lên án bọn đô hộ nhà Minh về loại cưỡng bức siêu kinh tế này trong bản cáo trạng danh thép «Bình Ngô»:

... Mở kim tràng, bắt người xông pha lam chương, để dài cát phá rừng; Mò minh châu, bắt người chạm trổ giao long, buộc dây lưng quàng biển.

Nhiều dân: đặt bẫy bắt hươu đen; Hại vật: chăng lưới dò chim trả...

Cũng không phải ngẫu nhiên mà ngay từ đầu đời Bắc thuộc bọn đô hộ nhà Triệu đã lo kiểm kê hộ khẩu. Sử sách còn ghi rõ như thế và sử sách còn cho thấy rằng suốt cả một thời Bắc thuộc, bọn đô hộ không hề thi hành việc kiểm kê ruộng đất. Chỉ từ đời Đường trở về sau, sử sách mới ghi việc bọn đô hộ chia hương chia xã; qua đó ta mới thấy có khả năng ruộng đất bắt đầu

1) Thủy kinh chú.

(2) Dịch chữ «lệ».

(3) An-nam chí lược.

(4) Hai ngón chân hươu vào nhau.

(5) và (6) Khâm định Việt sử thông giám cương mục.

được bọn đồ hộ chú trọng, quyền sở hữu ruộng đất bắt đầu trở thành vấn đề, như Mác đã nói: « quyền lực cao nhất về quân sự và tòa án trong thời đại phong kiến là thuộc tính của chế độ sở hữu ruộng đất » (1). Căn cứ vào khả năng đó ta có thể nói rằng từ đây trở đi chế độ phong kiến mới dần dần bén rễ ở Việt-nam. Như chúng tôi đã phát biểu ở bài trước, chính lúc này trình độ kinh tế, văn hóa của người Việt ở hạ bán đã tiến hơn trước nhiều cho nên bọn đồ hộ đã bớt con mắt nhìn miệt thị: chúng đã đẩy thêm một bước đồng hóa về chính trị. Mặt khác, đất đai màu mỡ của Bắc-bộ đã dần dần hấp dẫn những đầu óc kinh doanh đến đây khai thác. Mục đích chiếm đất khai khẩn ngày càng rõ nét. Quan hệ phong kiến ngày một lần dần quan hệ nô lệ.

Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến là cơ sở của chúa phong kiến bóc lột nông dân, nhưng chúng ta đều biết suốt thời kỳ Bắc thuộc không có hoặc hầu như không có sự phân phong, chủ yếu là quyền thế tập ban ra từ triều đình chính quốc. Bọn thứ sử thái thú được bổ sang đây oai quyền của chúng dậy trời khét đất, coi người thuộc địa như kiến cỏ, thế mà về mặt chính trị chúng đều không có thứ quyền cha truyền con nối đó. Có một thời gian nhân lúc chính quốc có sự xâu xé giữa tập đoàn này với tập đoàn khác, bọn quan đồ hộ bên này đã nhiều kẻ lăm le muốn chính thức giữ quyền thế tập, nhưng hoặc thất bại như Sĩ Huy toan cự mệnh nhà Ngô giữ lấy cái ghế thái thú của bố là Sĩ Nhiếp mà bị bọn Lã Đại dụ được và giết chết; hoặc nếu con cháu có nối chức cũ của cha ông thì cũng không phải là do quyền thế tập mà được. Ví dụ con cháu Đỗ Viện được làm thứ sử chẳng qua lúc bấy giờ Tấn đang tranh giành kịch liệt với Tống, bắt buộc dĩ phải để cho con Viện là Đỗ Tuệ-độ nối chức cha và phong tước cùng thực ấp (2). Mà thực ra, Độ cũng cố gắng lắm mới giữ được cái ghế thứ sử khỏi lọt vào tay Lư Tuấn vốn là thù địch của nhà Tấn. Cho đến ngày Độ chết thì lúc này nhà Tống đã diệt được Tấn, vua Tống cũng tạm thời cho con Độ là Đỗ Hoảng-văn làm thứ sử trong một thời gian nữa rồi gọi về đổi làm chức khác mà cho người khác sang thay. Như thế chứng tỏ từ đầu đến cuối thời Bắc thuộc, bọn quan đồ hộ không có quyền thế tập, nghĩa là bọn họ không phải là lãnh chúa trên đất đai nước Việt. Tất nhiên, nói bọn quan đồ hộ không có quyền

thế tập, không có quyền sở hữu đất đai là đứng về mặt pháp lý mà nói. Thực tế quyền lợi của bọn chúng thường vượt lên trên quyền hạn. Chúng có thể cướp đất, cướp của, cướp người mặc sức, miễn là phải khôn khéo đối với tổ chức chính quyền của chúng ở chính quốc. Lúc này ở Việt-nam chỉ có thứ pháp quyền của kẻ chiến thắng, của kẻ chinh phục.

Cho đến thời kỳ đầu tự chủ, từ họ Khúc trở đi thì quyền thế tập mới dần dần rõ nét. Nhà Hậu Lương (907-923) buộc phải thừa nhận quyền đó cho Khúc Hạo và Khúc-thừa-Mỹ. Rồi đến nhà Tống cũng thừa nhận quyền đó cho Đinh Liễn. Cho đến khi nhà Tống gây chiến, Lê-đại-Hành bấy giờ thực tế đã lên làm vua, nhưng đối với nhà Tống phải mượn lời của Đinh Toàn dâng biểu xin vua Tống cho Đinh Toàn nối ngôi cha. Việc đó tuy chỉ là kẻ hòa hoãn nhưng cũng chứng tỏ lúc này quyền sở hữu phong kiến đã có trong ý thức nhiều người. Ở dân tộc Choang (Quảng-tây), dưới sự thống trị của phong kiến, năm 1053, Tống Nhân tông cho thi hành ở đây chính sách « thổ quan » thay cho chính sách « ky-mi », nghĩa là xóa bỏ quyền lực của tù trưởng mà cho người Hán đến thống trị với tước phong và quyền thế tập. Bọn thổ quan đó vừa có quyền chính trị vừa có quyền chiếm hữu ruộng đất (3). Chúng tôi dẫn ra đây để thấy rằng ở xã hội người Choang sát phía bắc nước ta, chế độ lãnh chúa phong kiến và quyền thế tập của lãnh chúa không phải có từ lâu mà chỉ mới xuất hiện vào giữa thế kỷ XI.

Trong thời Bắc thuộc, về mặt luật pháp, chúng ta hầu như không có tài liệu. *Hàn thư* có ghi « Thái thú Giao-chỉ là Tô Định lấy pháp luật ràng buộc, Trắc oản giận cho nên làm phản »; lại ghi: « Mã Viện tâu rằng luật Việt và luật Hán khác nhau hơn 10 việc, xin làm sáng tỏ cự chế đối với người Việt để ước thúc họ. Từ đó về sau, Lạc Việt tuân theo việc cũ của Mã tướng quân ». Nhiều người nhấn mạnh vào những

(1) Mác — *Tư bản*, quyền I.

(2) Theo *Tấn thư*: Đỗ-Tuệ-độ được phong làm Long-biên hầu thực ấp 1.000 hộ.

(3) Theo báo cáo của đồng chí Hoàng Ngọc, phó sở trưởng sở Nghiên cứu dân tộc Quảng-tây trong một cuộc tọa đàm với phái đoàn dân tộc học và ngữ ngôn học Việt-nam (1959).

đoạn ghi chép này của sử gia Trung-quốc để chứng minh vấn đề phong kiến hóa Việt-nam. Như ý kiến chúng tôi đã phát biểu (1) pháp luật đời Hán ở Trung-quốc chưa hoàn toàn là pháp luật phong kiến, huống chi những điều luật Trung-quốc đem áp dụng ở Việt-nam thì lại phải thích hợp với tình hình kinh tế chung ở Việt-nam nữa, nên lại càng không thể giữ nguyên những hình thức luật pháp phong kiến vốn có. Kinh tế ở Việt-nam vào những năm trước và sau công nguyên còn thấp kém so với trung nguyên Trung-quốc, cho nên nếu có những điều luật chúng đem thi hành ở đây thì luật ấy trước hết phải có lợi cho bọn chinh phục trong việc bóc lột đối với kinh tế đương thời. Một tài liệu dưới đây chứng tỏ pháp luật có thể bất lực nếu nó không tiêu biểu cho tình hình kinh tế xã hội. Trong tờ sớ của Tiết Tổng có câu : « Ở hai huyện Mê-linh thuộc Giao-chỉ và Đô-lung thuộc Cửu-châu đều là anh chết, em lấy chị dâu làm vợ, đời đời vẫn theo tục ấy, trường lại có nghe biết cũng không thể cấm ngăn được ». Trường lại sớ dĩ không ngăn cấm được chẳng qua vì sức mạnh của phong tục tập quán còn chi phối những hành vi của người ta.

Qua những tài liệu còn ghi được, chúng ta có thể hình dung sự bóc lột vô hạn độ của bọn đô hộ. Điều đáng chú ý là suốt thời Bắc thuộc không hề thấy có tài liệu nào ghi ngạch hạng nhất định về cống nạp hay thuế má, chỉ đời Đường là có phần hơi rõ (ví dụ tài liệu có nói đối với người Lý chỉ thu một nửa số tô). Hầu như trước đời Đường, pháp luật chưa qui định một cách rành mạch các thứ tô thuế cống phú ; nó tùy theo khả năng vơ vét của từng năm, từng miền và từng tên quan đô hộ mà không có chỉ số nhất định. Pháp luật cũng hầu như không trách phạt những tội tham ô những lạm ở Việt-nam, lại càng không dòm ngó đến tư cách đạo đức của bọn quan lại sang công tác ở Việt-nam. Việc Mã Viện sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng chỉ chờ về có mấy xe hạt ý-dĩ là một sự che mắt khôn khéo (2). Chỉ đến đời Đường ta mới bắt đầu thấy hé ra một vài hiện tượng trách phạt của chính quyền và đấu tranh của nhân dân chống bọn quan lại tham ô. Chẳng hạn Lý Thọ là tôn thất nhà Đường làm đô hộ Giao-châu đời Trinh-quân (627-649) bị bắt về tội « tham nhũng » (3). Lưu Diên-hựu bắt người Lý nộp cả số tô, đáng lý chỉ chịu có một nửa, nên

hộ nổi loạn (4). Một tên thứ sử châu Ái là Vi Công-cán thấy trong châu có cột đồng muốn chiếm lấy để bán nhưng bị dân phản đối, phải thôi (5). Hẳn là triều đình nhà Đường phải có ban hành một vài điều luật nào đó nên nhân dân thuộc địa mới mạnh dạn ngăn chặn bàn tay đục khoét của bọn quan đô hộ ; ngược lại bọn quan đô hộ cũng không dám thẳng tay hoành hành như trước kia. Cố nhiên đó chỉ là những việc rất hiếm hoi.

Qua một vài chứng cứ nói trên, chúng tôi ngờ rằng luật nhà Đường ít nhiều đã có thi hành ở Việt-nam. Thế nhưng có một điều làm cho ai nấy không khỏi suy nghĩ là không hiểu tại sao đến đời Đinh, Lê người ta còn thi hành những hình phạt và những hình luật tựa hồ do ý muốn chủ quan của kẻ nắm quyền tư pháp, chứ không xuất phát từ một pháp chế thống nhất. Có lẽ cho đến lúc này nhà nước chưa từng ban bố pháp luật thành văn đầy đủ mà chỉ mới có những điều luật lẻ tẻ.

Phải đợi đến đời Lý mới bắt đầu có một bộ luật tương đối đầy đủ rõ ràng và thống nhất (6). Hơn nữa, bộ *Hình thư* soạn năm 1042 ấy đã biểu hiện một bước tiến mới của Việt-nam lên chế độ phong kiến. Mặc dầu trong đó vẫn còn phản ánh đậm đà tư tưởng đẳng cấp, ví dụ nghiêm cấm gia nô không được kết hôn với con gái nhà dân vv... nhưng nói chung cái hướng đi lên đã thật rõ rệt. Chỉ tiếc rằng bộ *Hình thư* ấy ngày nay không còn truyền. Sau đây là một số biểu hiện của nó qua một số điều luật còn được *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi lại :

(1) Trong cuộc tọa đàm về vấn đề « có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » ngày 20-5-1960 đã đăng ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 18 tháng 9-1960.

(2) Trong *Hậu Hán thư* có chép : « Bấy giờ Viện được vua yêu cho nên không ai nói gì. Đến khi chết rồi có người dâng thư nói rằng của Mã Viện trước kia xe về đều là ngọc châu và sừng tê có văn sắc ».

(3) *An-nam chí lược*.

(4) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

(5) *Lĩnh biểu lục địa*.

(6) Theo *Đại Việt Sử Ký toàn thư* thì bộ luật này « chia ra môn loại, chép theo từng điều, người xem dễ hiểu, dân lấy làm tiện ».

1) *Cấm mua bán người làm nô tỳ.* Luật định rằng: «ai bán hoàng nam trong dân gian làm nô bộc cho tư gia, nếu đã bán rồi thì phạt 100 trượng và thích 20 chữ vào mặt; chưa bán mà đã phục dịch người ta thì phạt 100 trượng và thích 10 chữ vào mặt. Kẻ biết mà cứ mua cũng phải tội, nhưng giảm xuống một bậc». Tuy luật chưa cản trở việc mua đi bán lại nô tỳ, việc mua người từ ngoài nước vào làm nô tỳ, nhưng đã phần nào ngăn chặn được việc mua bán dân tự do làm nô tỳ. Trong đó luật đã cấm đoán cả việc bắt nô tỳ trừ nợ. Ngăn chặn những nguồn bổ sung nô tỳ quan trọng có nghĩa là diệt trừ quan hệ nô lệ. Điều luật trên cho ta thấy lúc này chính quyền trung ương đang ra sức giành về phần mình nông dân ở các xã thôn, biến họ thành địa vị nông nô của nhà nước, không cho nó lọt vào các tư gia, bọn chủ nô, để bảo đảm thuế má và binh dịch của nhà nước.

2) *Cấm quan lại thu thuế phù lạm.* Luật định rằng «... Kẻ nào thu thuế quá số [thuế và tiền hoành đầu 1/10] thì bị xử theo tội ăn trộm. Quan giáp, chủ đồ và người thu thuế nếu thu quá lệ đều bị xử tội giống như thế cả. Nhà dân nào cáo tố sự thu thuế phù lạm thì nhà ấy được miễn lao dịch ba năm, người ở kinh thành mà cáo giác ra thì có thưởng...». Kèm theo điều luật này còn có điều luật cấm «kẻ coi ngục không được sai khiến tù nhân làm việc riêng của mình, nếu ai vi phạm phạt 80 trượng và bắt đi phối dịch». Những điều luật này hạn chế

sự bóc lột vô hạn độ trong xã hội. Mặc dầu đây chỉ có tính chất bài trừ tệ tham nhũng trong đám quan liêu, nhưng nó đã gián tiếp công bố quyền lợi của người dân tự do.

3) *Định thể lệ cho chuộc tội.* «Phàm dân từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, người có nhược tật (1) và người có họ thân với nhà vua, phải để tang nhau từ 9 tháng trở lên, nếu phạm tội thì đều cho chuộc, trừ phạm vào tội «thập ác» thì không kể». Điều luật này nói lên sự hạn chế việc giết người và làm tàn phế người bằng những hình pháp tàn khốc như chặt tay, chặt chân vv... Cố nhiên điều luật này chỉ có lợi cho bọn có tiền, nhưng qua tinh thần của nó, ta thấy nó có giảm nhẹ phần nào cái lỗi xử tội tàn khốc từ Lê Ngọa triều, Đinh Tiên hoàng về trước.

Và nếu kể cả những luật lệ bổ sung sau đó thì còn nhiều nữa. Đại khái luật cấm con trai con gái nhà dân không được ăn mặc và trang sức như con nhà quyền quý, cấm các thế gia không được chứa chấp những dân trốn thuế; bắt 10 nhà hợp thành một bảo kiểm soát lẫn nhau, không cho giết trâu bò; quy định việc mua bán, cầm cố và tranh giành về ruộng đất vv... Tất cả đều phản ánh một trật tự mới của xã hội đang được tổ chức theo qui mô phong kiến theo một ý thức cấp bậc; phản ánh ý thức bảo vệ sản xuất nông nghiệp, đồng thời bảo vệ quyền tư hữu về ruộng đất v.v...

LÚC NÀO THÌ HÌNH THÁI Ý THỨC TƯ TƯỞNG PHONG KIẾN CHIẾM ĐỊA VỊ THỐNG TRỊ Ở VIỆT-NAM ?

Chúng tôi sẽ không tán thành những ý kiến vì để chủ trương Việt-nam đã phong kiến hóa từ Triệu Đà hoặc từ Mã Viện. nên đã hoặc ít hoặc nhiều nhấn mạnh vấn đề đồng hóa, trong đó có cả đồng hóa ở phương diện ý thức tư tưởng. Những ý kiến đó không phải chỉ gần đây mới có mà thật ra đã xuất hiện từ khá xưa, kể từ Ngô-sĩ-Liên v.v.... Những ý kiến này căn cứ vào chỗ Việt-nam bị phong kiến Trung-quốc đô hộ, di dân Trung-quốc sang Giao-châu ngày một đông và sự truyền bá các đạo Nho, Phật, Lão sớm mà đi đến lập luận rằng ở Việt-nam có một quá trình phong kiến hóa rất sớm.

Đương nhiên, chúng tôi không phủ nhận việc truyền bá chữ viết Trung-hoa vào Việt-nam và việc truyền bá này có thể có từ rất sớm. Chúng tôi cũng không phủ nhận việc du nhập một ít sách vở chữ Hán vào Việt-nam. Nhưng một ý thức hệ mới ở ngoài khi muốn thâm nhập và khuynh loát ý thức hệ của quần chúng một địa phương khác, không phải là chuyện dễ dàng và nhanh chóng. Chúng tôi thừa nhận trong những điều kiện lịch sử đặc biệt, một xã hội nhất định, có thể cùng một lúc có thượng tầng kiến trúc rất tiến bộ nhưng hạ tầng cơ sở thì lại rất lạc hậu. Ý thức tư

(1) Người hèn yếu có bệnh.

tướng đi trước cơ sở kinh tế không phải là sự kiện hiếm có của lịch sử xã hội. Việt-nam hiện nay có thể tạm coi là một ví dụ. Trong khi bản thân Việt-nam chưa tiến lên chủ nghĩa tư bản thì trên thế giới chủ nghĩa xã hội đã sớm trở thành một phương thức sản xuất trong thực tiễn. Thế rồi do ý chí của dân tộc, do cách mạng dân tộc dân chủ thành công, do có một Đảng tiên phong lãnh đạo, cho nên miền Bắc chúng ta tiếp thu nhanh ý thức tư tưởng mới mặc dầu cơ sở kinh tế vẫn chưa tiến kịp với nó. Thời kỳ Bắc thuộc hoàn cảnh lịch sử đã mang đến cho dân tộc ta ý thức tư tưởng tiên tiến. Đó là một điều khẳng định, nhưng lúc này điều kiện để tiếp thu ý thức tư tưởng đó hầu như chưa thể đặt ra, vì cha ông chúng ta còn bị kìm hãm trong một vòng vây nghiệt ngã. Vậy thì cần phân biệt rõ 2 quá trình từ lúc ý thức tư tưởng mới được mang đến cho đến lúc nó chi phối cả một dân tộc.

Dựa vào các tài liệu thì tôn giáo xuất hiện ở Việt-nam khá lâu đời. Có thể nói từ thế kỷ thứ II đã có mầm mống của đạo Phật. Sách *Thiền uyển tập anh* có dẫn lời của pháp sư Đàm Thiên nói với Tề Cao-đế (479-483): « xứ Giao-châu tiền đường thông với Thiên-trúc [Ấn-độ]. Khi phép Phật chưa tới Giang-đông [Trung-quốc] thì ở Liên-lâu đã có dựng hơn 20 ngôi chùa, chọn hơn 50 vị tăng và tụng được 15 quyển kinh rồi... » Sự việc này cũng có thể tin được vì lúc này ở Lâm-áp và một số các dân tộc miền nam Việt-nam, Phật giáo cũng đã du nhập và chiếm địa vị trọng yếu. Có thể hiểu đạo Phật là tôn giáo có tính chất đã phá phần nào quan niệm đẳng cấp, nhưng những triết lý vô vi, lười cực, nhấn nhạ của nó thì cũng có thể giúp cho giai cấp chủ nô lợi dụng để ru ngủ nhân dân. Cho nên sự truyền bá của đạo Phật chưa hẳn là bằng chứng tỏ ra rằng xã hội đã bước sang chủ nghĩa phong kiến. Đế quốc La-mã vào thời kỳ Công-stăng-tanh đạo Thiên chúa đã thành một tôn giáo chiếm địa vị thống trị, vậy mà xã hội chiếm hữu nô lệ phải mãi đến thế kỷ thứ V mới tiêu diệt.

Mặt khác, cũng cần phải thấy khi hạ tầng cơ sở bị tiêu diệt thì thượng tầng kiến trúc nói chung cũng bị tiêu diệt, nhưng có những bộ phận của thượng tầng không bị tiêu diệt theo cơ sở. Chẳng hạn ở Việt-nam thế lực của

tín ngưỡng nguyên thủy ăn sâu bám rễ trong nhân dân, không những còn tồn tại trong một thời Bắc thuộc mà trải qua các triều đại phong kiến cho đến giai đoạn cận đại, tàn dư của nó vẫn còn tồn tại. Tài liệu cho biết đầu thế kỷ thứ V có Đỗ Tuệ-độ ra lệnh « cấm đền thờ dân thần, sửa trường học », tức là y có dụng ý mở đường cho một văn hóa mới vào Giao-châu, nhưng việc của y tựa hồ như kết quả rất ít. Sau này các triều vua phong kiến Việt-nam cũng nhiều lần cấm đoán « dân từ », nhưng không thể tiêu diệt nổi. Cuối cùng, lối phong sắc cho các bách thần, dựa theo quan niệm hoàng đế cai quản bách thần trở thành biện pháp tốt nhất để thống trị phong kiến biến đổi ý nghĩa của nó hướng những tín ngưỡng phức tạp phục vụ lợi ích cho giai cấp phong kiến. Do tín ngưỡng nguyên thủy còn được giữ lại và hòa hợp vào trong các hình thái mới, nên qua một số tài liệu phần nhiều là truyền thuyết, ta thấy đạo Phật vào khoảng cuối nhà Đường còn kết hợp với những lễ nghi và tín ngưỡng phức tạp trong nhân dân. Chẳng hạn như tôn hiệu « Pháp-vân, Pháp-vũ, Pháp-lôi, Pháp-điện » phản ánh những ông Thần Sét, Thần Mưa v.v... còn có uy lực và không bị nhà chùa ruồng bỏ. Nội dung truyện « Man nương » (1) (là một truyền thuyết rất phổ biến đương thời) cho thấy bọn tăng lữ đã phải dựa vào những câu chuyện huyền bí dân gian, lợi dụng những phép thuật kỳ lạ không phải của Phật giáo để lôi kéo tín đồ. Sự kết hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian còn là dấu hiệu chứng tỏ thượng tầng phản ánh tính chất phức tạp của cơ sở.

Vì thế trong thời Bắc thuộc, nói chung đạo Phật tuy sớm được du nhập nhưng chưa chiếm được địa vị thống trị. Chỉ có cái mà ta gọi là đạo Lão, thực tế là đạo phù thủy, đạo thần tiên với những phép bùa chú tu luyện kỳ quái của nó thì tựa hồ như thích hợp với những truyền thống ma thuật cũ (đồng bóng làm hại, đồng bóng chữa bệnh...) của người Việt hơn. Đạo này được truyền vào cũng khá sớm, vào thế kỷ thứ II sau công nguyên. Một đoạn trong bài tựa sách *Mâu-tử lý hoặc thiên* có nói: « Sau khi [Hán] Linh đế [168 — 189] chết, cả nước có loạn; chỉ đất Giao-châu là tương đối yên, các sĩ phu miền Bắc chạy sang ở đó, nhiều người theo đạo thần tiên, luyện phép tịch cốc và

(1) *Lĩnh nam trích quái*.

trường sinh» (1). Nhưng triết lý của thứ đạo này không thành hệ thống như đạo Phật.

Chỉ đến đời tự chủ, đạo Phật bắt đầu được giai cấp thống trị đặc biệt đề cao và nâng lên địa vị độc tôn trong khoảng Lý, Trần. Lúc này là lúc triều đình mấy lần cử sứ thần sang Trung-quốc « thỉnh » kinh; là lúc giai cấp tăng lữ được trọng vọng, nắm những chức vụ lớn trong triều đình; là lúc chùa chiền lập ra ngày một nhiều, có ruộng đất riêng và nô tỳ riêng. Những cái đó chứng tỏ đạo Phật lúc này đã đóng một vai trò chủ chốt trong công tác tư tưởng: nó đã giúp cho chính quyền thống trị ru ngủ nhân dân một cách đắc lực. Những biểu hiện của sự chuyển biến về tôn giáo chỉ lúc này mới xuất hiện ở Việt-nam một cách rõ rệt. Mà sự chuyển biến về tôn giáo thường song song với sự chuyển biến về phương thức sản xuất, như lời của Ăng-ghe-n « sự chuyển biến vĩ đại trong lịch sử kèm theo sự chuyển biến về tôn giáo » (2).

Nho giáo thường được một số nhiều người coi là đại biểu cho ý thức tư tưởng phong kiến, là thượng tầng kiến trúc của cơ sở phong kiến. Qua những tài liệu về tiểu sử Tích quang, Nhâm Diên và về Sĩ Nhiếp, chúng tôi cũng nhận rằng tư tưởng quan niệm của Khổng Mạnh vào một thời kỳ khá sớm, cũng đã đến ở Việt-nam. Lác đác cũng đã có một vài trường học mở ra để dạy văn Hán, trong đó tất nhiên có dạy về kinh điển Nho giáo và tất nhiên cũng có một số người Việt-nam thuộc tầng lớp trên được tham dự. Nhu cầu về chính trị bắt buộc phải thế. Nhưng thực tế cả Hán học lẫn Nho giáo chưa phải truyền bá một cách rộng rãi. Ví dụ Nhâm Diên là người truyền bá lễ giáo, đặc biệt là lễ nghi cưới xin ở Giao-chỉ. Thế mà cách Nhâm Diên chừng 200 năm, Tiết Tông còn thấy những hiện tượng « anh chết em lấy chị dâu làm vợ » ngay ở Mê-linh là quận trị Giao-chỉ. Câu nói đượm mùi phong kiến hơn cả là câu nói dẫn điển *Kinh Thi* của Lý Tiến « Suất thỏ chi tân mạc phi vương thần » (Khắp cả cõi đất, ai mà không phải là tôi của nhà vua) thì cũng chỉ là câu nói lẽ loi đơn độc của một người Giao-chỉ may mắn được đi học làm quan ở Trung-quốc. Mà thực ra nếu ta cho nội dung câu nói ấy đượm mùi phong kiến thì ta cũng không có lý lẽ gì để bác nó không phải đượm mùi của chế độ chiếm hữu nô lệ vì cơ sở của xã hội phong kiến và xã hội nô lệ cũng có một số

đặc điểm chung cho nên hệ tư tưởng của chủ nô và của chúa phong kiến đều bênh vực cho mình có quyền chi phối mọi người trong lãnh thổ của mình. Sau này đến đời Đường, đã có lúc (787) vua Đường Đại-tống hạ chiếu nêu khen một người đàn bà tiết nghĩa ở Giao-châu (3), nhưng ý nghĩa của sự việc đặc biệt này chỉ chứng tỏ bọn đồ hộ mượn chữ trung trong Nho giáo mong dập tắt một phần nào đồng lửa nổi loạn đang ùn ùn bốc lên khắp nơi, chứ không phải tư tưởng đạo Nho đã thống trị người Việt.

Mãi đến đầu thời tự chủ, tư tưởng đạo Nho vẫn còn xa lạ với người Việt, cả đối với bọn thống trị là bọn rất cần thứ dây xích để trói buộc thần dân, đồng thời trói buộc bọn tay sai của chúng. Ta chẳng thấy thời Đinh, Lê không những người có Nho học rất hiếm mà người biết chữ Hán cũng rất ít, trừ một số tăng lữ. Cho nên triều đình phải dùng bọn tăng lữ vào việc hành chính và ngoại giao là thế. Câu nói của Lê-văn-Hưu, một sử gia đời Trần, khi ông phê bình việc Đinh Tiên hoàng lập một lúc 5 hoàng hậu: « Từ xưa chỉ lập một người làm chủ nội trị mà thôi chứ chưa từng nghe có ai lập cả 5 người. Vua Tiên hoàng không kê cử cô học mà lúc đó quần thần cũng không ai uốn nắn cả, đến nỗi vì tư tình mà lập 5 bà hậu. Sau này hai nhà Lê, Lý cũng phần nhiều bắt chước làm như thế, thật là do Tiên hoàng mở đầu việc loạn cấp bậc đó vậy » (4). Rõ ràng là ông muốn trách cả một cái triều đình không nghiêm cứu kinh điển của chế độ phong kiến Trung - quốc, không

(1) *Toung pao* (1918 — 19) do Trần-văn-Giáp dẫn trong *Tập san Viễn đông bác cổ* XXXII.

(2) *Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*.

(3) Theo truyện liệt nữ trong *Đường thư*: Kim thị là mẹ tương giặc Đào-tề-Lượng người châu Giao. Kim thị thường lấy điều trung nghĩa khuyên bảo con, nhưng con không vâng lời. Kim thị liền từ con, tự làm ruộng lấy thóc ăn, tự dệt vải may áo mặc, xóm làng đều cho là người đàn bà gương mẫu. Vua Đường sai 2 người đến hầu hạ nuôi nấng và bắt quan địa phương phải thăm hỏi suốt đời Kim thị (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*).

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Xem thêm bài « Quyền « trường nam » ở Việt-nam có từ bao giờ » trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 32 tháng 6-1957.

những không biết đến chế độ tôn pháp mà còn chưa thấm nhuần tư tưởng lễ giáo đạo Nho.

Lê-văn-Hưu trách như vậy không đáng lấy làm lạ vì đời ông cách đời Đinh hơn 300 năm. Và chỉ từ cuối Lý đầu Trần, tư tưởng

Nho giáo mới thật sự ngày một xâm nhập vào đất Việt. Nho giáo lần lần lấn át Phật giáo. Tầng lớp nho sĩ xuất hiện, rèn đúc từ lò Khổng Mạnh, dần dần có địa vị chính trị và lợi dụng địa vị chính trị để đề cao địa vị xã hội.

KẾT LUẬN

Tất cả những hiện tượng đã phân tích trên, nói lên quá trình hình thành một kiến trúc thượng tầng phong kiến ở Việt-nam. Từ ngày bị phong kiến thống trị Trung-quốc xâm lược, Việt-nam về danh nghĩa bắt đầu bước vào phạm trù lịch sử phong kiến. Tuy nhiên chủ nghĩa phong kiến chỉ đến với người Việt một cách hạn chế, đại bộ phận nhân dân hãy còn xa lạ với nó. Trong thượng tầng kiến trúc có bộ phận mang yếu tố phong kiến từ rất sớm; có bộ phận chuyển hóa tương đối muộn hơn; lại cũng có bộ phận mãi đến đời tự chủ mới bắt đầu chuyển hóa. Nói chung kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở nhưng cũng có chỗ đi trước cơ sở. Mặt khác, những hình thức chiếm hữu cũ chưa chịu suy tàn nên những hình thức chiếm hữu mới thiếu địa bàn phát triển. Suốt cả một thời kỳ Bắc thuộc và khoảng đầu thời kỳ tự chủ, sự thay thế giữa hai hình thức tiến hành một cách chậm chạp. Do đó thượng tầng kiến trúc cũng chuyển hóa có phần tương ứng; sự đấu tranh giữa cái mới và cái cũ xen kẽ nhau rất phức tạp, cái mới có khi không tiêu diệt hẳn cái cũ mà duy trì và cải tổ trong một chừng mực nhất định. Cho đến đời Lý, Trần, thượng tầng kiến trúc mới chuyển hóa về căn bản, phản ánh hình thức chiếm hữu mới đến đây đã phát triển mạnh mẽ.

Sẽ là một chứng minh bổ ích nếu ta đem so sánh với thực tiễn của sự phát triển lịch sử của các dân tộc thiểu số Việt-nam ở miền Bắc dưới sự thống trị của các triều đại phong kiến Việt-nam. Ngót một chục thế kỷ, các dân tộc ấy đã từng quen thuộc với chế độ phong kiến của dân tộc chủ thể; nhà nước của họ cũng tức là nhà nước phong kiến của dân tộc chủ thể, ấy thế mà mãi cho đến gần đây, chủ nghĩa phong kiến đối với họ có nơi phát sinh tác dụng rất ít, có nơi chưa phát sinh tác dụng gì ấy. Nếu muốn tìm hiểu nguyên nhân thì điều mà ta thấy rõ hơn cả là sản xuất của họ cho đến gần

đây nói chung hãy còn rất thấp. Điều này đã hạn chế rất nhiều sự tiếp thu của họ. Hãy xem dân tộc Tày sớm chuyển sang phong kiến chủ yếu là vì sức sản xuất của họ đã tiến kịp với người Kinh. Về phần bọn thống trị phong kiến người Kinh đối với hầu hết dân tộc thiểu số, ngoài việc bắt cống nạp và phu dịch thì không có mục đích chiếm đất, di dân khẩn thực; chúng chưa từng cắt đất của dân tộc thiểu số để phong cho một người Kinh nào, cũng không coi các vùng đó là thị trường bán hàng hay cung cấp nguyên liệu. Như vậy các dân tộc vẫn tiếp tục một đời sống riêng của họ. Sự thống nhất của quốc gia phong kiến Việt-nam chỉ là về mặt hành chính và quân sự.

Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc cổ nhiên là khác, nhưng hoàn cảnh, điều kiện có phần tương tự. Nửa đầu thời kỳ Bắc thuộc sức sản xuất còn thấp, chưa phải là đất uơm tốt của chủ nghĩa phong kiến. Nửa sau thời kỳ Bắc thuộc thì sức sản xuất đã lên cao nhưng quan hệ sản xuất trong một thời gian dài chưa thích ứng với nó, vì sự kìm hãm của ách đô hộ ngoại tộc. Cho nên bước đường chuyển hóa của Việt-nam là bước đường kéo dài. Sau khi vứt bỏ ách đô hộ, nền tảng của kiến trúc thượng tầng ngày một vững mạnh, do đó các bộ phận của kiến trúc thượng tầng cũng được hình thành và củng cố một cách tích cực; ngược lại «thượng tầng trở thành lực lượng chủ động vô cùng lớn lao giúp đỡ một cách đặc lực cho hạ tầng thành hình và mạnh mẽ lên» (1). Chính phủ, nhà chùa và nho sĩ hùn sức giúp giai cấp quý tộc địa chủ quản lý nhân dân, đặc biệt là đưa những thành viên công xã trước kia vào khuôn phép mới, bảo vệ và mở rộng bờ cõi, tiêu diệt dần tàn dư của chế độ cũ.

3 - 1961

(1) Sta-lin - *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngữ ngôn học*, Nhà xuất bản Sự-thật, trang 10.

VÀI NÉT VỀ

Tình hình kinh tế của giai cấp TU' SẢN MẠI BẢN MIỀN NAM

HOÀNG - LƯỢNG

BẮT cứ một đế quốc nào khi thống trị nhân dân thuộc địa, chúng đều tìm cách duy trì những tàn tích phong kiến lạc hậu nhất ở đó. Đồng thời chúng dùng chính sách đầu tư khai thác và kinh doanh thương mại tạo ra một giai cấp mới trong xã hội thuộc địa, đó là giai cấp tư sản mại bản. Giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản mại bản chính là chỗ dựa cho sự thống trị của đế quốc ở thuộc địa.

Ngày nay khi xâm nhập vào miền Nam, đế quốc cũng tìm cách dựa vào hai giai cấp trên để biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Mọi người đã biết, trước đây nước ta là một thuộc địa của Pháp trong gần một thế kỷ, tầng lớp tư sản mại bản kinh doanh với Pháp đã hình thành và phát triển, chúng gắn liền quyền lợi kinh tế, chính trị với tư bản Pháp. Ngày nay, khi hất cẳng Pháp để biến miền Nam thành thuộc địa, một mặt Mỹ đã hướng tầng lớp tư sản mại bản kinh doanh với Pháp chuyển sang kinh doanh với Mỹ, mặt khác Mỹ tạo ra một tầng lớp tư sản mại bản mới kinh doanh với Mỹ, làm công cụ đắc lực cho Mỹ khai thác các nguồn lợi kinh tế miền Nam.

Trước hết, chúng ta hãy xét tới tầng lớp tư sản mại bản kinh doanh với Pháp là tầng lớp mại bản đã hình thành từ lâu ở nước ta.

TẦNG LỚP TƯ SẢN MẠI BẢN KINH DOANH VỚI PHÁP

Trong thời kỳ thống trị nước ta, đế quốc Pháp nắm độc quyền kinh doanh, khai thác các nguồn lợi kinh tế trong nước, tạo ra tầng lớp tư sản mại bản kinh doanh với Pháp, biến chúng thành một công cụ đắc lực để Pháp thực hiện lợi nhuận cao nhất của chủ nghĩa đế quốc. Bọn mại bản đã chung vốn với Pháp trong một số cơ sở kinh doanh công, nông nghiệp, thầu khoán những công trình xây dựng nhỏ, cung cấp nguyên liệu, lương thực cho các khu vực công nghiệp, hoặc độc quyền xuất nhập cảng một số hàng ngoại hóa, sản phẩm trong nước. Nhờ đó, nhiều tên mại bản làm giàu

rất nhanh chóng như Bùi-huy-Tin, Đoàn-đình-Nguyên, Lê-phát-An, Nguyễn-hữu-Tiếp, Nguyễn-hữu-Cự ...

Trong thời kỳ kháng chiến, nhiều tên đại địa chủ, tư sản mại bản đều chạy vào trong thành phố tạm chiếm để tự do kinh doanh làm giàu. Lúc này, Pháp vẫn nắm độc quyền các ngành kinh tế vùng tạm chiếm. Còn Mỹ mới chỉ có một số cổ phần trong các công ty của Pháp: công ty hàng không Việt-nam, Đông-dương ngân hàng, công ty cao-su Cao nguyên Đông-dương, v.v... hoặc thành lập thêm các công ty: S.V.O.C., TEXACO, Bảo hiểm Pháp Mỹ, Florida, New Market, Morgan,

Thanh - hưng hội, v.v... Vì thế đã hình thành tầng lớp mại bản kinh doanh với Mỹ, nhưng thế lực của bọn này còn yếu. Nhờ sự ủng hộ của Pháp và đặc biệt dựa vào chính quyền bù nhìn thân Pháp, bọn mại bản không ngừng làm giàu như Mai-văn-Hàm, Vũ-ngọc-Tiến, Nguyễn-văn-Chung. Ngoài ra, có một số tên lợi dụng địa vị trong chính quyền càng tha hồ tích lũy tiền bạc: Nguyễn-văn-Tâm, Nguyễn-văn-Xuân, Phan-văn-Giáo, v.v...

Hòa bình lập lại, nhân lúc Pháp bị thất bại nặng về quân sự và chính trị, Mỹ Diệm tìm mọi cách loại dần Pháp ra khỏi thị trường miền Nam.

Để thực hiện chủ trương này, Mỹ buộc Pháp giao quyền quản lý thương cảng Sài-gòn cho Diệm, tách đồng tiền miền Nam ra

khỏi khối đồng phật-làng của Pháp để nhập vào khối đô-la của Mỹ, bãi bỏ viện phát hành giấy bạc Đông-dương. Diệm lại ký nghị định cấm nhập cảng các hàng hóa xa xỉ phẩm của Pháp kể cả xe hơi du lịch; hàng Pháp nhập cảng vào miền Nam không được hưởng chế độ thuế suất tối thiểu, giá hàng Pháp phải do Ủy ban quốc gia nhập cảng định đoạt, nghĩa là với sự tham gia ý kiến của Mỹ.

Trước sự chèn ép cạnh tranh đó, nhiều công ty thương mại của Pháp đã phải chuyển sang bán hàng cho Mỹ: Indo Comptoir Inter-Khmer, Denis Frères, hoặc cho Mỹ chung cổ phần vào: công ty Sài-gòn xe hơi.

Hàng Pháp nhập cảng vào miền Nam cũng bị sút kém.

Năm	Tổng giá trị hàng nhập cảng của miền Nam	Tổng giá trị hàng Pháp nhập vào miền Nam	Tỷ lệ
1955	9.212.000.000 đg	4.829 000.000 đg	52 %
1956	7.618.000.000 —	1.869.000.000 —	24,7%
1957	10.098.000.000 —	2.974.000.000 —	30 %

Mặt khác, Mỹ Diệm bắt đầu thành lập một số công ty, xí nghiệp cạnh tranh với Pháp làm cho địa vị kinh tế của Pháp ở miền Nam có phần nào bị giảm sút. Từ năm 1955, Pháp phải giải tán 51 công ty loại trung bình, nhường lại 49 công ty loại nhỏ. Tình hình thực tế trên đã ảnh hưởng tới tầng lớp tư sản mại bản kinh doanh với Pháp. Trong bọn họ có một số người vẫn tiếp tục kinh doanh với Pháp, một số khác đã chuyển sang làm mại bản cho Mỹ, một số nữa gặp khó khăn lớn trong việc kinh doanh vì không chuyển kịp với nền kinh tế thực dân mới (như công ty hàng không Cosara của Pháp và tư sản Việt-nam bị công ty hàng không Việt-nam của Mỹ Diệm tiêu diệt).

Ngày 30-6-1957, Diệm còn buộc quốc hội miền Nam, thông qua dự luật tịch thu tài sản của những tên đại tư sản mại bản thân Pháp đang ở ngoại quốc: Nguyễn-văn-Xuân, Nguyễn-văn-Tâm, Trần-văn-Hữu, Nguyễn-Đệ.

Mặc dầu thái độ của Diệm muốn dựa vào Mỹ để hất cẳng dần Pháp ra khỏi thị trường miền Nam, quan hệ giữa Pháp và

miền Nam trong mấy năm qua có nhiều trắc trở. Nhưng trước tình hình kinh tế Pháp ở miền Nam vẫn giữ địa vị quan trọng và Mỹ ngày càng rút bớt số tiền viện trợ cho miền Nam, Diệm đã tỏ ra nhượng bộ Pháp hơn để có thể vay tiền của Pháp. Về phần Pháp, tuy Pháp không thích gì chính quyền Diệm, nhưng quyền lợi kinh tế của Pháp ở miền Nam còn khá nhiều nên Pháp cũng cố gắng thương lượng với Diệm, duy trì quan hệ « hữu nghị » giữa Pháp và miền Nam để bảo vệ quyền lợi kinh tế của Pháp ở nơi này.

Từ năm 1955 đến năm 1959, một mặt phải giải tán, nhường lại 100 công ty loại trung bình và nhỏ, mặt khác Pháp lại thành lập thêm 36 công ty với số vốn 97.120.000 đồng và tăng vốn cho 45 công ty thương mại, kỹ nghệ, vận tải. Pháp vẫn nắm ưu thế trong các ngành kinh tế chủ chốt ở miền Nam như cao-su, điện, nước, các ngành công nghiệp nhẹ, chế biến: ốc-xy, a-xê-ty-len, thuốc lá, rượu. Nhận định về vai trò kinh tế của Pháp hiện nay ở miền Nam, Robert Guillain đã viết trên báo *Thế giới* « không

có xí nghiệp to nào của Pháp bị đóng cửa. Trái lại đều tiếp tục hoạt động tuy bề ngoài ít rườm rà hơn. Tất cả hoạt động kỹ nghệ đều của Pháp. Người ta ước lượng Pháp còn đóng góp 80% kinh tế cho miền Nam» (1). Trong phần đóng góp 80% này của Pháp có một số cổ phần của bọn mại bản Việt-nam. Pháp có thành lập một số công ty mới mang hình thức công ty hỗn hợp giữa Pháp với chính quyền Diệm, hoặc giữa Pháp với

bọn mại bản Việt-nam như công ty dệt Vinafil, công ty Việt-nam Roussel, phòng bào chế Vinaspécia...

Về mặt thương mại, trong số 36 công ty Pháp mới thành lập thêm, có 19 công ty thương mại.

Việc buôn bán giữa Pháp và miền Nam vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong xuất nhập cảng:

Nước	BÁN HÀNG VÀO MIỀN NAM		MUA HÀNG CỦA MIỀN NAM	
	1 - 10 - 1959	1 - 10 - 1960	1 - 10 - 1959	1 - 10 - 1960
Mỹ	22,2 %	26 %	9,4 %	4,4 %
Pháp	19,9 %	22,4 %	41,1 %	40,5 %
Nhật	21,5 %	19,8 %	2,6 %	2,9 %

Tóm lại, việc kinh doanh của bọn tư sản mại bản cho Pháp tuy có những chuyển biến

khi Mỹ hắt cẳng Pháp, nhưng nó vẫn tiếp tục hoạt động.

TẦNG LỚP TƯ SẢN MẠI BẢN KINH DOANH VỚI MỸ

Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ra đời. Mỹ dùng hệ thống cổ vắn và tạo ra một chính quyền độc lập giả hiệu ở thuộc địa để thực hiện việc cướp đoạt lợi nhuận cao nhất cho Mỹ. Viện trợ Mỹ là công cụ của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Mỹ dùng hình thức viện trợ thương mại hóa để tổng hàng hóa thừa ứ vào miền Nam. Đó là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới sự phát triển của giai cấp tư sản mại bản.

Từ cuối năm 1954 đến giữa năm 1956, hàng Mỹ tràn ngập thị trường miền Nam, tạo nên sự phồn vinh giả tạo nên có hàng vạn nhà xuất nhập cảng hàng Mỹ; giới thương mại miền Nam đã gọi tình trạng này là «loạn rừng» (2). Để loại dần những nhà xuất nhập cảng loại vừa và nhỏ không «ăn cạnh» với Mỹ Diệm, giữ lại những nhà xuất nhập cảng loại lớn, trong đó có một số tư sản mại bản, ngày 11-1-1956, Diệm đưa ra chủ trương «lãnh mạnh hóa thị trường» với một loạt biện pháp:

— Mỗi nhà nhập cảng chỉ được phép nhập cảng nhiều nhất là 3 loại hàng và mỗi môn bài phải ký quỹ 350.000 đồng.

— Các nhà nhập cảng phải vào tổ hợp, phải có kho chứa hàng.

— Mỗi nhà nhập cảng xin cấp ngoại tệ phải đóng 25% ngoại tệ tại ngân hàng để bảo đảm hối xuất.

Kết quả của chính sách này làm cho số lượng các nhà xuất nhập cảng từ 20.000 nhà (giữa năm 1956) xuống còn 851 nhà (cuối năm 1959) (3) và chia thành 13 phân bộ nhập cảng do một số nhà xuất nhập cảng — trong đó có những tên mại bản thân tín của Diệm — lãnh đạo ở ban Chấp hành nghiệp đoàn, Ủy ban điều khiển phân bộ, Ủy ban điều khiển ban thông thường như Trần-văn-Lộc, Trần - đức - Uớc, Vương - minh - Châu, v... Tuy nhiên, Diệm vẫn chưa hài lòng với chủ trương «lãnh mạnh hóa thị trường» của

(1) Pháp có 118 xí nghiệp lớn ở miền Nam.

(2) Báo *Công nhân* xuất bản ở Sài-gòn, số ra ngày 21-12-1956.

(3) 851 nhà xuất nhập cảng miền Nam chia ra như sau: 518 người Việt-nam, 168 người Trung-quốc, 85 người Pháp, 7 người Mỹ, 13 người ngoại quốc khác.

hắn, theo *Tuần san Phòng Thương mại Sài-gòn* ra ngày 2-5-58, Diệm tuyên bố chỉ giữ lại 200 nhà nhập cảng mới « hợp lý » ! Như vậy thực tế Diệm muốn thu hẹp hơn nữa độc quyền xuất nhập cảng trong tay một số tư sản mại bản thân tín của Mỹ Diệm.

Bên cạnh hình thức thành lập nghiệp đoàn xuất nhập cảng trên (chủ yếu là buôn bán hàng Mỹ), Mỹ còn thành lập những công ty thương mại riêng như World wide Representation, Cornell Brass, American trading Co, Russel Right chuyên bán hàng Mỹ, nhập cảng, thu mua sản phẩm thủ công; hoặc chung vốn với tư sản miền Nam như công ty Sumnis Industrial do Bùi-ngọc-Phương làm quản lý. Công ty này cùng với công ty S.V.O.C., TEXACO và Bảo hiểm Pháp Mỹ đặt 175 đại lý bán dầu ở miền Nam.

Cũng như các đế quốc Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật..., sau đại chiến thứ hai, Mỹ xử dụng chính sách đầu tư của mình dưới hình thức thành lập các công ty hỗn hợp với chính quyền Diệm, với tư sản miền Nam, hoặc liên kết giữa Mỹ với tư bản ngoại quốc và tư sản Việt-nam để một mặt lừa bịp dư luận rằng miền Nam cũng xây dựng được nền kinh tế độc lập. Mặt khác Mỹ tạo ra tầng lớp tư sản mại bản kinh doanh với Mỹ, Mỹ vẫn nắm quyền chi phối các công ty.

Đề nắm độc quyền đầu tư và phân phối vốn vào các ngành kinh tế mang lại nhiều lợi nhuận cho mình, giúp đỡ bọn tay chân trong các công ty hỗn hợp; tháng 10-1957, Mỹ thành lập « Trung tâm khuyến khích kỹ nghệ » với thành phần lãnh đạo của nó gồm những nhân viên cao cấp trong chính quyền Diệm như Nguyễn-ngọc-Thơ, Nguyễn-đình-Thuần, Trần-lệ-Quang, Trần-hữu-Phương, Đinh-quang-Chiêu (1) và phái đoàn viện trợ Mỹ (USOM), phái đoàn công ty The Day and Zimmerman làm « cố vấn ». Ngày 5-3-1957, Diệm kêu gọi tư bản ngoại quốc, nhất là tư bản Mỹ, đầu tư vào miền Nam. Ngày 28-11-1960, Diệm lại ký đạo luật 6-60 và ban hành nhiều sắc lệnh khác cho các xí nghiệp được hưởng đặc khoản đầu tư (năm 1960, có hơn 70 xí nghiệp được hưởng), cho kéo dài thời gian kinh doanh (99 năm), miễn hoặc giảm thuế quan cho các máy móc, đồ thiết bị nhập cảng dưới hình thức đầu tư (2).

Theo thống kê của chính quyền miền Nam, từ tháng 3-1957 đến tháng 7-1960, tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp là 2.562.907.000 đồng

chia ra: vốn của tư bản ngoại quốc 1.424.093.000 đồng chiếm 55,6% trong tổng số vốn. Riêng trong số vốn của ngoại quốc thì Pháp chiếm 48%, còn lại 7,6% là vốn của Mỹ, Nhật, Ý...

Ngoài các công ty hỗn hợp, các công ty Mỹ Johnson Draker and piper, Scaff, Sohobinger, Iceburger, Hycom Eastern D.C. and Page Communication v.v., còn đấu thầu các công trình xây dựng có tính chất quân sự, hoặc vừa phục vụ mục đích quân sự vừa phục vụ mục đích khai thác lâu dài.

Mỹ cũng chi phối các ngân hàng miền Nam mới thành lập: Ngân hàng quốc gia, Quốc doanh tế cục, Việt-nam thương tín dụng, Hợp tác xã, Nông tín cục (3).

Tóm lại, bằng nhiều hình thức với sự cấu kết của Diệm, Mỹ đã xâm nhập sâu vào nền kinh tế miền Nam, nắm các ngành chủ chốt để chi phối mọi hoạt động kinh tế.

Đề lôi kéo những nhà nhập cảng hàng Mỹ, Mỹ đã dành cho họ được hưởng nhiều đặc quyền, ưu tiên phân phối ngoại tệ, và nhất là được hưởng nhiều lãi. Các nhà nhập cảng hàng Mỹ được hưởng một mức lãi bảo đảm; bán buôn được lãi 25% giá nhập (CIF) tới Sài-gòn, bán lẻ được lãi 20% theo giá bán buôn (4) và tính trung bình mỗi năm họ kiếm được từ 300 đến 700 triệu đồng tiền lãi (5). Riêng gia đình Diệm độc quyền phân phối ngoại tệ, cấp giấy phép nhập cảng, chúng càng thu được nhiều lãi. Trong

(1) *Tuần san Phòng Thương mại Sài-gòn* ngày 10-5-1960.

(2) Theo Hà-nh-Chi — chủ tịch Ủy ban ngân sách miền Nam.

(3) Ngân hàng quốc gia của Diệm phát hành giấy bạc hoàn toàn dựa vào sự bảo đảm của đồng đô-la Mỹ. Đồng bạc miền Nam trao đổi theo 2 giá hối đoái khác nhau, giá chính thức 1 đô-la bằng 36 đồng miền Nam và giá « chợ đen » 1 đô-la bằng 75 đồng, 90 đồng, thậm chí có khi tới 180 đồng miền Nam. Vì thế xảy ra nạn khan hiếm ngoại tệ và đồng bạc miền Nam bị phá giá.

Riêng năm 1957, Mỹ đầu tư vào quốc gia doanh tế cục, Việt-nam thương tín dụng, Nông tín cục, tổng cộng 627 triệu đồng miền Nam.

(4) Nghị định số 540 BKT/NNT/NĐ của bộ kinh tế miền Nam ký ngày 10-10-1960.

(5) Tạp chí *Bách khoa* ngày 1-12-1958.

mấy năm qua, Mỹ không ngừng nhập cảng hàng thừa ế vào miền Nam (chỉ trong 3 năm 1955 — 1957, hàng Mỹ chiếm tới 619 triệu trong tổng số 763 triệu đô-la của Mỹ viện trợ cho miền Nam).

Mặc dầu thị trường miền Nam đã ứ đọng hàng triệu thước vải, hàng vạn tấn bột mì, hàng nghìn tấn đường, bọn mại bản vẫn tán thành nhập hàng Mỹ để chúng kiếm được nhiều lãi. Chúng đã công khai yêu cầu Diệm tăng thêm mức lãi bán hàng, dành quyền nhập cảng cho những người đã ký quỹ 350.000 đồng, bãi bỏ quyền nhập cảng trực tiếp các nguyên liệu, máy móc, đồ thiết bị của các nhà sản xuất dân tộc, tăng ngoại tệ để nhập cảng các loại vải trắng, vải đen (chúng lấy lý do là sản xuất trong nước «chưa đủ» đáp ứng nhu cầu của nhân dân, nhưng thực tế do mỗi năm miền Nam phải nhập cảng từ 1,7 tới 1,9 triệu đồng vải vóc ngoại hóa mà hàng vải nội bị ứ đọng, hai phần ba số khung cũ ngừng hoạt động—H.L.), đòi cho nhập các loại xe hạng nhẹ, phụ tùng xe đạp và xe xích-lô, các hóa phẩm, gạch tráng men, tăng ngoại tệ để nhập hàng Nhật (1).

Dựa vào chính sách của Mỹ độc quyền nhập cảng một số loại hàng vào miền Nam như sữa, bột mì, xi-măng, phốt-phát, sẫm lốp... bọn mại bản đã đầu cơ tích trữ gây nên tình trạng khan hiếm trên thị trường, giá hàng có khi cao vọt từ 50% đến 300%. Nhờ đó, chúng đã bán lãi gấp 5, gấp 10 lần.

Chẳng những về nhập cảng, bọn mại bản còn nắm cả độc quyền về xuất cảng hàng ra ngoại quốc để kiếm lãi. Việc quy định giá thu mua thóc gạo, dừa khô, rau tươi... dưới chiêu bài «hợp tác xã» là một thủ đoạn bóc lột trắng trợn nhất của chúng. Đã thế, Diệm còn trợ cấp hàng triệu đồng cho chúng để «khuyến khích xuất cảng» gỗ, diêm, muối, tôm, cá gộc, rau Đà-lạt, than cây...; hoặc sử dụng «chế độ trợ cấp tối đa» cho một số loại hàng nông sản: khoai lang, ngô, dầu lạc.... (2). Trong năm 1960, có khoảng 30 loại sản phẩm được trợ cấp khi xuất cảng. Riêng trong 6 tháng đầu năm 1960, Diệm đã dành 600 triệu đồng trợ cấp cho các nhà xuất cảng gạo và cao-su.

Như vậy rõ ràng đối với chính sách viện trợ thương mại hóa, chính sách dành nhiều đặc quyền cho bọn mại bản nhập cảng hàng Mỹ, chính sách tăng cường nhập cảng hàng

Mỹ để cạnh tranh, tiêu diệt nền sản xuất dân tộc đã làm cho tư sản mại bản miền Nam phát triển (3). Ngoài một số mại bản kinh doanh với Pháp chuyển sang với Mỹ, lại có một số tư sản dân tộc lớn không thể tiếp tục kinh doanh sản xuất như cũ cũng chuyển hướng, một số địa chủ bị truất hữu, một số tay chân thân tín của Diệm được độc quyền nhập cảng một loại hàng nào đó; tất cả đều gia nhập hàng ngũ mại bản. Bọn tư sản mại bản cũng tổ ra rất tán thành việc thành lập các công ty hỗn hợp. So với thời thuộc Pháp, số lượng tư sản mại bản miền Nam chung vốn trong các công ty hỗn hợp hiện nay đã tăng lên nhiều.

Sau khi Diệm ra bản thông cáo kêu gọi đầu tư, Trần-kim-Phương, bí thư thứ nhất của đại sứ quán Diệm ở Hoa-thịnh-Đốn cũng tuyên bố: «Các nhà tư bản Việt-nam rất mong muốn hỗn hợp với các nhà tư bản ngoại quốc để thành lập một hệ thống kinh doanh giàu mạnh». Nhưng vì hoàn cảnh đặc biệt hiện nay ở miền Nam cũng hạn chế ít nhiều ý muốn đầu tư của bọn mại bản. Đó là thái độ dè dặt của đế quốc trong việc đầu tư, tình hình chính trị không ổn định.

Đây là một số công ty đã và dự định thành lập trong «kế hoạch 5 năm» của Diệm bao gồm vốn của Diệm, tư bản Việt-nam và tư bản ngoại quốc (Mỹ, Nhật, Pháp, Ý).

Về dệt:

— Công ty kỹ nghệ bông vải Việt-nam do Diệm và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn mới đầu 16 triệu đồng (Diệm: 6 triệu, tư nhân: 10 triệu). Đến ngày 16-8 1957, công ty này tăng

(1) Tuần san Phòng Thương mại Sài-gòn ngày 4-3-1960.

(2) Thông tri của liên bộ Kinh-tế — Tài-chính miền Nam ngày 21-3-1960.

(3) Trong thời kỳ kháng chiến, hàng hóa Mỹ viện trợ cho Việt-nam đều do các công ty tư bản của Pháp độc quyền. Còn mại bản Việt-nam chỉ đầu thầu lại của Pháp. Thí dụ năm 1953 Mỹ viện trợ thương mại hóa cho Bắc Việt là 11 triệu đô-la hàng hóa, nhưng tư sản mại bản Việt-nam đầu thầu được 80.000 đô-la, còn lại bao nhiêu do Pháp đầu thầu hết. Ngày nay, Mỹ đã trực tiếp viện trợ hàng hóa cho Diệm hoặc cơ quan viện trợ Mỹ trực tiếp kêu gọi các nhà xuất nhập cảng Việt-nam đầu thầu hàng hóa Mỹ.

vốn lần thứ nhất 24 triệu đồng, vậy tổng số vốn là 40 triệu đồng (Diệm : 21 triệu, tư nhân 19 triệu).

— Công ty Vinafil do Pháp (hãng Thierry Pères et fils và hãng Cartier Bresson) và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn 7 triệu đồng (Pháp : 50%, Việt-nam : 50%).

— Công ty Vimytex do Mỹ (hãng Hương Pao Jen) và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn 50 triệu đồng, Mỹ: 22.500.000 đồng, Việt-nam : 27.500.000 đồng).

— Công ty Vinatexco do tư sản Đài-loan (Trung-hoa) và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn 120 triệu đồng.

— Công ty Việt—Nhật : vốn chung 16 triệu đồng (Nhật : 49%, Việt-nam : 51%).

Về giấy :

— Công ty Mỹ—Việt do Mỹ (công ty Parsons and Whittemore) và Diệm đầu tư. Vốn 180 triệu đồng (Mỹ 20%, Diệm : 80%).

— Công ty Ý—Việt do Ý (công ty Syndicat Cellulose Pomolio) Diệm và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn 150 triệu đồng (Ý : 21%, Diệm : 70% và tư bản Việt-nam : 9%).

Về đường :

— Công ty Việt—Nhật do Nhật (công ty Shibaura và hai hãng buôn Itoh Chu và Kaseihim) và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn 250 triệu đồng.

— Công ty Mỹ—Việt : do Mỹ và Diệm đầu tư. Vốn 280 triệu đồng.

— Công ty Lái-thiên (dự kiến)

— Công ty Bến-lức (dự kiến)

Về được phẩm :

— Công ty Vinapécia do Pháp (hãng Spécia) và tư bản Việt-nam (hãng Vinacifa) đầu tư. Vốn 500.000 đồng.

— Công ty Việt-nam Roussel do Pháp và tư bản Việt-nam đầu tư (Pháp : 49%, Việt-nam : 51%).

Ngoài ra còn một số công ty khác :

— Công ty kỹ nghệ văn phòng Việt—Nhật do Nhật và tư bản Việt-nam đầu tư. Vốn 5.000.000 đồng.

— Công ty Thủy tinh Việt-nam do Pháp (hãng BGI và hãng SPI) và Diệm đầu tư. Vốn 100 triệu đồng (Pháp : hãng BGI : 44,5%, hãng SPI : 4,5% và Diệm : 51%).

— Công ty nước suối Vĩnh Hảo do Diệm và tư nhân Việt-nam đầu tư. Vốn 10 triệu đồng (Diệm : 60%, tư bản Việt-nam : 40%).

— Công ty làm đồ sứ Vĩnh Tường do Nhật (hãng Dainan Koesi) và tư bản Việt-nam (hãng Vĩnh Tường) đầu tư. Vốn 10 triệu đồng. Nhật : 49%, Việt-nam : 51%).

— Công ty khai thác lâm sản do Diệm mua lại của Pháp. Vốn 100 triệu đồng gồm có vốn của Diệm và tư bản Việt-nam.

Và một số công ty chỉ do Diệm đầu tư :

— Công ty mỏ than Nông-sơn vốn 50 triệu đồng.

— Công ty xi-măng Long-thọ vốn 30 triệu đồng.

— Công ty bóng đèn vốn từ 3,5 đến 4 triệu đồng (1).

Ngoài các công ty hỗn hợp trong công nghiệp, bọn mại bản cũng chung vốn với tư bản ngoại quốc thành lập các công ty thương mại hỗn hợp. Trong mấy năm qua, một số công ty thương mại đã được thành lập như công ty Vinaco chuyên nhập cảng hàng Ý, vốn chừng 6 triệu đồng do tư bản ngoại quốc và Việt-nam đầu tư, công ty Mễ cốc Việt—Nhật với số vốn 1.500.000 (2).

Do sự xâm nhập kinh tế của Mỹ và các chính sách nâng đỡ của chính quyền Diệm, tầng lớp tư sản mại bản đã tăng lên nhiều cả về số lượng và thế lực kinh tế. Để mua chuộc bọn mại bản thân tín, Diệm đã đưa chúng vào cơ quan lãnh đạo công thương nghiệp do Diệm thành lập như Tổng đoàn công kỹ nghệ, Tổng đoàn công thương, phòng Thương mại Sài-gòn. Một số tên khác còn là nghị sĩ quốc hội; có chân trong các cơ quan chỉ đạo kinh tế của « chính phủ », các tổ chức phản động, Ủy ban chống « phiến cộng », phong trào Cách mạng quốc gia, v.v.... Nhưng trong nội bộ chúng cũng phát sinh những mâu thuẫn nhất định về quyền lợi kinh tế giữa bọn mại bản trong và ngoài chính quyền.

Lợi dụng địa vị chính trị, bọn mại bản trong chính quyền đã tích cực làm giàu bằng mọi thủ đoạn vơ vét trong việc trực tiếp kinh doanh với Mỹ. Tiêu biểu cho tập đoàn này là gia đình Diệm và bọn tay chân thân cận. Ngô-đình-Nhu và Trần Lệ-Xuân,

(1) (2) Theo báo *Tuần san phòng Thương mại Sài-gòn*, Chấn hưng kinh tế.

nắm độc quyền xuất nhập cảng, phân phối ngoại tệ, có nhiều đồn điền, có nhiều cổ phần trong các công ty hỗn hợp dưới danh nghĩa « đầu tư của chính phủ » (trong số vốn 1.138.814.000 đồng chiếm 44,4% trong tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp thì gia đình Diệm chiếm 11,4%). Ngoài ra, vợ chồng Nhu còn có các cơ sở kinh doanh vận tải, hàng hải, điện ảnh, hàng dây nhà cho thuê, v.v... Ngô-đình-Cần, đại diện cho Diệm ở Trung-bộ cũng là chủ nhân nhiều đồn điền, độc quyền xuất nhập cảng thóc gạo. Cần còn bắt các nhà công thương ở Trung-bộ muốn đấu thầu phải nộp 3% tiền lãi thu được cho hắn. Mụ cả Lễ, em gái Diệm làm trung gian phân phối hàng hóa ở Trung-bộ, độc quyền cung cấp lương thực, các công trình xây dựng quân sự. Ngô-đình-Thục, mặc dù đã « đi tu » cũng lợi dụng việc xây trường Đại học ở Huế và Đà-lạt để đấu thầu gỗ ở Tây-nguyên, hắn thu được món lãi kèch xù 1.600 triệu đồng. Thục còn mua xe vận tải để chạy, mua hãng Charner tới 143 triệu đồng và có đồn điền cao-su khoảng 2.000 ha ở huyện Củ-chi (Gia-định). Riêng Ngô-đình-Diệm cũng gửi 982 triệu đồng ở các nhà băng ngoại quốc (con số này còn dưới sự thực nhiều). Chính nhà báo Mỹ A. Collegrove trong bài tố cáo viện trợ Mỹ ở miền Nam đã viết : « Những ai có hai con mắt đều thấy rõ là một số người trong Chính phủ Việt-nam (miền Nam) ngày nay đã trở nên giàu có hơn trước nhiều ». Báo *Tự-do* của Diệm cũng phải thừa nhận : « Tin một số chính khách độc quyền thầu lúa gạo, than củi, vé xổ số, là sở hữu chủ nhân nhiều công ty to tát... những tin đó đến nay không ai là không biết đến, kể cả những người dân quê cách xa thành phố ».

Ngoài gia đình Diệm, một số mại bản thân tín của Diệm cũng được Mỹ Diệm hết sức nâng đỡ, trở nên rất giàu như Vương-minh-Châu, chủ tịch Tổng đoàn công thương miền Nam được cấp 200 ha rừng ở Ban-mê-thuột để lấy gỗ, Trần-văn-Lộc, Trần-đức-Uớc được độc quyền nhập cảng tơ sợi, Trương-văn-Chôm, Nguyễn-cao-Thắng cùng với Trần Lệ-Xuân độc quyền ngành dược phẩm. Cơ quan « Trung tâm khước trương kỹ nghệ » của Mỹ còn cho bọn mại bản

Việt-nam vay 332 triệu đồng để đầu tư vào kỹ nghệ (1) hoặc cho công ty dệt Mỹ-Việt (Vimytex) vay 1.600 triệu đô-la.

Nhưng đối với những nhà xuất nhập cảng, những tên mại bản không ăn cánh với Diệm, không ở trong chính quyền thì Diệm luôn luôn tìm cách chèn ép. Thí dụ năm 1958, lợi dụng có lệnh cấm nhập cảng pháo, Trần Lệ-Xuân bắt ai muốn nhập cảng pháo Hồng-kông phải nộp 1 triệu đồng ; nhờ đó Lệ-Xuân kiếm được một món tiền rất lớn. Đặc biệt là sự chèn ép của Diệm đối với Nguyễn-đình-Quát, một trong những tên mại bản lớn nhất ở miền Nam, là một thí dụ điển hình nữa. Năm 1956, Diệm cho phép Quát mượn chuyên viên Mỹ của hãng Parsons and Whittemore để nghiên cứu dự án, chương trình thành lập một nhà máy giấy ở miền Nam. Công ty này đã đăng ký xong, do Quát làm chủ tịch. Nhưng sau hai năm chờ đợi giấy phép của Diệm, ngày 20-11-1958, Diệm đã trắng trợn gạt Quát ra ngoài để Diệm đầu tư với Mỹ. Trong ngân khoản 600 triệu đồng dành cho các nhà sản xuất cao-su vay để khước trương việc khai thác, Diệm đã không cho Quát vay « một đồng xu nhỏ » tuy hiện nay Quát là nhà trồng tỉa cao-su lớn nhất có 7 đồn điền cao-su được trang bị tối tân. Gần đây, Diệm còn tịch thu nhà cửa của Quát để phát mại, tịch thu số tiền của Quát gửi ở nhà băng Pháp-Á, Pháp-Hoa, v.v... (2)

Những mâu thuẫn trên đây đều bắt nguồn từ đặc điểm quan liêu hóa của giai cấp tư sản mại bản miền Nam hiện nay. Nhưng, ngay trong nội bộ bọn mại bản tham gia chính quyền với Diệm cũng mâu thuẫn với Diệm vì tính chất độc tài, gia đình trị của hắn. Bản tuyên bố của nhóm Phan-quang-Đán trong cuộc đảo chính ngày 11-11-1960 vừa qua ở Sài-gòn cũng nói lên tình trạng mâu thuẫn giữa bọn chuyên dựa vào Mỹ mà trở thành giàu có.

(1) Theo thống kê của chính quyền miền Nam, số tiền của Mỹ cho vay này chỉ tính từ 3/1958 đến tháng 7/1960.

(2) Theo lời tố cáo của Nguyễn-đình-Quát trong cuộc họp báo chí ở Sài-gòn ngày 16-3-1961.

Tóm lại, giai cấp tư sản mại bản miền Nam về số lượng và địa vị kinh tế đã tăng lên nhiều, nhất là bọn tư sản mại bản kinh doanh với Mỹ. Chúng lại nắm chính quyền trong tay, có liên hệ khăng khít với giai cấp địa chủ phong kiến để thực hiện chính sách thống trị của đế quốc Mỹ. Chúng rắp tâm chống lại phong trào cách mạng dân tộc, dân chủ miền Nam. Nhưng ngay trong nội bộ giai cấp tư sản mại bản cũng có mâu thuẫn giữa bọn mại bản kinh doanh với Pháp và với Mỹ, giữa bọn mại bản trong và ngoài chính quyền. Đó là sự suy yếu ngay từ trong giai cấp thống trị. Mặt khác tập đoàn thống trị Ngô-Đinh-Diệm là tập

đoàn tư sản mại bản và đại địa chủ phong kiến thân Mỹ phản động nhất, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc với lực lượng quần chúng cách mạng miền Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc. Mâu thuẫn giữa Mỹ Diệm với nhân dân miền Nam, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp tư sản mại bản đã phát triển đến mức độ gay gắt nhất không thể nào giải quyết được, ngoài con đường cách mạng. Chính cuộc nổi dậy của nhân dân miền Nam sẽ lật đổ chế độ Mỹ Diệm, vĩnh viễn xóa bỏ sự bóc lột của giai cấp tư sản mại bản trong lịch sử xã hội nước ta.



HỘP THƯ

Ô. Trần-hải-Lượng (*Bộ Kiến trúc*) — Bài « Bàn về địa giới thành Thăng-long » có giá trị về việc nghiên cứu. Hiện nay quyền *Lịch sử thủ đô Hà-nội* mới xuất bản, chúng tôi đã nhận được một số ý kiến phê bình và đương tập hợp thêm tài liệu, bao giờ chuẩn bị tái bản sẽ lại nêu lên một số vấn đề thảo luận. Do đó, bài của ông chưa tiện đăng trong lúc này, xin cảm ơn ông và xin trả lại 2 bản đồ theo lời ông dặn.

Ô. Phùng-bảo-Khuê (*Hà-nội*) — Bài « Đình Thổ-hà » của ông gửi cho là một bản báo cáo về bảo tồn bảo tàng hơn là một bài luận văn nêu lên vấn đề để nghiên cứu và thảo luận ; do đó không tiện đăng lên *Tập san Nghiên cứu lịch sử*. Xin cảm ơn ông và chờ bài khác của ông.

Tòa soạn T. S. N. C. L. S.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THỦ' BÀN VỀ QUAN HỆ TRAO ĐỔI trong xã hội nguyên thủy Việt-nam

HOÀNG-LƯƠNG và TRẦN-HÀ

MỞ ĐẦU

QUAN điểm duy vật lịch sử xuất phát từ luận điểm cho rằng « sản xuất và sau sản xuất, việc trao đổi sản phẩm của sản xuất (chúng tôi nhấn mạnh — T.G.), là cơ sở của mọi chế độ xã hội » (1). Sản xuất và trao đổi là hai chức năng khác nhau. Có thể có sản xuất mà không có trao đổi, nhưng vì trao đổi nhất thiết phải là trao đổi sản phẩm nên không thể có trao đổi nếu không có sản xuất. Hai chức năng kinh tế đó luôn luôn chế ước và ảnh hưởng lẫn nhau, « người ta có thể gọi hai chức năng đó là đường hoành và đường tung của con đường cong kinh tế » (2).

Quan hệ trao đổi là một phạm trù kinh tế đồng thời cũng là một phạm trù có tính chất lịch sử. « Không có xã hội nào là không có trao đổi » (Aristote), nhưng trong một thời gian dài của xã hội công xã nguyên thủy, quan hệ trao đổi chưa phát sinh. Do trong nội bộ tập đoàn người nguyên thủy lúc ấy chỉ có sự phân công tự nhiên, đơn giản, theo giới tính và theo tuổi tác. Đây là thừa thừa ấu của xã hội loài người, là thời kỳ mông muội, « thời kỳ chủ yếu là thu lượm sản phẩm thiên nhiên có sẵn, vật phẩm chế tạo của loài người chủ yếu là công cụ giúp cho việc thu lượm đó » (3).

Đến một trình độ phát triển nhất định của sự sản xuất tư liệu sinh hoạt và chừng nào đã có sự phân công lao động, người ta mới

tiến hành trao đổi với nhau những sản phẩm của mình. « Không có trao đổi nếu không có sự phân công lao động » (4). Khi lịch sử xã hội nguyên thủy bước sang thời đại đồ đá mới, với sự xuất hiện của đồ gốm và kỹ thuật mài đá thì sức sản xuất đã phát triển một bước dài. Loài người bước sang thời kỳ dã man « thời kỳ có chăn nuôi và nông nghiệp, thời kỳ đã biết phương pháp sản xuất, lấy hoạt động của con người để tăng thêm sản phẩm thiên nhiên » (5). Việc chế tạo công cụ với kỹ thuật mài đá đòi hỏi một trình độ kỹ xảo và sự thành thạo nhất định. Từ đó xuất hiện sự phân công lao động tạm thời.

Như vậy sự phát triển nói chung của sản xuất trong thời đại đồ đá mới đã khiến nảy sinh sự trao đổi :

(1) Ăng-ghe-nơ — *Chống Duy-rinh* — Nhà xuất bản Sự thật — Hà-nội, 1960 — trang 446.

(2) Như trên — trang 247.

(3) Ăng-ghe-nơ — *Nguồn gốc gia đình, của riêng và nhà nước* — Bản Pháp văn — Nhà xuất bản Xã hội — Pa-ri, 1954 — trang 32.

(4) Mác — *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*. Bản Pháp văn — Nhà xuất bản Xã hội — Pa-ri, 1957 — trang 163.

(5) Mác — *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*. Đã dẫn, tr. 28.

Nhưng ban đầu sự trao đổi xảy ra trước hết trong nội bộ công xã hay là giữa các xã với nhau? — Về vấn đề này, Mác viết « Khởi thủy, quá trình trao đổi hàng hóa không phải xuất hiện ở trong lòng các công xã nguyên thủy, mà xuất hiện ở nơi nào mà các công xã đó dừng lại, ở biên giới các công xã đó, tại một số địa điểm hiếm hoi chỗ các công xã này tiếp xúc với các công xã khác » (1). Ở một đoạn khác Mác nhấn mạnh: « Chính là một sai lầm khi cho rằng sự trao đổi tồn tại ở trong nội bộ các công xã, cho rằng trao đổi là một yếu tố của công xã ngay từ ban đầu. Trái lại thoát tiền sự trao đổi nảy sinh trong những mối liên hệ giữa các công xã khác nhau hơn là trong những mối liên hệ giữa những thành viên trong nội bộ cùng một công xã » (2). Như vậy ở thời đại đồ đá mới trong nội bộ công xã chưa phát sinh quan hệ trao đổi mà chỉ mới nảy sinh quan hệ trao đổi giữa công xã với nhau sống gần nhau mà những quan hệ trao đổi này cũng « đặc biệt lắm mới xảy ra thôi » (3) Sự trao đổi đây mang *tính chất tập thể*, giữa công xã và công xã, do các thủ lĩnh tiến hành.

Tác dụng của việc trao đổi kinh tế nguyên thủy là ở chỗ nó là phương pháp và công cụ trao đổi văn hóa, do đó nó đã đóng một vai trò cực kỳ to lớn trong việc phát triển văn hóa nguyên thủy, góp phần thúc đẩy việc kiến lập những mối quan hệ bền vững giữa các bộ lạc sống cạnh nhau cũng như ở xa nhau. Liên minh bộ lạc dần dần hình thành.

Đến khi xã hội nguyên thủy bước sang thời đại kim thuộc thì sức sản xuất càng phát triển mạnh mẽ, công xã thị tộc chuyển theo chế độ phụ quyền, chế độ công xã nguyên thủy đã có mầm mống tan rã. « Các bộ lạc du mục tách ra khỏi những người đã man khác: đó là sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất » (4). Từ đây, lần đầu tiên đã có thể có một sự trao đổi thường xuyên (5).

Ban đầu việc trao đổi vẫn tiến hành giữa bộ lạc với bộ lạc nhưng sau khi nền kinh tế tư hữu phát sinh thì việc trao đổi tự nhiên ngày càng lấn lướt việc trao đổi tập thể.

Việc trao đổi đây mạnh hơn nữa việc tích lũy tài sản. Hơn nữa « một khi những vật trở thành hàng hóa trong đời sống chung với bên ngoài, thì cũng sẽ do ảnh hưởng ngược lại mà trở thành hàng hóa trong đời

sống chung trong nội bộ [cộng đồng] » (6) Thế là trong nội bộ công xã cũng phát sinh sự trao đổi kinh tế. Trên biên giới của mình, các cộng đồng tiếp xúc với nhau, « Chính đây là bắt đầu sự trao đổi vật lấy vật và từ đó mà sự trao đổi dội lại vào nội bộ công xã và gây một tác dụng giải thể đối với công xã đó. Vì vậy những giá trị sử dụng đặc biệt mà trong việc trao đổi giữa các công xã khác nhau trở thành hàng hóa, như nô lệ, súc vật, các kim loại thì thường cũng cấu thành thứ tiền tệ đầu tiên trong nội bộ chính những công xã ấy » (7).

Như vậy chế độ tư hữu và trao đổi ra đời đã mở đầu cho sự thay đổi sâu sắc trong toàn bộ chế độ của xã hội nguyên thủy.

Xu hướng chuyên môn hóa các nghề thủ công chớm nở trước kia bây giờ ngày càng phát triển. « Như vậy là đã phát sinh ra sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai: thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp » (8). Sản phẩm thủ công được trao đổi ngày càng nhiều, phạm vi trao đổi được mở rộng khá lớn. « Do sự tách rời của nền sản xuất thành hai ngành cơ bản nông nghiệp và thủ công nghiệp đã phát sinh ra nền sản xuất trực tiếp để trao đổi, đó là sự sản xuất hàng hóa. Cùng với nó đã phát sinh ra sự buôn bán không những trong nội bộ và trên biên giới của bộ lạc mà còn buôn bán ở hải ngoại nữa. Tuy nhiên tất cả mới chỉ thể hiện dưới một hình thức hãy còn phôi thai » (9).

(1) Mác — *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*. Đã dẫn, tr. 28.

(2) *Như trên* — Tr. 167. Trong cuốn *Tư bản* Mác cũng viết « Sự trao đổi hàng hóa bắt đầu khi nào mà các cộng đồng hết tồn tại, khi nào mà các cộng đồng tiếp xúc với các cộng đồng khác hay với các thành viên của các cộng đồng khác đó ». *Tư bản*, q. 1, tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 127.

(3) Ăng-ghe-n — *Chống Duy-rinh* — Đã dẫn, tr. 247-248.

(4) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc gia đình...* Đã dẫn, trang 146.

(5) *Như trên* — Trang 146.

(6) Mác — *Tư bản* — quyển 1 — trang 127.

(7) Mác — *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* — Trang 28.

(8) Ăng-ghe-n — *Như trên* — trang 149.

(9) Ăng-ghe-n — *Như trên* — trang 149-150.

Tính chất cá thể của việc trao đổi ngày càng phát triển. Xã hội dần dần hình thành một lớp người chuyên môn đi khắp các công xã gần xa để mua bán đồ đạc. Đó là tiền thân của tầng lớp thương nhân. Tầng lớp thương nhân xuất hiện là sự phân công lao động lần thứ ba. (1) Bàn về tác dụng của sự trao đổi trong việc phá vỡ quan hệ cộng đồng nguyên thủy, Ăng-ghe-n viết: « Ngay trong lòng công xã đó chế độ ấy (chế độ tư hữu — T.G.) phát triển trước tiên trong việc trao đổi với những người ngoài, cho đến khi mang hình thức hàng hóa. Những sản phẩm của công xã càng mang hình thức hàng hóa, nghĩa là nó càng ít được sản xuất nhằm để cho chính người sản xuất dùng và nó càng được sản xuất nhằm mục đích trao đổi, thì sự trao đổi, ngay trong nội bộ công xã, càng lấn át sự phân công tự nhiên thời

nguyên thủy, tình trạng của cải của các thành viên trong công xã càng trở nên không đồng đều, chế độ công hữu ruộng đất cứ càng bị phá vỡ sâu sắc và công xã càng nhanh chóng đi tới chỗ giải thể thành những làng nông dân ruộng đất phân tán » (2) Mác cũng viết: « Bản thân sự trao đổi là một trong những phương tiện quan trọng nhất làm cá nhân tách rời xã hội. Nó làm cho sự tồn tại có tính chất từng đoàn như ngày xưa bây giờ không cần thiết nữa và nó phá vỡ lối sống này » (3). Và từ trong lòng xã hội công xã nguyên thủy đã nảy sinh chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người.

Dựa trên những luận điểm đó, chúng tôi xin trình bày về quan hệ trao đổi kinh tế trong xã hội nguyên thủy ở Việt-nam.

**

I. — THỬ BÀN VỀ QUAN HỆ TRAO ĐỔI TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY VIỆT-NAM

Muốn tìm hiểu một quá trình hoạt động kinh tế sinh động trong thời đại xa xăm của lịch sử dân tộc, giờ đây chúng ta chỉ có thể căn cứ vào những thành tựu của khảo cổ học cùng với việc nghiên cứu của dân tộc học về các dân tộc ít người ở Việt-nam. Đó là hai ngành khoa học (nhất là khảo cổ học), tuy còn non trẻ nhưng gần đây đã có những thành tích quan trọng, bước đầu cho phép ta có thể tìm hiểu được vấn đề này.

Như trên đã nói, trong một thời gian rất dài thuộc thời đại đồ đá cũ của xã hội nguyên thủy, cơ sở vật chất của sự trao đổi chưa phát sinh, cho nên quan hệ trao đổi — dù rằng hết sức sơ đẳng và ngẫu nhiên — cũng chưa thể xuất hiện. Ở nước ta với việc tìm ra địa điểm khảo cổ học ở núi Đọ — thôn Phú-ân, xã Thiệu-khánh huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa vào tháng 11 - 1960 — một nền văn hóa sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam đã được phát hiện. Nền văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam cho đến nay chưa phát hiện được. Và lại đó cũng là điều bí ẩn chung đối với miền Đông Nam Á. Ở thời kỳ đồ đá cũ không thể có dấu vết gì của sự trao đổi trong xã hội nguyên thủy ở Việt-nam.

Nền văn hóa Hòa-bình nổi tiếng của Việt-nam thuộc thời đại đồ đá giữa đang chuyển

sang thời đại đồ đá mới. Nghiên cứu về nền văn hóa này, Cô-la-ni có nhận xét rằng « Hang động làng Vố (Kim-bôi — Hòa-bình) phải là một công xưởng » (4) Song qua sự mô tả của Cô-la-ni, tính chất công xưởng của làng Vố không rõ rệt. Trong một số địa điểm thuộc văn hóa Hòa-bình như làng Bầy, làng Vố, Hạ-bì, Sào-động II (Hòa-bình),

(1) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc gia đình...* — Trang 151.

(2) Ăng-ghe-n — *Chống Duy-rinh* — Trang 272 — 273.

(3) Mác — *Những hình thức trước nền tư bản chủ nghĩa* — Bản dịch Việt văn của Phan Ngọc và Chương Thâu — Khoa Xã hội Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

(4) M. Colani — *L'Âge de la pierre dans la province de Hòa-bình*. Mémoires du Service géologique de l'Indochine. Vol. XIV fasc 1, Hanoi, 1957 p. 50. Thực ra ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ đã có một thứ công xưởng xây dựng để lấy đá lửa và chế tạo công cụ (P. P. Ê-phi-men-kô — *Xã hội nguyên thủy* — Bản Nga văn — Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học U-cơ-ren, Ki-ép, 1953 — trang 126, 153, 178, 620). Nhưng phải đến thời đại đồ đá mới mới xuất hiện những công xưởng chân chính, quy mô lớn.

hang To, hang Thạch-sơn, Lộc-thịnh (Thanh-hóa) hiện nay ở xa bề, đã tìm thấy một số vỏ ốc bèo (*Auricula Auris Judae Linné Cyrena*) được sử dụng như đồ trang sức (1). Vậy cư dân nguyên thủy miền núi Hòa-bình, Thanh-hóa, ở thời đại đồ đá giữa có quan hệ với miền biển. Di tích văn hóa Hòa-bình phát hiện được hầu khắp miền Đông Nam Á (Lào, Thái-lan, Mã-lai, In-đô-nê-xi-a, Phi-luật-tân...) Nhật-bản, Úc châu... Nhiều nhà khảo cổ học cho rằng có thể văn hóa Hòa-bình của miền Đông-dương và Nam-dương đã từ Boóc-nê-ô thâm nhập vào Úc châu ở phía Nam, và phát triển lên phía Bắc đến Nhật - bản, qua Phi-luật-tân (2). Tính chất chung về văn hóa giữa một vùng rộng lớn như vậy là do hoàn cảnh thiên nhiên và trình độ phát triển của sản xuất giống nhau, do những sự thiên di chậm chạp và tự phát của những tập thể nhỏ riêng rẽ từ miền bán đảo Đông-dương lan tràn xuống Nam-dương và châu Úc và có thể cũng do quan hệ tiếp xúc giữa các bộ lạc với nhau trong thời nguyên thủy xa xăm đó.

Bước sang GIAI ĐOẠN SƠ KỲ CỦA THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI ở Việt-nam — tiêu biểu là nền văn hóa Bắc-sơn — dấu vết của quan hệ trao đổi đã thấy rõ rệt. Địa điểm Bắc-sơn là một vùng cư trú thuận lợi đối với người nguyên thủy. Công cụ điển hình nhất của văn hóa Bắc-sơn là cái rìu mài lưỡi, hình dạng gần chữ nhật. Đặc biệt trong hầu hết các di chỉ Bắc-sơn đều thấy có những hòn cuội nhỏ mang trên mình những dấu mài hai rãnh song song để mài một vật nhỏ có lưỡi vum.

Lam-gan là di chỉ cực bắc của Hòa-bình, cách dãy núi Cai Kinh 120 km bởi miền đồng bằng châu thổ Bắc-bộ rộng lớn, không có dãy núi lớn nào ngăn cách. Ở động Lam-gan, bên cạnh nhiều công cụ kiểu Bắc-sơn, người ta tìm thấy hai khí vật có những vạch song song mài bằng công cụ hình vum. Ở di chỉ dưới mái đá Lam-gan tìm thấy một vật có dấu mài như vậy. Trong mấy nghìn hiện vật phát hiện được ở Hòa-bình, chỉ có ba hiện vật đó ở Lam-gan là có dấu mài kiểu Bắc-sơn (3).

Trong các di chỉ làng Bon (Thanh-hóa) Kim-băng (Quảng-bình) mỗi nơi tìm thấy hai mảnh phiến thạch có vết mài hai vạch song song.

Ở di chỉ Yên-lạc (Quảng-bình) tìm thấy hai rìu đá Bắc-sơn rất đẹp, trong khi những công cụ khác ở đó còn khá thô sơ. Loại đá để làm hai rìu đó là đá kết tinh (cristal de roche). Loại đá đó ở Bắc-sơn thường dùng để chế tạo công cụ mà ở vùng Quảng-bình không hề có (4).

Những sự kiện khảo cổ học nói trên chứng tỏ điều gì trong vấn đề chúng ta đang cần tìm hiểu? Trước hết phải nói ngay rằng hiện tượng tương đồng về kỹ thuật chế tác công cụ là một hiện tượng thông thường trong xã hội nguyên thủy toàn thế giới. Song vấn đề đây là khảo cổ học đã phát hiện ở những địa điểm do một số công cụ cá biệt có đặc trưng kỹ thuật y hệt ở nội địa mà đặc trưng kỹ thuật đó là phổ biến. Điều đó có thể cắt nghĩa bằng sự trao đổi công cụ trong những chuyến đi của người nguyên thủy ở thời đại đồ đá mới. Nếu không chúng ta sẽ không thể giải thích nổi tại sao ở di chỉ Yên-lạc (Quảng-bình) lại chỉ có hai rìu đá Bắc-sơn trong khi những công cụ khác ở đó còn khá thô sơ, và đặc biệt là loại đá làm hai rìu ấy ở Quảng-bình không có trong khi ở Bắc-sơn lại thường dùng nó để làm công cụ.

Cũng trong thời kỳ văn hóa Bắc-sơn ở nước ta, một cơ sở vật chất quan trọng của sự trao đổi kinh tế đã ra đời. Đó là sự xuất hiện công xưởng chế tạo đồ đá.

Khi nghiên cứu nền văn hóa Bắc-sơn H. Man-xuy và M. Cô-la-ni đã nhận thấy rằng: «Số lượng phong phú những phế vật của nền kỹ nghệ đồ đá khiến ta có thể định nghĩa rằng: hang lớn Đồng-lầy là một công xưởng của những người đồ đá ở buổi

(1) M. Colani — *Như trên và Recherches sur le préhistorique indochinois* B.E.F.E.O. XXX — 1930.

(2) M. V. Vorobiov — *Nhật bản cổ đại*, bản Nga văn, Mát-sco-va, 1958 tr. 96. Heekeren H. B. — *Prehistoric life in Indonesia*, 1955. Beyer O. H. — *Philippines and East asian archaeology and its relation to the origin of the pacific islands population*, 1948. I. Maringer — *Some stone tools of early Hoabinhian type from central Japan* Man, Vol. L. VII art I, 1957.

(3) (4) M. Colani — *Đã dẫn*.

đầu thời kỳ đồ đá mới» (1). Ở đó, khối lượng những mảnh tước có rất nhiều trong khi những công cụ hoàn chỉnh — dẽo hoặc mài rất hiếm. Công xưởng Đồng-lầy có thể cung cấp công cụ đá cho đủ dân ở một số hang động lân cận.

Bản về ý nghĩa của sự xuất hiện những công xưởng chế tạo đồ đá, Ăng-ghe-n viết :

« Trong những giai đoạn trước đây (trước khi xuất hiện sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất — T.G.) chỉ có những sự trao đổi có tính cách ngẫu nhiên ; sự khéo léo đặc biệt trong việc chế tạo những vũ khí và công cụ có thể dẫn tới một sự phân công lao động tạm thời. Vì thế ở nhiều nơi người ta đã phát hiện được những di tích xác thực của những công xưởng chế tạo đồ đá lửa thuộc mặt kỳ thời đại đồ đá ; những người thợ thủ công đã phát triển kỹ năng của họ trong những công xưởng ấy và hẳn rằng đã làm việc vì lợi ích của toàn công xã cũng như hiện nay những thợ thủ công gia đình của những tập đoàn thị tộc Ấn-độ đang làm việc như thế. Trong giai đoạn phát triển đó việc trao đổi chỉ có thể phát sinh trong nội bộ bộ lạc và bản thân sự trao đổi đó cũng chỉ là một hiện tượng hãn hữu » (2).

Mặt khác trong giai đoạn sơ kỳ đồ đá mới ở Việt-nam, các bộ lạc nguyên thủy không những chỉ duy trì liên hệ với nhau giữa các miền trong nội địa, mà còn có thể có quan hệ với những miền rất xa. Hiện tượng này được chứng minh bằng sự hiện diện của những vỏ ốc *Cypraea Arabica* Linné trong những di chỉ phố Bình-gia làng Lôi, chợ Phong, Lai-ta. Đó là loại vỏ ốc bẹ ở miền nhiệt đới (như Xanh-ga-po) mà ở Vịnh Bắc-bộ không có. Ở Lai-ta còn tìm thấy một số mảnh vỏ sò bên phải (valve droite) của giống *Arca* Linné nguồn gốc ở Úc. Người nguyên thủy khoét một lỗ lớn trên lưng vỏ ốc và xuyên dây qua đó làm thành một đồ trang sức. Sự kiện trên có thể cắt nghĩa bằng sự trao đổi, giao lưu văn hóa giữa các miền xa xôi trong thời đại đồ đá mới. Như thế là trong giai đoạn cuối thời đại đồ đá giữa đầu thời đại đồ đá mới ở Việt-nam, qua phát hiện của khảo cổ học, chúng ta thấy đã bắt đầu có dấu vết của quan hệ trao đổi văn hóa vật chất nguyên thủy. Sự liên hệ trao đổi đó không những chỉ có ở trong phạm vi cư trú Bắc-sơn Hòa-bình mà còn rộng ra đến tận Thanh-hóa, Quảng-bình. Mỗi liên hệ, trao đổi đó lại có thể không chỉ giới hạn ở nội

địa mà còn phát triển đến một số miền thuộc khu vực Đông Nam Á.

TRUNG KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI Ở VIỆT-NAM chưa được nghiên cứu đầy đủ. Ở một số di chỉ ở Bắc-sơn như Đồng-thuộc, làng Vạn, Minh-lệ, làng Cừm, Bình-long tìm thấy riu nhỏ nhẵn tiến bộ hơn riu Bắc-sơn. Di chỉ đồi vỏ hến Đa-bút cũng có thể xếp vào giai đoạn trung kỳ đồ đá mới. Di chỉ Đa-bút cách biển chừng 40 km, ở đó cũng tìm thấy một số nhuyễn thể nước mặn, một số xương cá bẹ (cá đuối, cá ó...) (3) Như vậy cư dân nguyên thủy ở Đa-bút đã di động khá xa, ra tận bờ biển đánh cá. Hiển nhiên là họ đã có thuyền, vì không có thuyền thì không thể đánh được các loại cá trên. Thuyền mảng trở thành phương tiện giao thông quan trọng sẽ góp phần đẩy mạnh việc trao đổi kinh tế giữa các miền.

Bước sang giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới, các bộ lạc nguyên thủy phân bố rộng rãi từ vùng núi đến đồng bằng, từ Bắc đến Nam. Sản xuất phát triển cùng với việc chế tác hoàn thiện công cụ đã khiến cho đời sống kinh tế của cư dân nguyên thủy có bước biến chuyển mới. Nghề săn bắn và đánh cá phát đạt, nông nghiệp đã phát sinh, có thể nhiều hình thức (ruộng rẫy và ruộng trũng...) Ngoài chó lợn đã được thuần dưỡng từ trước người ta đã biết nuôi trâu bò. Thủ công nghiệp cũng có bước tiến mới : kỹ thuật chế tác đồ gốm đồ trang sức tiến bộ rõ rệt so với sơ kỳ và trung kỳ đồ đá mới. Sự tồn tại bánh xe quay sợi ở nhiều di chỉ như Ba-xã (Lạng-sơn) các di chỉ miền Hữu-đạo (Nghệ-an) Cổ-nhuế (Phú-thọ)... tỏ rằng nghề dệt đã xuất hiện.

Do sự phát triển chung của kỹ thuật sản xuất, sự phân công lao động càng được đẩy mạnh trong các bộ lạc. Trong các giai đoạn

(1) H. Mansuy et M. Colani — *Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine VII — Néolithique inférieur (Bacsonien) et Néolithique supérieur dans le haut Tonkin* — Mémoires du Service géologique de l'Indochine. Vol. XII — fasc 3 — Hanoi, 1925 p. 29.

(2) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc gia đình...* trang 146-147.

(3) E. Patte — *Le Kyökkenmoding néolithique de Đa-bút et ses sépultures*. Bulletin du Service géologique de l'Indochine vol, XIX fasc 3, Hanoi, 1932.

trước của thời đại đồ đá, chúng ta đã thấy xuất hiện những xưởng chế tạo đồ đá nhưng đây mới chỉ là những địa điểm nhỏ hẹp.

Tháng 11 năm 1960, khảo cổ học đã phát hiện được một công xưởng chế tạo đồ đá rất lớn ở thôn Đông-khối, xã Đông-dương, huyện Đông-sơn, Thanh-hóa. Công xưởng này chiếm một diện tích tới 160.000m².

Căn cứ vào tính chất những hiện vật sưu tầm được (mảnh tước phác vật) các cán bộ khảo cổ Việt-nam đã kết luận: « Nếu địa điểm Đông-khối, trên một mức độ nào đó mang dấu vết của một nơi nào cư trú nguyên thủy thì đặc điểm cơ bản của nó không còn nghi ngờ gì vẫn là một công xưởng chế tạo đồ đá của thời kỳ đồ đá mới (1)... » « Địa điểm đồ đá Đông-khối là thuộc giai đoạn đầu hậu kỳ thời đại đồ đá mới của Việt-nam » (2).

Việc phát hiện ra những công xưởng chế tạo đồ đá ở Việt-nam (tất nhiên mới chỉ là bước đầu) chứng tỏ rằng trong xã hội nguyên thủy nước ta, sự phân công lao động tạm thời đã xuất hiện, dẫn tới sự trao đổi kinh tế. Những công xưởng của các bộ lạc nguyên thủy trong giai đoạn này phục vụ cho cư dân một vùng rộng lớn.

Ở GIAI ĐOẠN MẠT KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI sự tiến triển của các loại hình kinh tế ở những khu vực có điều kiện địa lý khác nhau đã đến mức khá hoàn thiện. Vì vậy các bộ lạc nguyên thủy phân bố trên một địa bàn rộng lớn cũng có những đặc điểm khác nhau trong sinh hoạt kinh tế. Những bộ lạc ở ven sông lớn và hồ biển nước ta như ở Bàu-tró phát triển mạnh nghề đánh cá và thu lượm các hải sản. Những bộ lạc ở miền núi (như ở Minh-cầm, hang Rào, Khe Tong v.v...) nghề săn bắn và hái lượm lâm thổ sản giữ địa vị quan trọng. Để có được những sản vật không có ở địa phương mình, đành làm cho đời sống được cải thiện, thì lúc này giữa cư dân sống ở nội địa và cư dân sống ở miền sông biển, việc trao đổi kinh tế được đặc biệt phát triển. Ở Việt-nam, có một số di chỉ miền núi như Ba-xã phố Bình-gia, các di chỉ miền núi Nghệ-an, Minh-cầm... người ta cũng tìm được một số vỏ sò ốc biển (*Cypraea...*) có giá công (mài, xuyên lỗ) để làm đồ trang sức (3).

Đối với cư dân ở những địa điểm cách xa biển như các địa điểm trên, muốn có được

những vỏ sò, ốc biển để làm đồ trang sức thì đã phải tiến hành trao đổi sản vật với nhân dân các tộc vùng biển. Các tài liệu dân tộc học ở châu Úc cho biết rằng vỏ sò dùng để làm đồ trang sức chỉ có ở một số nơi nhất định và do đó rất hạn chế. Vì vậy vỏ sò chỉ được truyền bá trên lục địa theo « những con đường thương mại » nhất định và chỉ có 3 hoặc 4 con đường như thể chạy khắp lục địa từ bắc đến nam. (F. C. Marthy « Trade » in *aboriginal Australia and Trade relationships with Torres Strait, New Guinea and Malaya*. Oceania, 1939, No2, p.92.). Ngoài ra tất nhiên những thổ sản khác cần thiết hơn cho cuộc sống như muối, thịt, mà ngày nay không còn để lại dấu vết về mặt khảo cổ, cũng có thể đã phải được tiến hành trao đổi nhiều hơn (4).

Cư dân miền đồng bằng và miền ven biển phải thông qua trao đổi hoặc đi tới các lãnh thổ của những bộ lạc ở miền xa khai thác mới có đá để làm công cụ. Tập đoàn đánh cá — săn bắn ở Bàu-tró ven biển Đồng-hới đã chế tạo công cụ bằng đá lửa (5). Đá lửa là loại đá tốt nhất cho việc chế tác công cụ nhưng ở vùng đó không có, ở Việt-nam nói chung đá lửa cũng rất hiếm. Ở Cồ-nhuế, người nguyên thủy chế tạo công cụ và đồ trang sức bằng nhiều loại đá (đá vôi, thạch anh, hoa cương...) không có ở miền đó (6). Ở Đông-khối tìm thấy rìu bằng đá mã não. Đá mã não không có ở Thanh-hóa. Nhưng điều đó chứng tỏ mối liên hệ kinh

(1) (2) Xem Báo cáo về hai địa điểm đồ đá vừa mới phát hiện ở Thanh-hóa.

(3) Xem khảo tả cụ thể ở Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam — Trần-quốc-Vương — Hà-văn-Tấn — Nhà xuất bản Giáo dục, 1960, trang 97-100.

(4) Vấn đề đó cũng có thể được thấy rõ hơn chút ít qua tài liệu dân tộc học mà chúng tôi nói đến ở phần sau.

(5) E. Patte — *Le kjökkenmodding néolithique du Bàu-tró à Nam-tòa près de Đồng-hới*. Bulletin du service géologique de l'Indochine. Vol. XIV — Fasc 1.

(6) Nguyễn-văn-Nghĩa — Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ lân thạch khí ở Cồ-nhuế (Lâm-thao, Phú-thọ) Tập san Nghiên cứu lịch sử số 11-1960 tr. 27-34,

tế giữa các tập đoàn người nguyên thủy ở những miền xa xôi (1).

Đồng thời khi nói đến quan hệ trao đổi ở giai đoạn này chúng ta không thể bỏ qua vấn đề *quê hương của chiếc riu mài có vai* (2).

Số lượng riu có vai so với các miền khác trong khu vực Nam Á thì ở Việt-nam nói chung ở Đông-dương là phong phú nhất. Nó được phân bố suốt từ Bắc-bộ đến Nam-bộ, từ Thượng Lào qua Tây-nguyên Trung-bộ đến Khơ-me. Bên cạnh riu có vai hoàn chỉnh, ở một số di chỉ như Khe Tong... còn thấy cả phác vật, chứng tỏ nó đã được sản xuất tại chỗ chứ không phải nhập cảng.

Phạm vi phân bố của chiếc riu đó khá rộng. Về phía Bắc, nó có mặt ở Hải-nam, Quảng-đông, Phúc-kiến, Chiết-giang, Giang-tô, Nhật-bản, Đông bắc Triều-tiên. Về phía Nam, nó có mặt ở Xê-le-bơ (In-đô-nê-xi-a). Về phía Tây, nó có mặt ở miền Đông Ấn-độ, Át-xam. Và có điều đặc biệt là *càng lên phía bắc càng thấy hiếm, càng xuống phía nam càng thấy hiếm* (3).

Sự thực hiện nhiên đó đã khiến cho nhà khảo cổ học Nhật-bản Lộc-giã Trung-hùng (Kano Tadao) nhà khảo cổ học Trung-quốc Lâm Huê-tường và nhiều nhà khảo cổ học khác đi đến kết luận rằng: địa điểm phát sinh của cái riu mài có vai là ở Đông-dương.

Những điều nói trên đây không những chứng tỏ rằng quê hương của chiếc riu có vai là ở Việt-nam, Lào, Khơ-me, và nền văn hóa hậu kỳ đồ đá mới ở nước ta là một nền văn hóa của tổ tiên ta — người Anh-đô-nê-diêng — sáng tạo nên, mà còn chứng tỏ rằng kỹ thuật chế tạo riu có vai ở nước ta đã có ảnh hưởng phần nào trong nhân dân các tộc ở nhiều địa phương xa xôi thuộc khu vực văn hóa Nam Á — mặc dù nó không thể là nhân tố quyết định tính chất phát triển văn hóa của nhân dân các dân tộc đó — và mặt khác nó cũng chứng tỏ rằng nhân dân các dân tộc thuộc khu vực văn hóa Nam Á lúc này đã có những mối liên hệ khăng khít với nhau, đã trao đổi văn hóa với nhau, nhất là trong thời đại mà sự phát sinh ra riu mài đã khiến cho kỹ thuật đóng thuyền mảng có điều kiện phát triển mạnh mẽ (4). Đặc biệt đối với người Anh-đô-nê-diêng kỹ thuật chế tạo và sử dụng thuyền mảng lại nổi tiếng là thành thạo.

Tóm lại như thế là với một số tài liệu hạn chế, chúng ta cũng có thể sơ bộ thấy được

rằng trong thời đại văn hóa đồ đá mới ở nước ta quan hệ trao đổi kinh tế đã xuất hiện — do sự phát triển của sức sản xuất gây nên sự phân công lao động tạm thời. Giữa các công xã không những có sự tồn tại khác nhau về nguyên liệu chế tạo sản phẩm mà còn có sự khác nhau về những sản phẩm được chế tạo. Hơn nữa sự chuyên môn hóa của các công xã không chỉ hạn chế ở chỗ một số công xã này sản xuất ra thứ này, một số công xã kia sản xuất ra thứ kia. Một loại sản phẩm có thể do nhiều nơi làm ra, song một số công xã này chế tạo ra tốt hơn ở những công xã khác. Do đó sinh ra sự trao đổi giữa các công xã không những về nguyên liệu (đá, vỏ sò...) mà cả về sản phẩm thủ công (riu, đồ đựng...). Từ đó sẽ góp phần vào việc hoàn thiện kỹ thuật chế tạo công cụ thúc đẩy sức sản xuất của các công xã tiến triển. Cùng nảy sinh và phát triển với quan hệ trao đổi kinh tế trong nội bộ bộ lạc còn có quan hệ trao đổi văn hóa vật chất giữa các bộ lạc trong nội địa và ngoài nội địa, với những miền xa xôi thuộc khu vực Nam Á — đặc biệt ở giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Nó góp phần vào

(1) Tài liệu dân tộc học cho biết: « Những loại đá (dùng để chế tạo riu. T.G.) được khai thác ở những nơi đặc biệt thuộc quyền sở hữu của những tập đoàn địa phương và nếu những tập đoàn đó không cho phép thì không thể lấy được một mảnh đá nào ». (B. Spencer anh F.J. Gibben — *The native tribes of Central Australia*, London, 1899, p. 590).

(2) Trong các sách về cổ sử Việt-nam thường gọi là riu có chuôi tra cán.

(3) Ở Hoa-nam riu có vai thấy nhiều bên cạnh riu có nấc ở lưu vực Việt-giang và đến miền Dương-tử thì không thấy có nữa.

Ở Nam-kinh tìm thấy một riu có vai có đục thêm một lỗ. Như vậy là riu có vai đã có chuôi để tra cán rồi lại còn phải đục lỗ để tra cán nữa chứng tỏ cư dân ở đó không quen thuộc dùng loại riu này.

(4) Riu đá sau khi đã xuất hiện ở tảo kỳ thời đại đồ đá mới lập tức trở nên một thứ công cụ cực kỳ quý giá để dựng chòi và lều. Nhưng ở thời đại đó đối với việc đóng những thuyền nhỏ cần thiết cho việc đánh cá tức là thuyền độc mộc, xem ra ý nghĩa còn quan trọng hơn nhiều. Ác-xi-khốp-xky — *Cơ sở khảo cổ học*, Bản Nga văn, Mát-scơ-va, 1956.

việc cải thiện đời sống và truyền bá những thành quả văn hóa.

Bước quá độ từ thời đại đồ đá mới sang thời đại đồng thau là thời đại đồng đá. Rất khó phân biệt những di chỉ mặt kỳ đồ đá mới với những di chỉ thời đại đồng đá hay sơ kỳ thời đại đồng thau. Ở Việt-nam giai đoạn quá độ này còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Tạm thời có thể sắp xếp các địa điểm Bản Môn, chợ Gành vào giai đoạn này.

Ở địa điểm dưới mái đá Bản Môn (Sơn-la) ngoài một riu đồng, một số riu có vai, dùi mài, đồ trang sức, đồ gốm thô còn phát hiện được nhiều mảnh tước, phác vật có mang dấu cưa (1). Theo Cô-la-ni đây là một công xưởng chế tạo đồ đá.

Ở hang chợ Gành (Ninh-bình) ngoài một dùi đồng, các hiện vật có thể chia làm ba nhóm: những dụng cụ thường dùng có rất ít, nhiều mảnh gốm, rất nhiều phế vật loại bỏ sau khi chế tạo đồ trang sức (những mảnh vòng, nhẫn bằng đá vôi và bằng ngọc thạch) (2). Đây là công xưởng chuyên chế tạo đồ trang sức. Cần chú ý rằng ngọc thạch không có ở Ninh-bình.

Sự tồn tại của 2 công xưởng nói trên chứng tỏ rằng quan hệ trao đổi giữa các bộ lạc vẫn tiếp tục phát triển dưới thời đại đồng đá và sơ kỳ thời đại đồng thau.

Cũng cần chú ý rằng từ thời đại văn hóa Hòa-bình đến thời đại đồng đá người nguyên thủy ở Việt-nam sử dụng rất phổ biến thổ hoàng trong các lễ nghi mai táng. Thổ hoàng chỉ có trên lãnh thổ một số bộ lạc còn ở một số những bộ lạc khác thì không có.

Vì vậy thổ hoàng thường được đem trao đổi lấy một thứ thổ sản khác hay một sản phẩm thủ công nào đó (3). Dân tộc học cho biết có khi bộ lạc tổ chức một nhóm đàn ông bảy tám chục người đi xa hàng 300 dặm hay hơn nữa để lấy thổ hoàng. « Họ được vũ trang cẩn thận và nếu cần thiết thì họ sẽ vượt qua trở ngại trên đường đi bằng chiến đấu » (4). Cũng có khi do nhu cầu chung về thổ hoàng đã đẻ ra một phong tục đặc sắc mà mọi bộ lạc đều tuân thủ: Những đoàn đại biểu không quá 2 — 3 người được phép đi lại tự do bất cứ lúc nào, qua lãnh thổ của bất cứ bộ lạc nào để lấy thổ hoàng trong một thời hạn nhất định nào đó. Bộ lạc có thổ hoàng cho phép họ mang được bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu (5).

Bước sang THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU Ở NƯỚC TA, do sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất, kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát sinh, từ đó quan hệ trao đổi cũng có những bước tiến mới.

Song trong khi tìm hiểu quan hệ trao đổi ở thời đại này trước hết cần phải thấy rằng:

1 — Những phát hiện khảo cổ học về nền văn hóa đồ đồng (và đồ sắt) ở nước ta, cho đến nay chưa được là bao nhiêu. Điều ấy sẽ hạn chế chúng ta rất nhiều trong khi tìm hiểu vấn đề trên.

2 — Ở phương Đông, thời đại đồng thau nói chung xuất hiện và phát triển trong quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người. Nền văn hóa Đông-sơn, tiêu biểu cho sự phát triển rực rỡ của thời đại đồng thau nước ta, theo nhiều nhà khảo cổ học, tồn tại từ khoảng thế kỷ thứ 4 trước công nguyên đến buổi đầu công nguyên. So với Trung-quốc, nó tương đương với thời đại lịch sử từ Chiến quốc đến đầu Đông Hán; so với lịch sử dân tộc ta nó có thể xuất hiện vào khoảng cuối đời Hùng vương qua An-Dương vương đến đầu thời thuộc nhà Đông Hán. Như vậy là nền văn hóa Đông-sơn cũng đã tồn tại trong quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước. Cho nên có thể là phần cuối của nền văn hóa đó thuộc thời đại lịch sử không phải phạm vi nói đến của bài này. Nhưng vì như đã nói trên, trình độ nghiên cứu hiện nay chưa cho phép chúng ta tách bạch một cách chi ly. Và lại tuy sự phân biệt hai chế độ xã hội đó sẽ phải do những tiêu chuẩn có tính nguyên tắc quy định, song không thể không thấy quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và quá trình hình thành xã hội có giai cấp là một quá trình

(1) M. Colani — *Notice sur la préhistoire du Tonkin I Deux petits ateliers. Bulletin du Service géologique de l'Indochine*. Vol. XVII, fasc. 1, Hanoi 1928, p. 7-22.

(2) Như trên, tr. 23-27.

(3) G. Horne and G. Aiston — *Savage life in Central Australia* — London, 1924, p. 81-82.

(4) A. W. Howitt — *The native tribes of South East Australia* — London, 1904, p. 712.

(5) W. H. Jessop — *Flinders — Land and Sturt Land...* — Vol. LII, 1862, p. 211, 212, 243.

phát triển biện chứng, lâu dài và phức tạp. Cho nên chúng tôi cũng chỉ xin mạn phép nói chung về nền văn hóa đó.

Nói đến thời đại kim thuộc ở nước ta với tình hình nghiên cứu khảo cổ học của ta hiện nay chỉ có thể chủ yếu đóng khung trong phạm vi nền văn hóa Đông-sơn (1). Về nội dung của nền văn hóa này, đã có nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới. Ở đây thiết tưởng không cần phải nói lại. Nói đến nền văn hóa đó trong bài này chúng tôi chỉ muốn đi đến một nhận xét là: Với sự xuất hiện nền văn hóa đồ đồng rực rỡ đó ở nước ta, sức sản xuất đương thời đã được phát triển mau chóng và mạnh mẽ, tạo nên những chuyển biến quan trọng trong nền kinh tế nguyên thủy.

Trước hết ta hãy nhìn qua sự phát triển của sức sản xuất trong thời đại này.

Ở giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới nghề nông đã xuất hiện dưới hình thức nông nghiệp dùng cuốc. Sang thời đại đồ đồng nông nghiệp phát triển hơn (2) có thể người ta đã xây dựng đề điều đề phòng lụt, bảo vệ mùa màng (3), và có thể đã dùng gạo để nấu rượu (4).

Việc chăn nuôi gia súc đã xuất hiện ở giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới, giờ đây càng phát triển. Ở Đông-sơn người ta đã tìm thấy xương trâu ở cạnh nơi cư trú. Theo *Thủy kinh* chủ năm 111 trước công nguyên, bọn sứ giả nhà Triệu ở hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân đã đem 100 con bò của nhân dân nộp cho bọn tướng sĩ Hán. Những sự kiện trên cho phép ta đi đến kết luận là nghề nông và chăn nuôi đã xuất hiện từ giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới và sang thời đại kim thuộc đã khá phát triển.

Về thủ công nghiệp trong thời đại kim thuộc nghề luyện kim đã ra đời và giữ vai trò quan trọng. Việc luyện kim (đúc đồng) xuất hiện từ thời kỳ đồ đá, nhưng nó chỉ trở thành một ngành sản xuất quan trọng, từ thời đại đồ đồng thau.

Bên cạnh nghề luyện kim, nghề làm đồ gốm vốn đã phát triển ở hậu kỳ đồ đá mới đến đây chắc chắn đã trở thành một nghề thủ công riêng biệt (5).

Trong thời đại kim thuộc, nghề dệt vải cũng đã trở thành nghề thủ công quan trọng. Những dấu vết của khảo cổ học đã cho ta những bằng chứng về khăng định điều đó (6).

Cũng trong thời đại kim thuộc nước ta bên các nghề thủ công quan trọng đã nói trên, kỹ thuật hàng hải cũng đã phát triển. Người Lạc Việt từng có truyền thống giỏi nghề sông nước, đã sáng chế ra những loại thuyền đi bè quy mô, có bánh lái mũi đi ngược gió mà ngày nay còn ghi lại hình ảnh trên trống, thạp, bình đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thông, đổi chác với những miền xa xôi.

Như vậy là trên cơ sở phát triển mới của sức sản xuất, do việc sử dụng kim thuộc làm công cụ — các nghề thủ công quan trọng lúc này đã bước đầu tách rời khỏi nông nghiệp, sinh ra sự phân công xã hội quy mô lớn lần thứ hai.

(1) Ngoài những di chỉ đã nói ở thời đại đồ đá, ta phải kể ba di chỉ ở xóm Thâm, tại đó ngoài những công cụ đá như hậu kỳ đồ đá mới còn tìm thấy một vài vòng đồng nguyên chất và một số công cụ sắt. Tại Quảng-ngãi, trên những đụn cát ven bờ ở Sa-huỳnh, Phú-khương, Tân-long người ta đã phát hiện được những di tích nội địa quan trọng. Ngoài những chum, vò bằng đất... còn tìm thấy một ít đồ đồng thau và rất nhiều công cụ sắt (xem M. Colani — *Nécropole de Sa-huỳnh*) Cahier de l'Ecole française d'Extrême Orient (CEFEO) no. 13, 1937 p. 8-12. H. Parmentier — *Dépôts de jarres à Sa-huỳnh CEFEO XXIV*, 1924, p. 325-343). Ở đây đã tìm thấy nhiều hạt chuỗi bằng thủy tinh màu xanh lơ, xanh lá cây, màu đất sét, nhiều viên ngọc bằng hồng mã não hình nón cụt, hình thoi, hình tháp úp vào nhau... tất cả đều có xuyên lỗ tròn tinh tế.

Tính chất phong phú của các hiện vật ở đây chứng tỏ sự tích lũy tài sản đã mạnh mẽ. Sự tích lũy tài sản này được tăng cường nhờ những sự trao đổi với bên ngoài. Chỉ có thông qua trao đổi cư dân ở đó mới có những loại ngọc dùng làm đồ trang sức. Quan hệ giữa nội địa Sa-huỳnh với các di chỉ mạt kỳ đồ đá mới và với các địa điểm thuộc văn hóa Đông-sơn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

(2) Sách *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh* chủ viết rằng: « Giao-chỉ lúc xưa thổ địa thì có ruộng gọi là Lạc điền, ruộng ấy, theo nước triều lên xuống mà làm. Dân khản

Trước hết do việc bước đầu tách rời các nghề thủ công với nông nghiệp, hiệu suất lao động được tăng tiến nên vật phẩm sản xuất ra không những đủ đủ cung cấp cho bản thân người sản xuất sử dụng mà còn được sản xuất nhằm mục đích trao đổi để thỏa mãn những nhu cầu cấp thiết khác trong đời sống. Những sản phẩm thặng dư sản xuất ra nhằm mục đích đổi chác đó đã trở thành hàng hóa. Như vậy, đầu tiên việc trao đổi trong nội bộ bộ lạc sẽ trở thành một hoạt động kinh tế có tính chất thường xuyên và sinh động hơn trước. Nó đảm bảo việc cung cấp nhu yếu phẩm cho những công xã khác nhau có được những sản phẩm mà công xã ấy không sản xuất. Quan hệ trao đổi trong nội bộ nguyên thủy nước ta trước kia, qua tình hình khảo cổ học hiện nay khó có thể thuyết minh được một cách cụ thể. Song chúng ta cũng có thể hình dung được một số nét qua tài liệu dân tộc học nói về các dân tộc ít người ở dọc dãy Trường-sơn và Tây-nguyên. Chẳng hạn cho đến bây giờ đồng bào Stiêng ở Gi-rinh vẫn lấy săn bắn làm nguồn sống quan trọng ngang với làm nương rẫy. Thịt săn được nhiều, ăn không hết đem phơi khô để đổi lấy lúa của những nhà làm rẫy còn dư thóc và cần thịt. Hoặc một số đồng bào Sơ-đăng có nghề rèn dao, cuốc với kỹ thuật thô sơ (lò rèn quạt tay; đe đá) đổi lấy nhu yếu phẩm khác cho nhân dân trong và ngoài làng vv...

Song ở đây, sẽ mắc phải sai lầm nếu chúng ta cường điệu quan hệ trao đổi kinh tế trong nội bộ công xã nguyên thủy, đặc biệt là đối với những công xã nguyên thủy và công xã nông thôn ở phương Đông trong đó nông nghiệp và thủ công nghiệp trực tiếp liên hệ với nhau.

Bản về sản xuất và trao đổi trong nội bộ công xã, Ăng-ghe-ni viết: « Tuy nhiên, sản xuất hàng hóa tuy nhiên không phải là hình thức duy nhất của nền sản xuất xã hội. Trong tổ chức cộng đồng của Ấn-độ cổ đại, trong tổ chức cộng đồng gia tộc của những người Sla-vơ miền Nam, các sản phẩm không biến thành hàng hóa. Các thành viên của công xã trực tiếp tổ chức thành xã hội để sản xuất; công tác được phân phối theo truyền thống và các nhu cầu; các sản phẩm cũng vậy, chừng nào mà nó là trực tiếp để tiêu dùng, thì cũng đều được phân phối theo truyền thống và các

nhu cầu. Sự sản xuất trực tiếp có tính chất xã hội, cũng như việc phân phối trực tiếp khiến cho người ta không cần gì đến việc trao đổi hàng hóa cả, tức là cũng không cần phải biến sản phẩm thành hàng hóa... và do đó không cần phải biến sản phẩm thành *già trị* » (1).

Như vậy cũng rất có thể là trong nội bộ công xã các tộc nước ta xưa kia việc sản xuất các nhu yếu phẩm đã tiến hành theo phân công của công xã, và được phân phối trực tiếp đến các thành viên không thông qua trao đổi.

Như chúng ta đã biết, ở đương thời các khu vực địa lý có nhân dân tụ cư đông đúc

ruộng để ăn, nhân thế mới gọi là Lạc dân». *Lĩnh-nam chí* chép: « Đất nhiều gạo nếp lấy ống tre để nấu cơm ».

(3) *Giao-châu ký dẫn ở Hậu Hán thư* (q.33 — 13a): « Huyện Phong-kê có đầm để phòng lụt » Như vậy đầm có thể có trước thời thuộc Hán.

(4) *Thủy kinh chú* chép rằng bọn sứ giả nhà Triệu đem một ngàn hũ rượu của nhân dân Âu-lạc dâng cho tướng nhà Hán.

(5) Sự xuất hiện đồ gốm làm bằng bàn xoay là cái mốc chắc chắn nhất đánh dấu sự xuất hiện thợ làm đồ gốm. Nền văn hóa Đông-sơn đã để lại những di tích đồ gốm với các loại hình rất phong phú.

(6) Ở di chỉ Sa-huỳnh (Quảng-ngãi) — thuộc đầu thời đại kim khí — người ta thấy vết vãi in lên trên một cái chum. Ở Phú-khương Tân-long tìm thấy 22 vật bằng đất nung hình hai nón cụt úp đáy vào nhau (bitronconique) có xuyên lỗ dọc mà Co-la-ni cho là các bánh xe quay sợi (Xem *Nécropole de Sa-huỳnh* — CEFEO — số 13 — 1937 — Trang: 8 — 12 và *Dépôts de jarres à Sa-huỳnh* (Quảng-ngãi — Annam) H. Parmentier — CEFEO XXIV — 1924 — Trang: 325 — 343. Đến giai đoạn văn hóa Đông-sơn nghề dệt vải còn được phản ánh qua các loại y phục (váy, khố, khăn...) trên bình người khắc ở các đồ đồng. Ở Thiệu-dương gần đây cũng tìm thấy mảnh vải in trên một chiếc hồ tam phiến bằng đồng và một số bánh xe quay sợi. Hiện tượng trên đây đã đủ để bác bỏ lời tâu của Triệu Đà nói rằng: « Tây Âu-lạc là nước cỡi trần mà cũng xưng vương » (*Sử ký* q. 113).

(1) *Chống Duy-rinh* — XBST — Trang 524.

và kinh tế phát triển là miền đồng bằng ven sông lớn. Điều kiện thuận lợi cho phép các bộ lạc liên hệ trao đổi mật thiết với nhau là sự đi lại dễ dàng nhanh chóng bằng thuyền bè trên sông biển. Sông ngòi và bờ biển nước ta, đặc biệt là ở Bắc-bộ rất thuận tiện cho việc giao thông (1). Hơn nữa người Lạc Việt, như đã nói, lại rất giỏi dùng thuyền mảng. Đó là điều kiện thuận lợi cho quan hệ trao đổi kinh tế giữa các bộ lạc trong nội địa phát triển.

Đối tượng trao đổi kinh tế giữa nhân dân các tộc trong nội địa ở thời đại kim thuộc, theo các nhà khảo cổ học thì trước hết và chủ yếu phải là kim khí. Các bộ lạc ở những vùng có nhiều quặng đồng và thiếc, bằng con đường trao đổi, cung cấp những kim loại ấy cho cư dân các lãnh thổ láng giềng. Trong nền văn hóa đồng thau nước ta, đối tượng chủ yếu của trao đổi là đồng, thiếc và chì. Sự kiện đó có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển sức sản xuất trước hết là công cụ sản xuất. Mỏ đồng, và thiếc ở nước ta không phải ở chỗ nào cũng có. Chủ yếu tập trung ở miền Tuyên-quang, Hà-giang, Thái-nguyên, Hưng-hóa... Thế mà ở những nơi không có nguyên liệu lại được khảo cổ phát hiện ra những khuôn đúc kim thuộc. Chẳng hạn như ở bản Gian gần phố Bình-gia tìm thấy khuôn đúc rìu đồng, ở Hải-dương mới đây tìm thấy khuôn đúc cóc trên trống đồng. Điều đó nói lên rằng đương thời đồng và những kim loại phụ đã được trao đổi rộng rãi trong nội địa. Ngoài nguyên liệu đồng thau, đối tượng trao đổi còn là công cụ và khí vật thành phẩm. Sự hiện diện của trống đồng loại I (2) ở nhiều miền tụ cư khác nhau như ở miền sông Đà, Thanh-hóa, Hà-nam, Bắc-ninh, Hải-phòng, Kontum, cũng như rìu đồng thau có trang sức hình thuyền và người hóa trang là vật phổ biến ở khắp miền Bắc Việt-nam, hay cũng như thế chế dao găm Đông-sơn với thế chế dao găm của ngoại tập Đắc-giăng-xơ rất giống nhau... chứng tỏ rằng có thể có một số trung tâm sản xuất đồ đồng ở nội địa, từ đó, thông qua trao đổi mà truyền đến một số miền khác. Cũng ở thời đại kim thuộc nước ta, mặc dù nông nghiệp, chăn nuôi và thủ công đã khá phát triển, song các loại hình kinh tế hái lượm, săn bắn và đánh cá còn chiếm địa vị quan trọng. Đặc biệt đối với miền nhiệt đới, lại có nhiều sông ngòi và một bờ biển dài như nước ta thì sản phẩm thiên nhiên phong phú và

quý giá sẽ là một nguồn sống quan trọng. Nhân dân miền núi nước ta thời đó vẫn sống bằng nghề săn bắn và hái lượm, ngoài mục đích cung cấp cho bản thân còn dùng để trao đổi với miền xuôi và ra ngoài nội địa để lấy những nhu yếu phẩm khác (canh cù, đồ gốm, gạo, muối v.v). Sách *Lâm-ấp ký* chép về cư dân ở phía nam Nhật-nam từ huyện Chu-ngô trở vào miền (Thừa-thiên) như sau: «Phía nam huyện Chu-ngô có giống người Văn-lang. Họ ở ngoài đồng nội, rừng rú, không có nhà cửa, chỉ nghỉ ngơi và ngủ trên cây, ăn cá sống, làm nghề lấy hương liệu để đổi chác với người ngoài, thật như nhân dân thời thái cổ». Ở miền Cửu-châu (Thanh, Nghệ, Tĩnh) phương thức sinh hoạt chính vẫn là săn bắn và đánh cá, còn nông nghiệp chưa được phát triển vì thế đến đời Hán miền này vẫn phải mua gạo từ ngoài Bắc chở vào (3). Cho nên sau này chính sách bóc lột siêu kinh tế của bọn quan quân nhà Hán tiến hành bằng cách bắt nhân dân ta lên rừng lấy ngà voi, sừng tê, hương liệu, chim trả... xuống biển mò ngọc trai, ngọc cò, đổi mồi, xà cừ... để cống nạp cho chúng, có thể chính là đã lợi dụng những hình thái kinh tế sẵn có của nhân dân ta ở miền núi và miền biển (4). Cư dân ở miền biển, ngoài việc đánh cá để đổi lấy ngũ cốc,

(1) Chính Mã Viện đã định lợi dụng phương tiện đó để hành quân «đi từ Mê-linh ra Bôn-cổ (nay là huyện Kiến-thụy tỉnh Vân-nam) để đánh Ích-châu (Vân-nam và Tứ-xuyên) tôi cho hành binh đường ấy rất tiện, nhờ thủy lợi mà được mau chóng như thần» (*Thủy kinh chú* — q. 37).

(2) Theo sự phân loại của F. Heger (*Alle Metalltrommeln aus Sudost Asien. Leipzig—1902*) sau khi đã nghiên cứu và phân loại 165 trống đồng trứ tại các vật quán các đô thị lớn trên thế giới thì trống đồng được chia làm 4 loại — loại I này gồm những trống xưa nhất được phát hiện ở Bắc Việt-nam, Hoa-nam và In-đô-nê-xi-a

(3) *Hậu Hán thư* q. 106.

(4) Hình thái kinh tế hái lượm và săn bắn vẫn còn được duy trì cho đến tận ngày nay với tư cách là một nghề phụ. Ở miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, được mậu dịch xã hội chủ nghĩa hướng dẫn, nhân dân miền núi đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp một số hàng xuất cảng và do đó đời sống được cải thiện rõ rệt.

đồ gốm, vải mặc... của cư dân trong nội địa, còn có nghề quan trọng là nghề làm muối. Muối là một món hàng hóa quý đối với đời sống nông dân nội địa, đặc biệt đối với nhân dân miền núi. Cho nên trai gái đương thời đã dùng muối làm đồ sinh lễ như gần đây người ta dùng vàng bạc, thực phẩm ngon để chạm ngõ, ăn hỏi. *Lĩnh-nam chí* quai chép: «Trai gái giá thú thì trước lấy muối để hỏi rồi sau mới giết trâu dê để làm lễ».

Mặt khác trong thời đại đồ đồng phát triển ở nước ta chiến tranh là một hiện tượng phổ biến trong xã hội. Sự phong phú về số lượng và hình loại vũ khí đào được ở Đông-sơn, Thiệu-dương, Việt-tri... hình khắc các chiến sĩ vũ trang trên trống đồng đã chứng minh điều đó. Nhu cầu quân sự tất nhiên sẽ đề ra yêu cầu tăng cường sản xuất vũ khí, quân nhu, đây mạnh việc cải tiến kỹ thuật sản xuất vũ khí và nghề hàng hải... Cho nên nếu một mặt, tình trạng chiến tranh phổ biến đó có thể gây khó khăn đình đốn phần nào việc trao đổi buôn bán thì mặt khác chính bản thân chiến tranh lại đòi hỏi tăng cường sản xuất và trao đổi hàng hóa để phục vụ nó. Hơn nữa tình trạng chiến tranh nói trên lại tiến hành trong thời đại mà nông nghiệp và kinh tế hàng hóa đã khá phát triển thì tù binh tất sẽ trở thành nô lệ để sản xuất và phục vụ gia đình bọn tướng lĩnh và quý tộc. Sự buôn bán, trao đổi nô lệ ở nước ta đương thời có thể đã nảy sinh trên cơ sở đó. Việc viên hậu tước nhà Tây Hán tên là Ích Xương năm 54 tr.C. ng. bị xử tử vì can tội làm thái thú Cửu-chân đã trộm sai người mua sừng tê và nô tỳ (1) chứng tỏ trước đó việc mua bán nô tỳ có thể đã nảy sinh.

Song song với việc trao đổi trong nội địa, việc trao đổi buôn bán với bên ngoài cũng càng ngày càng phát triển. Như chúng ta đã biết, ở Trung-quốc trong thời đại Chiến-quốc và Tây Hán — thời đại tương đương với nền văn hóa Đông-sơn về thời gian — kinh tế hàng hóa đã phát triển mạnh mẽ. Thành thị dưới thời Tây Hán mọc lên đã nhiều. Tầng lớp thương nhân hoạt động buôn bán với nước ngoài ngày một lớn mạnh. *Tiền Hán thư* chép: «những người Trung-quốc sang Giao-chỉ buôn bán, phần nhiều trở nên giàu có» (2). Giao-chỉ trước thời thuộc Hán vẫn duy trì quan hệ trao đổi buôn bán thân thiện và thường xuyên với nhân dân các tộc Lão, Bộc, Chi-Khương ở miền

Vân-nam, Quý-châu, Lưỡng Quảng, Tứ-xuyên bằng đường sông Hồng và sông Tây-giang. Do sự buôn bán đổi khác đã phát triển như vậy mà trống đồng loại I đã có mặt ở miền Tây Nam Trung-quốc (Vân-nam, Tứ-xuyên..). Ngược lại ta cũng thấy một số khí vật bằng đồng mang đặc trưng văn hóa Chiến quốc ở Việt-nam như: gương đồng hai lưỡi, qua đồng, dao đồng có đốc chuôi hình vòng tròn và đỉnh đồng ba chân. *Hậu Hán thư* viết «Quận Hợp-phổ (Quảng-đông — T. G.) không sản xuất lúa gạo nhưng ở bề có nhiều châu báu lại giáp giới với Giao-chỉ nên thường thông thương trao đổi, mua lương thực [của Giao-chỉ]» (3). Hiện tượng đó cũng có thể có trước thời thuộc Hán.

Đó là quan hệ trao đổi với miền Bắc.

Còn quan hệ trao đổi với miền Nam thì đã chứng cứ tỏ rằng người Lạc Việt đã từng tiến hành trao đổi với In-đô-nê-xi-a. Chiếc trống đồng hiện tàng trữ ở Bắc vật quán Ba-ta-vi-a cũng thuộc loại I và có những mô-típ trang sức như trống đồng Mu-li-ê và Ngọc-lũ. Điều đó khiến cho chính Ghen-đơc cũng thừa nhận gốc tích trống đồng loại I là ở miền Bắc Việt-nam. Ngoài ra những trống đồng loại I tìm thấy ở Gia-va, Xê-le-bơ cũng có những dấu vết quan hệ với trống đồng Đông-sơn. Nếu quả *Lĩnh-nam chí* quai đã phản ánh đúng sự thực thì lúc này các thương nhân phương Nam cũng đã tiến hành buôn bán với nhân dân Lạc Việt trong đó có cả món hàng nô lệ bán cho bọn quý tộc bản địa.

Như vậy là qua một số tài liệu còn hết sức nghèo nàn chúng ta cũng đã bước đầu thấy được *đối tượng và phạm vi trao đổi* ở thời đại kim thuộc nước ta được phát triển mạnh mẽ là kết quả của quá trình phát triển sức sản xuất dẫn tới sự phân công xã hội quy mô lớn.

Khi kinh tế hàng hóa và quan hệ trao đổi phát triển thì *tính chất trao đổi* cũng chuyển biến. Ở thời đại trước nếu tính chất trao đổi căn bản là tính tập thể do tù trưởng bộ lạc phụ trách thì sang thời đại kim thuộc với sự xuất hiện của sản phẩm thặng dư và tài sản tư hữu, nghề buôn cá thể cũng phát sinh. Cho đến nay về sự xuất hiện của tầng

(1) *Tiền Hán thư* q. 17, 15b.

(2) *Tiền Hán thư* q. 28 hạ.

(3) *Hậu Hán thư* q. 106, 11a 21b.

lớp thương nhân Lạc Việt chuyên đi buôn bán đồi chác trong ngoài nội địa thì chưa thấy có tài liệu nào cho ta căn cứ để quyết đoán. Song nếu xét tình hình phát triển sản xuất và trao đổi lúc này với phương tiện vận tải bằng thuyền tốt như hình khắc trên trống đồng, ta cũng có thể suy đoán rằng tầng lớp thương nhân đã có thể xuất hiện. « Những người Trung-quốc sang Giao-chỉ buôn bán, phần nhiều trở nên giàu có » điều đó không nói làm gì, nhưng truyền thuyết về vợ chồng An-Tiêm nhờ buôn bán đưa hầu (tây qua) mà trở nên giàu có dưới thời Hùng Vương, là điều chúng ta cũng cần chú ý.

Khi kinh tế hàng hóa và quan hệ trao đổi phát triển, buôn bán cá thể xuất hiện thì *phương thức trao đổi* cũng phải có chuyển biến.

Nếu ở thời đại trước phương thức trao đổi trực tiếp chiếm địa vị chủ đạo thì giờ đây nó không còn đầy đủ khả năng đáp ứng nhu cầu mới của trao đổi nữa. Tuy nhiên cho đến nay khảo cổ học vẫn chưa phát hiện được tiền tệ ở thời đại kim thuộc nước ta (tiền đồng hay vỏ ốc v.v...). Với tình hình tài liệu hiện thời chúng tôi mới chỉ biết được rằng có lẽ bây giờ *tiền bằng vật thật* đã đóng vai trò vật ngang giá chung. Tiền bằng vật thật lúc đó có thể là trâu bò và muối. Sách *Dị lãm* chép: « Tục người Di rất chuộng trống đồng... bọn thổ hào phú gia tranh nhau mua giá rất đắt, đến trăm con bò cũng không tiếc ». Sách *Trình chàng liễu phẩm* chép: « Các trống đồng của người Man đời được hàng nghìn con bò, kém cũng đến bảy tám trăm con ». Hoặc như *Xích Nhã* nói: trống đồng « mua giá rất đắt, đến nghìn con bò ». Gần đây chúng ta cũng còn thấy tàn dư của việc sử dụng trâu bò và muối làm thước đo giá trị của hàng hóa ở một số địa phương miền núi nước ta.

Cuối cùng, ở thời đại kim thuộc nước ta, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa và quan hệ trao đổi đã thúc đẩy mau chóng việc tích lũy tài sản tư hữu và hình thành giai cấp, phá vỡ quan hệ sản xuất cộng đồng

nguyên thủy. « Hình thức hàng hóa và tiền bạc thâm nhập vào nội bộ nền kinh tế của các tổ chức cộng đồng đã trực tiếp xã hội hóa nhằm mục đích sản xuất; chúng phá vỡ hết mối liên hệ này đến mối liên hệ khác của tập thể và làm cho công xã bị giải thể thành một đám người sản xuất tư nhân » (1) Trong quá trình tiến hành trao đổi, một mặt bọn tù trưởng, quý tộc lợi dụng địa vị của mình để làm giàu cho bản thân, một mặt nghề buôn cá thể xuất hiện khiến những người làm nghề đồi chác buôn bán trở nên giàu có, mặt khác kinh tế hàng hóa ra đời thì quy luật giá trị chi phối sự sản xuất, tình trạng đó sẽ khiến cho một số người sản xuất trở nên giàu có còn một số khác bị nghèo túng và rơi xuống địa vị phụ thuộc vào các gia tộc giàu có. Tình trạng đó cũng sẽ cắt nghĩa tại sao đương thời có những mộ có chôn theo nhiều đồ đồng còn những mộ khác thì đồ đồng có ít cũng như có thể đã có một số người chịu thân phận ngưỡng sảo (thần bộc lệ nữ) trong khi có những kẻ mang tước vương, hầu, tướng, quan lang. Như vậy rõ ràng là lúc đó sự phân biệt kẻ giàu người nghèo đã được xác lập bên cạnh sự phân biệt giữa dân tự do và dân nô lệ (2). Sau này khi nước ta bị nhà Tây Hán đô hộ, một số bọn người quý tộc đầu hàng được bọn thống trị nhà Hán ban cho chức tước, có « ấn đồng dây tua xanh », khiến cho nguyện vọng khát khao làm giàu và thống trị nhân dân của chúng được thực hiện dễ dàng thêm. Sự phân hóa và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội càng trở nên sâu sắc.

Cho nên, quá trình tích lũy tài sản tư hữu và phân hóa giai cấp là kết quả của sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất và quan hệ trao đổi kinh tế trong thời đại kim thuộc đồng thời cũng là quá trình phá vỡ quan hệ sản xuất công xã nguyên thủy, thành hình quan hệ sản xuất người bóc lột người đầu tiên trong lịch sử nước ta.

(Còn nữa)

(1) Ăng-ghe-n—*Chống Duy-rinh*—Trang 528.

(2) Ăng-ghe-n—*Nguồn gốc gia đình...*—trang 150.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MÃY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ **HỒ - QUÝ - LY**

NGUYỄN - GIA - PHU

TRƯỚC khi đi vào phân tích các chính sách cải cách của Hồ - quý - Ly tôi muốn nêu ra một số điểm chung chung như sau :

Thứ nhất, muốn đánh giá được đúng giá trị những cải cách của Hồ - quý - Ly, chúng ta một mặt cần phải dựa vào sử liệu, cần phải trung thành chứ không nên cắt xén sử liệu, và trong trường hợp cho phép chúng ta chỉ đi đến kết luận trên cơ sở tài liệu chứng minh đầy đủ, chứ không nên kết luận một cách thiếu căn cứ và ức đoán. Nhưng một mặt khác phải thấy rằng các sử gia phong kiến, xuất phát từ quan điểm lịch sử của họ, họ không thể phản ánh được đầy đủ tình hình xã hội đương thời. Nhất là đối với Hồ - quý - Ly, một người mà đồng chí Dương-Minh nói rất đúng là « bị các sử gia phong kiến lên án khá nhiều », cho nên những sự việc về Hồ - quý - Ly chép trong các sử cũ có lẽ đã bị cắt xén nhiều, nhất là những việc làm có tính chất tích cực của ông ta.

Chính ông Ngô - sĩ - Liên đã viết rằng : « Trước kia dùng niên hiệu hai đời nhà Hồ, nay bỏ đi mà chữa lại » (1). Như thế tỏ ra rằng trong những sách sử trước Ngô - sĩ - Liên, nhà Hồ cũng được coi là một triều đại phong kiến trong lịch sử nước ta, nghĩa là thái độ những người sống gần nhà Hồ hồi ấy, tuy cũng lên án nhà Hồ, nhưng cũng không như các sử gia phong kiến sau này.

Vi vậy chúng ta phải hết sức thận trọng trong khi vận dụng các sử liệu ấy, phải dùng quan điểm của chúng ta ngày nay để phân tích, chứ không nên tin một cách thiếu phê phán, nhất là đối với những lời suy luận, lời bàn của các sử gia cũ.

Thứ hai, muốn nghiên cứu một vấn đề lịch sử, hay đánh giá một nhân vật lịch sử thì trước hết phải xét bối cảnh lịch sử, và trực tiếp xét bản thân những sự kiện hay nhân vật lịch sử ấy.

Lê-nin nói : « Trong mọi vấn đề thuộc về khoa xã hội học, phương pháp chắc chắn nhất và cần thiết nhất để thực sự có được thói quen đề cập vấn đề một cách đúng đắn và để không bị sa đắm vào rất nhiều chi tiết, hoặc vào rất nhiều ý kiến đối lập với nhau, điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên sự liên hệ lịch sử căn bản ; là nhận xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây : một hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, các giai đoạn phát triển chính của nó là gì, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay hiện tượng đó đã trở nên như thế nào » (2).

(1) Những sử liệu dẫn trong này nếu không có chú thích khác là dẫn ở *Đại Việt Sử ký toàn thư*, và do chúng tôi tạm dịch.

(2) *Mác - Ăng-ghe-n chủ nghĩa Mác*. Nhà xuất bản Sự thật, trang 512.

Nhưng trong một vài bài thảo luận về vấn đề đánh giá Hồ-quý-Ly mà tôi đã được đọc thì có đồng chí khi xét bối cảnh lịch sử của những cải cách của Hồ-quý-Ly thì phân tích rất sâu sắc, nhưng khi xét mục đích cải cách của ông ta thì lại cho rằng hoàn toàn xuất phát từ động cơ cá nhân chứ hầu như không liên quan gì đến tình hình xã hội lúc đó; hoặc là lấy sự thất bại của Hồ-quý-Ly trước sự xâm lược của quân Minh rồi đổ tội cho những « hậu quả » của những chính sách cải cách của ông, và đi đến kết luận những cải cách của Hồ-quý-Ly căn bản là không có tác dụng gì.

Tôi thấy rằng phương pháp nghiên cứu vấn đề như vậy không được thỏa đáng, và những kết luận có tính chất suy diễn như vậy nhiều khi không đúng, vì rằng trong lịch sử, có nhiều sự việc bản thân nó căn bản là tốt, nhưng kết quả lại thất bại, hoặc trái lại, có nhiều sự việc bản thân nó xấu, nhưng có khi kết quả khách quan của nó lại tốt. Đồng chí Mao Trạch-dông nói : « Trong điều kiện nhất định, việc xấu cũng có thể dẫn đến kết quả tốt, việc tốt cũng có thể dẫn đến kết quả xấu » (1).

Thứ ba, khi đánh giá những cải cách của Hồ-quý-Ly và xét mục đích những cải cách ấy không nên tách chúng ra thành những việc làm riêng lẻ, hầu như không liên quan gì với nhau, và cho rằng chính sách này nhằm mục đích này, chính sách kia nhằm mục đích kia, mà phải thấy rằng tất cả những chính sách cụ thể ấy hợp thành toàn

bộ cuộc cải cách của Hồ-quý-Ly, tất nhiên tôi không phủ nhận rằng từng chính sách cụ thể có những mục đích cụ thể, nhưng những chính sách ấy cùng xuất phát từ một căn nguyên xã hội và những mục đích cụ thể ấy phải có một mục đích chung.

Về tình hình xã hội nước ta khoảng cuối thế kỷ XIV, tôi hoàn toàn đồng ý với sự phân tích của các đồng chí khác, ở đây không cần thiết phải nói lại dài dòng vô ích, đại khái là :

Về kinh tế :

— Ruộng đất phần nhiều tập trung trong tay bọn đại quý tộc và bọn địa chủ khác.

— Số nô tỳ tương đối nhiều.

Kinh tế hàng hóa đã phát triển đến trình độ nhất định.

— Tình trạng mất mùa đói kém xảy ra luôn.

Về chính trị :

— Triều đình nhà Trần ngày càng hủ bại. Do đó, bên trong thì nhân dân thường nổi dậy khởi nghĩa, bên ngoài thì các nước láng giềng luôn luôn quấy nhiễu và đe dọa.

Hồ-quý-Ly sống trong hoàn cảnh lịch sử đó, và mọi chính sách của ông đều do tồn tại xã hội ấy quyết định. Trước tình hình xã hội rối ren ấy, trước sự suy vi của nhà Trần, Hồ-quý-Ly một mặt muốn giành ngôi vua từ tay họ Trần về mình, một mặt muốn tìm cách làm ổn định lại tình hình xã hội ấy, đồng thời làm cho nền thống trị của họ Hồ được củng cố và nước ta được cường thịnh. Đó là mục đích chung của những chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly.

..

Bây giờ tôi lần lượt xét một số cải cách chủ yếu của Hồ-quý-Ly, mà đã có nhiều ý kiến nhận định khác nhau, còn những chính sách không quan trọng lắm, hoặc ý kiến tương đối thống nhất thì để tránh khỏi dài dòng, tôi xin miễn nói.

1. Về chính sách hạn điền : Đây là một vấn đề phức tạp, có liên quan đến chế độ ruộng đất lúc bấy giờ. Nhưng thú thực rằng tôi chưa được xem một tài liệu nào chuyên môn nghiên cứu về vấn đề ấy, cho nên đối với nó, tôi còn mơ hồ. Tuy vậy, qua những tài liệu rải rác trong sử cũ, tôi có mấy ý kiến sơ bộ sau đây :

— Vua có quyền sở hữu tối cao tất cả ruộng đất trong cả nước, nhưng sự sở hữu ấy trình độ khác nhau, có thứ là ruộng đất

của nhà vua thực sự. Vua có thể đưa cấp cho ai tùy ý, hoặc đưa phát canh cho nông dân thì nông dân phải nộp tô (chứ không phải thuế) cho vua, còn có thứ thì quyền sở hữu thuộc về địa chủ hoặc nông dân tự canh, nhưng vua có quyền thu thuế, và những lúc cần thiết vua có quyền chi phối.

— Ruộng trong thái ấp và điền trang của bọn vương hầu và quý tộc. Ruộng đất này một phần do vua cấp (theo tôi, đây là bộ phận chủ yếu), một phần do chúng dùng gia nô để khai khẩn, ngoài ra còn do cướp đoạt của nông dân.

(1) Mao Trạch-dông — Về vấn đề giải quyết dùng dẫn nội bộ nhân dân.

— Ruộng của quan lại nhỏ, địa chủ bình dân, nông dân, ruộng công điền v.v...

Nói chung, tính chất của chế độ ruộng đất lúc ấy chủ yếu là ruộng đất tư hữu, trong đó đại bộ phận là do bọn vương hầu quý tộc và địa chủ khổng chế. Trong giai cấp địa chủ nói chung ấy, ruộng thái ấp chiếm một tỷ số khá lớn, giữ một địa vị khá quan trọng, nhưng có phải chiếm địa vị chủ đạo hay không thì chưa dám khẳng định, vì bọn vương hầu này, tuy từng người một có rất nhiều ruộng, ví dụ như Trần-Liêu vì việc mất vợ mà được đền 2.000 mẫu, nhưng bọn quý tộc được cấp nhiều ruộng như vậy không phải là nhiều lắm. Trong khi đó, ruộng đất của bọn địa chủ loại vừa và loại nhỏ vì số lượng chúng đông nên có lẽ chiếm một tỷ số rất lớn.

Trước sự bành trướng thế lực của bọn quý tộc, và sự cướp ruộng đất của bọn địa chủ, nông dân càng ngày mất dần ruộng đất. Việc đó ảnh hưởng đến sự thống trị của chính quyền trung ương của nhà nước phong kiến, ảnh hưởng đến tình hình xã hội nói chung. Theo tôi đó là nguyên nhân chủ yếu mà Hồ-quý-Ly ban hành phép hạn điền.

Về chính sách hạn điền, các sử cũ đều chép rằng : « Năm 1397... ra chiếu hạn điền. Ruộng của đại vương trưởng công chúa không hạn. Còn dân thường thì không được quá 10 mẫu ... »

Ở đây có một vấn đề không rõ ràng là bọn địa chủ không phải đại vương trưởng công chúa, cũng không phải dân thường, nghĩa là bọn quan lại lớn nhỏ, bọn « thứ công chúa », bọn cung phi v.v... thì ruộng đất có bị hạn chế không? Theo tôi thì bọn này trên thực tế không bị hạn chế gì cả, vì chúng là chỗ dựa trực tiếp của nhà vua, chúng cũng là một bộ phận quan trọng trong chính quyền của nhà nước phong kiến, chẳng qua chúng không được quy định rõ như bọn đại vương trưởng công chúa, hoặc nhiều nhất là chúng không được khuyến khích cướp thêm ruộng đất mà thôi.

Nhưng đây chỉ là một vấn đề dự đoán, suy diễn, nên ta tạm thời gác nó lại, mà chỉ xét trường hợp hạn ruộng của dân thường không được quá 10 mẫu mà thôi. Dân thường ở đây là bao gồm tất cả bọn địa chủ không có chức tước gì, hoặc không làm chức vụ gì quan trọng, trong đó có thể bao

gồm bọn tôn thất nhà Trần. Bọn này chiếm 1 tỷ số rất lớn trong giai cấp địa chủ.

Như vậy, phép hạn điền quy định rõ là dân thường không được quá 10 mẫu. Nhưng các sử gia cũ đều cho rằng : « lúc đầu bọn tôn thất thường sai nô tỳ đến vùng ven biển đắp đê đập ngăn nước mặn, sau 2, 3 năm thì khai khẩn thành ruộng... lập thành nhiều điền trang riêng. Do đó có lệnh này. »

Ý kiến này rõ ràng là thiếu sót. Vì, một là không đúng với tinh thần phép hạn điền là hạn chế ruộng của dân thường nói chung ; hai là chẳng lẽ trong khi các tôn thất nhà Trần có rất nhiều thái ấp thì không tìm cách hạn chế, mà khi họ sai nô tỳ khai khẩn được một ít điền trang lại ra lệnh này để đả kích ư ?

Đồng chí Trương-hữu-Quỳnh cũng cho rằng chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly là nhằm mục đích « đàn áp và làm yếu hèn thế lực của quý tộc Trần, địch thủ rất nguy hiểm của triều đại Hồ-quý-Ly ». (Nghiên cứu lịch sử số 20/1960).

Trước hết có một điểm nhỏ, nhưng cũng cần phải đính chính lại là phép hạn điền ban bố năm 1397, lúc ấy Hồ-quý-Ly chưa làm vua, nên không thể gọi là « triều đại Hồ-quý-Ly » được, vì gọi như thế sẽ dẫn đến sự lẫn lộn về những chữ « đại vương », « trưởng công chúa », v.v...

Thứ hai, đồng chí Quỳnh đã mở rộng diện đả kích ra là « thế lực quý tộc Trần » nói chung chứ không phải chỉ đả kích những điền trang do bọn tôn thất sai gia nô khai khẩn nên, như các sử gia cũ, nhưng ta nên nhớ rằng :

— Trong số đại vương trưởng công chúa là bọn mà phép hạn điền quy định rõ là ruộng không hạn ấy, tuyệt đại đa số là tôn thất nhà Trần.

— Không có tài liệu nào chứng minh rằng phép hạn điền quy định dân thường không được quá 10 mẫu ấy chỉ thi hành với tôn thất nhà Trần chứ không thi hành với những người dân thường nhiều ruộng khác.

— Chẳng lẽ lúc ấy chỉ bọn dân thường của họ Trần mới có quá 10 mẫu ruộng, chứ bọn địa chủ bình dân khác không có quá 10 mẫu ruộng ư ?

Sử cũ chép rằng : năm 1319, Đặng-Tảo làm chức giữ làng, vua thương Đặng-Tảo nghèo, bèn cấp cho 20 mẫu ruộng. (Số ruộng

này vốn đã cấp cho một cung phi). Năm 1397, Phạm-Ngãi là gia đồng của Hưng Hiếu vương, đi đánh giặc có công. Vua nói: « gia nô tuy có tỷ công đấy, nhưng không được dự quan tước trong triều đình », nên chỉ cấp cho 5 suất ruộng. Một suất ruộng là bao nhiêu ở đây không ghi rõ, nhưng một chỗ khác thì chép là: « cây ruộng công điền, mỗi người 3 mẫu », cho nên tôi đoán 3 mẫu là 1 suất chẳng. Nếu đúng vậy thì Phạm-Ngãi là một gia nô mà cũng được cấp một lần 15 mẫu ruộng.

Như vậy, những người như cung phi, Đặng-Tảo, v.v... cũng có trên 10 mẫu ruộng, huống gì bọn địa chủ khác.

Tóm lại, nếu phép hạn điền được thực hiện thì không phải chỉ có quý tộc Trần, mà đa số địa chủ bình dân, đều bị đả kích. Đó là một việc làm phần nào có lợi cho dân vì:

— Do bọn địa chủ bình dân này không khống chế được nhiều ruộng đất nên không thể khống chế được nhiều tá điền như trước nữa. Một số nông dân sẽ thoát khỏi quan hệ phụ thuộc của mình vào địa chủ (trong đó có một số sẽ trở thành tá điền của Nhà nước phong kiến).

— Làm cho ruộng đất của nông dân được bảo đảm, khỏi bị bọn địa chủ tìm cách cướp đoạt, vì nếu chúng chiếm quá 10 mẫu là phạm pháp.

Đồng chí Trương-hữu-Quỳnh lại nói: « Do thời gian ngắn ngủi, nên chính sách hạn điền đã có tác dụng khách quan phá vỡ sự tồn tại của các điền trang của quý tộc, phần nào đánh đúng yêu cầu của xã hội đương thời. Nhưng phần sau quan trọng của yêu cầu — phân phối lại ruộng đất cho nông dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế địa chủ tư hữu — thì do lập trường cải cách của mình, Hồ-quý-Ly không những không giải quyết được mà còn hạn chế kim hãm nó phát triển. Tính phản tiến bộ của phép hạn điền « không những ở chỗ muốn quay lại tình trạng cũ (Lý, Trần sơ) mà còn ở chỗ hạn chế sự phát triển của quá trình tư hữu ruộng đất » (1). Nghiên cứu lịch sử số 20/1960, trang 48).

Ý kiến tôi thì trái lại:

1. Chỉ trên đó mấy dòng, đồng chí Quỳnh viết: « chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly không phải xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân, xã hội », nhưng ở đây đồng chí

Quỳnh lại nói « chính sách hạn điền... phần nào đánh đúng yêu cầu của xã hội đương thời ». Tại sao có thể có sự ngẫu nhiên tài tình và có lợi như vậy?

Riêng tôi, tôi thấy rằng, chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly vốn xuất phát từ yêu cầu của xã hội (Hồ-quý-Ly có làm thỏa mãn được yêu cầu ấy không lại là một vấn đề khác), nhưng do thời gian ngắn ngủi nên chính sách hạn điền ấy chưa gây được tác dụng gì mấy.

2. Nói yêu cầu của xã hội lúc ấy là « phân phối lại ruộng đất cho nông dân » là đúng, nhưng nói đồng thời lại « tạo điều kiện phát triển kinh tế địa chủ tư hữu » thì cần phải xét lại.

Việc đồng chí Quỳnh đặt yêu cầu ruộng đất của nông dân và yêu cầu phát triển kinh tế của địa chủ thành một yêu cầu quan trọng của xã hội lúc bấy giờ làm tôi hiểu rằng mâu thuẫn chủ yếu lúc ấy là giữa nông dân và đại quý tộc chứ không phải giữa nông dân và giai cấp địa chủ nói chung. Sự thực, bọn đại quý tộc chỉ là một tầng lớp trong giai cấp địa chủ nói chung mà thôi. Tầng lớp quý tộc chỉ khác bọn địa chủ khác về lượng chứ không phải về chất.

Hơn nữa, nông dân và địa chủ là hai giai cấp có mâu thuẫn đối địch. Thế lực kinh tế nông dân tương đối mạnh lên, thì thế lực kinh tế địa chủ tương đối yếu đi. Nông dân có ruộng cây cấy thì có nghĩa là sự chiếm ruộng đất của địa chủ bị hạn chế. Trái lại, địa chủ nắm được nhiều ruộng đất trong tay thì chính là nông dân bị mất nhiều ruộng đất. Không thể có việc nông dân cũng được ruộng cây cấy và kinh tế của địa chủ tư hữu cũng phát triển. Địa chủ phải bóc lột nông dân mà sống và làm giàu; đất đai số dĩ có thể biến thành ruộng nương được là nhờ sức lao động của nông dân tạo nên, địa chủ không thể đến một vùng không có nông dân để chiếm ruộng đất được. Do đó không thể nói hai việc nông dân yêu cầu ruộng đất và địa chủ muốn phát triển kinh tế đều cùng là một yêu cầu « quan trọng » của xã hội lúc bấy giờ. Tất nhiên giai cấp địa chủ, cho đến lúc chúng sắp bị tiêu diệt, chúng vẫn còn muốn làm giàu, cũng như giai cấp tư sản hiện nay ở miền Bắc nước

(1) Những chỗ in nghiêng trong bài này đều do chúng tôi tự nhấn mạnh.

ta, chúng vẫn muốn quay trở lại con đường tư bản chủ nghĩa. Nhưng việc đó không thể gọi là một yêu cầu của xã hội được.

3. Còn ý kiến đồng chí Quýnh cho rằng « xu thế phát triển của xã hội đương thời » là « sự phát triển của quá trình tư hữu ruộng đất » làm tôi có cảm giác rằng nước ta lúc đó vừa bước sang chế độ phong kiến, giai cấp địa chủ là một lực lượng tiến bộ đang hình thành và trên đà phát triển, vì như đồng chí Quýnh nói, mọi biện pháp kìm hãm nó phát triển đều có « tính chất phản tiến bộ », đều có những « tác dụng tai hại ».

Nhưng kỳ thực, đến cuối thế kỷ XIV, nghĩa là sau khi nước ta đã bị tập đoàn phong kiến Trung - quốc thống trị ngót 10 thế kỷ, và đã giành lại được nền độc lập, xây dựng một quốc gia phong kiến trong khoảng 5 thế kỷ thì kinh tế địa chủ đã hình thành từ lâu, và đến lúc ấy đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển của sức sản xuất làm cho xã hội đình trệ, chứ không còn là một lực lượng mới, đang ở trên đà phát triển nữa.

Ang - ghen nói : « Chẳng nào mà phương thức sản xuất đang ở trên con đường phát triển đi lên, thì ngay cả những người bị phương thức phân phối tương ứng với phương thức sản xuất đó làm thiệt hại, họ cũng lại hoan hô phương thức sản xuất đó. » (*Chống Duy-rinh*. Nhà xuất bản Sự thật, trang 251).

Nhưng tài liệu lịch sử lại cho chúng ta biết rằng việc bọn địa chủ chiếm đoạt ruộng đất của nông dân lúc đó không được nông dân « hoan hô » một tý nào. Ví dụ : « cung tần họ Trần, người Thái - bình, tính tham lam, thường hay cướp đoạt ruộng dân, dân có người đi kiện... »

Năm 1430, nghĩa là sau khi Hồ - quý - Ly ban hành phép hạn điền được hơn 30 năm, Lê-Lợi khi hạ lệnh cho các đại thần về việc quản cấp ruộng đất có nói :

« Chiến sĩ thì nghèo, du sĩ thì giàu, người đem thân chiến đấu thì một tấc đất không có, người du thủ du thực thì chiếm ruộng đất quá nhiều ». (Theo *Sơ khảo lịch sử Việt-nam* của ông Minh-Tranh, tập III, trang 9).

Điều đó chứng tỏ rằng bọn du thủ du thực (ở đây có lẽ là bọn địa chủ không lao động mà cũng không tham gia kháng chiến chống Minh) chiếm ruộng đất quá nhiều là một hiện tượng nghiêm trọng lúc

bấy giờ. Như thế chẳng lẽ từ chỗ địa chủ phát triển kinh tế tư hữu là một hiện tượng tiến bộ, mà chỉ sau đó khoảng 30 năm, và trong trường hợp xã hội không có sự thay đổi gì về tính chất cả, lại trở thành một vấn đề mà một ông vua phong kiến phải cho là một hiện tượng hết sức không hợp lý ư ?

Do đó, tôi thấy rằng, thời bấy giờ việc phát triển kinh tế địa chủ tư hữu mà thực chất là việc tập trung ruộng đất không phải là một xu thế tiến bộ, trái lại nó đã kìm hãm xã hội nước ta phát triển. Hồ-quý-Ly đặt ra phép hạn điền để hạn chế sự tập trung ruộng đất ấy, không những không có tính chất phản tiến bộ, mà chính là có tính chất tiến bộ.

2. Về chính sách hạn nô :

Trong xã hội phong kiến, giai cấp địa chủ một mặt chiếm đoạt hết ruộng đất, làm nhân dân không có tư liệu sản xuất để lao động sinh sống, một mặt thiên tai đói kém luôn luôn xảy ra làm nông dân không có một con đường sống nào khác là tự bán mình hoặc vợ con làm nô tỳ cho bọn địa chủ. Trong sử cũ hiện tượng ấy ghi chép rất nhiều. Gấp năm đói kém mỗi người chỉ giá một quan tiền mà thôi.

Việc bọn địa chủ quý tộc tập trung nhiều ruộng đất và nô tỳ ấy ảnh hưởng đến sự phát triển của sức sản xuất, ảnh hưởng đến thu thập thuế khóa, và lao dịch binh dịch của nhà nước. Do đó sau khi lên làm vua, năm 1401 cha con Hồ-quý-Ly lại ban bố phép hạn nô.

Chính sách hạn nô quy định : « Theo phẩm cấp được dùng ít nhiều khác nhau, thừa ra thì dâng lên vua, mỗi người được trả 5 quan tiền giấy. Những người đáng được (nô tỳ), còn phải trình chúc thư tam đại. Nô lệ ngoại quốc không quy định. Tất cả đều vẽ hình lên trán để làm dấu. Quan nô vẽ dấu « hỏa châu », có người được sung làm điện tiền quân ; công chúa, vẽ dấu « dương đường » ; đại vương, vẽ hai vòng đỏ ; nhất phẩm, một vòng đen ; nhị phẩm trở xuống, vẽ hai vòng đen ».

Ông Ngô-sĩ-Liên nói : « Lúc đó bọn sĩ đại phu tham phú quý, lựa theo ý họ Hồ, dâng sớ xin giết con cháu họ Trần và giảm bớt số ruộng đất và nô lệ để ức chế thế lực của họ ».

Đồng chí Trương-hữu-Quýnh cũng cho rằng : « Mục đích của Quý-Ly khi ban hành

phép hạn nô là làm yếu lực lượng của quý tộc họ Trần» (1).

Theo tôi thì làm yếu thế lực của họ Trần cũng có thể là một mục đích của họ Hồ, nhưng cho đó là mục đích duy nhất thì không đúng, vì:

— Không phải chỉ có quý tộc họ Trần mới có nô lệ mà bọn quan lại địa chủ khác cũng đều có cả. Ngay như Châu-Tôn là một thầy lang người Trung-quốc theo quân Nguyên sang đánh nước ta, bị ta bắt làm tù binh. Nhưng sau đó chữa lành nhiều bệnh cho các vương hầu nên được người trong nước cho nhiều ruộng và nô lệ.

— Không có tài liệu nào chứng minh rằng chính sách hạn nô này chỉ thi hành với bọn quý tộc họ Trần thôi, chứ không thi hành với bọn địa chủ quý tộc khác.

— Chính sách quy định rõ: «Chiếu theo phẩm cấp được dùng nhiều ít khác nhau». Như vậy tỏ ra đối tượng hạn nô chủ yếu là các quan lại trong triều nhà Hồ, trong đó cũng có thể còn có những người thuộc về «thế lực họ Trần», nhưng bọn này rất ít.

— Sau khi họ Hồ lên làm vua, những thế lực phản đối họ Hồ phần nhiều đã bị tiêu diệt, số còn lại hầu như không còn sức phản kháng nữa. Và lại nếu muốn đè nén thế lực họ Trần thì thiếu gì cách trực tiếp khác mà lại phải đề ra một chính sách chung, mà muốn đè nén được thế lực họ Trần thì trước hết phải đè nén ngay thế lực của bọn quan lại của mình như vậy?

Tóm lại, theo tôi phép hạn nô đặt ra là để hạn chế số nô lệ của tất cả bọn địa chủ quan lại, chứ không phải riêng gì bọn quý tộc họ Trần. Do đó, nếu nói chính sách hạn nô có tác dụng giải phóng nô tỳ thì cũng quá đáng, nhưng nếu phủ nhận hoàn toàn thì cũng không đúng. Theo tôi, chính sách hạn nô, nếu thực hiện được, thì có mấy tác dụng sau đây:

— Chuyển một số nô tỳ của tư nhân thành quan nô, mà một số trong đó lại được sung làm điện tiền quân, tức là được giải phóng khỏi thân phận nô lệ.

— Làm yếu bớt thế lực của bọn quý tộc quan lại địa chủ.

— Ngăn chặn xu hướng biến nông dân thành nô lệ. Đây là một tác dụng quan trọng nhưng cần một thời gian dài mới thể hiện được.

3. Về một số chính sách khác:

Đồng chí Trần-văn-Khang «khẳng định rằng» nước ta hồi cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV «đã có một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa bọn địa chủ quý tộc cùng bọn thương cổ cùng bọn chủ xưởng thủ công». *Nghiên cứu lịch sử* số 27/1961, trang 62). Do đó mục đích các chính sách hạn điền, phát hành bạc giấy, di dân, kiểm tra sổ thóc nhà giàu, v. v... là để «ức thương cổ».

Tôi muốn thảo luận với đồng chí Khang về vấn đề đó, cho nên đặt mấy chính sách này vào một mục để trình bày.

Trước hết, tôi xin phép được ngoặc lại chính sách hạn điền ở một khía cạnh mới.

Chính sách hạn điền quy định: «dân thường không được quá 10 mẫu». Đồng chí Khang căn cứ vào điều đó và nói: «Nhiều dân thường nào lại có thể giàu có được như vậy? — Rõ ràng đây là bọn thương cổ, bọn chủ xưởng thủ công, một bọn giàu có vì có nhiều tiền tài, và đang mua lại rất nhiều ruộng đất của bọn quý tộc, cũng như của nông dân tự do bị phá sản».

«... Hồ-quý-Ly... chỉ có chính sách ức thương cổ mà thôi; địa chủ các loại đều được họ Hồ bênh vực.

«Câu nói của Hà-đức-Lân bảo «phép này chỉ là để ăn cướp ruộng của dân (trên số 10 mẫu)». *Chứng tỏ là họ Hồ không có ý định nào khác* là mục đích bắt bọn trung lưu triệt để thi hành phép «hạn điền», mà tinh thần là cứu vãn quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp quý tộc đang phải cầm bán nhiều ruộng đất cho bọn trung lưu». (*Nghiên cứu lịch sử*, số 27/1961, trang 61).

Trong đoạn văn trên, đồng chí Khang đã dùng những chữ «rõ ràng là», «chỉ có... mà thôi» vân vân để nhấn mạnh cho lập luận của mình, nhưng sự thực thì đã đi đến kết luận một cách quá vội vàng. Vì:

a) Đồng chí Khang không có một căn cứ nào ngoài sự nhấn mạnh ngữ khí ấy để chứng minh rằng «dân thường» ở đây «rõ ràng là bọn thương cổ, bọn chủ xưởng thủ công», chứ không phải là bọn địa chủ bình dân nói chung.

b) Đồng chí Khang dẫn chứng câu nói của Hà-đức-Lân để chứng minh rằng mục đích họ Hồ là bắt bọn trung lưu triệt để thi hành phép hạn điền. Nhưng:

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 20/1961, trang 52.

— Chỉ một câu nói với nội dung như vậy, và nếu tài liệu dẫn ở đây là chính xác đi nữa, cũng chưa cho phép chúng ta kết luận chữ « dân » trong câu nói ấy là chỉ bọn thương cò.

— Quan trọng hơn, ở đây đồng chí Khang đã « đưa râu ông nọ chấp cằm bà kia », vì sự thực thì Hà-đức-Lân đã nói câu ấy trong trường hợp nào ? Xin xem đoạn sử liệu dưới đây :

« Năm 1393 (phép hạn điền ban bố năm 1397)... ra lệnh cho những người có ruộng phải khai báo. Hành khiển Hà-đức-Lân nói riêng với người nhà rằng : « Đặt ra phép này là để cướp ruộng dân đó ».

Như vậy câu nói của Hà-đức-Lân là chỉ về việc khai báo ruộng đất, chứ không phải chỉ về việc hạn điền. Và sự khai báo ấy thì hễ ai có ruộng ít nhiều gì cũng phải khai, chứ không có một hạn định nào cả. Nhưng để lái câu nói của Hà-đức-Lân phục vụ cho luận điểm của mình, đồng chí Khang lại chú thích thêm mấy chữ « trên số 10 mẫu » sau câu nói của Hà-đức-Lân. Đó là một sự nhầm lẫn về tài liệu lịch sử đáng tiếc.

c) Đồng chí Khang cũng không đưa ra được một sự thực nào để chứng minh lúc đó « giai cấp quý tộc phải cầm bán nhiều ruộng đất cho bọn trung lưu ». Yếu tố gì đã làm bọn này quần bách đến nỗi phải bán dần ruộng đất ?

Tóm lại nhận định của đồng chí Khang cho rằng phép hạn điền của Hồ-quý-Ly nhằm mục đích ức thương cò theo tôi là không đúng.

Thứ hai, về việc phát hành bạc giấy :

Thường thường việc phát hành bạc giấy là sản phẩm của công thương nghiệp phát triển đến trình độ khá cao, nhưng không nhất định công thương nghiệp phát triển thì phải phát hành bạc giấy nếu như người ta vẫn cảm thấy dùng tiền tệ bằng kim loại không có gì trở ngại mà lại bảo đảm được sự ổn định của thị trường.

Nhưng trường hợp Hồ-quý-Ly phát hành bạc giấy có phải là do kinh tế hàng hóa nước ta lúc đó đòi hỏi như vậy không thì chưa thể khẳng định được, mà theo tôi, tôi cũng đồng ý với ý kiến của một vài đồng chí khác là do những nguyên nhân sau đây :

— Hồ-quý-Ly thấy rằng các triều Tống, Nguyên, Minh ở Trung-quốc sử dụng bạc giấy, có những mặt tiện lợi nhất định.

— Trong khi đó thì trong nước cần nhiều đồng để đúc khi giới và làm các việc khác, do đó ông ta học tập kinh nghiệm ấy của các triều đại Trung-quốc.

Ý muốn chủ quan của Hồ-quý-Ly trong việc thu hồi tiền đồng và phát hành bạc giấy theo tôi là một mặt phục vụ cho những nhu cầu của quốc gia mà truy đến cùng là phục vụ cho việc tự cường dân tộc, một mặt vẫn bảo đảm được công thương nghiệp phát triển. Như vậy là « nhất cử lưỡng tiện », nhưng kết quả thì lại không phù hợp với nguyện vọng nhân dân, vì ông ta đã đi quá yêu cầu của xã hội. Nhưng mặt khác cũng cần phải chỉ ra rằng việc nhân dân lúc ấy phản đối dùng bạc giấy một phần là vì thường thường người ta tiếp thu cái mới không phải dễ dàng. Ở khu IV, khoảng 1940 về trước, nhân dân vẫn thích dùng tiền đồng hơn là bạc giấy.

Ở đây tôi chỉ muốn thảo luận với đồng chí Khang hai điểm nhỏ :

a) Đồng chí Khang cho rằng « việc ban hành tiền giấy »... rất nặng giai cấp tính ở điểm nó làm tiêu tan hết quyền lực của giai cấp trung lưu « không có ruộng đất mà giàu có ». (Như trên, trang 62).

Ý kiến tôi là :

— Bản thân việc phát hành tiền giấy không có ý nghĩa đả kích bọn công thương nghiệp, nếu thiếu sót chăng là ở chỗ vượt quá yêu cầu của xã hội mà thôi.

— Nếu muốn đả kích bọn thương cò thì có thể dùng những biện pháp trực tiếp khác như tăng thuế công thương chẳng hạn. Nhưng nhà Hồ không làm việc đó.

— Nhà Hồ thu thuế ruộng dầu nhẹ hơn nhà Trần. Ta nên nhớ rằng nghề dầu tằm là một bộ phận rất quan trọng trong nền công thương nghiệp nước ta hồi bấy giờ. Do đó ta phải nói đây là một việc làm khuyến khích công thương nghiệp mới đúng.

b) Để chứng minh lập luận nền nội ngoại thương lúc ấy lâm vào cảnh bế tắc nặng, đồng chí Khang đưa ra « chứng cứ là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất này là tờ giấy bạc 10 đồng. Ít ra là giá cả đã tăng gấp 10 lần ! » (Tài liệu đã dẫn, trang 60).

Tôi thấy chứng cứ ấy có lẽ không đúng. Vì ta cứ lấy mức thuế đời Trần và đời Hồ so sánh thì biết.

Đời Trần thuế ruộng dầu mỗi mẫu từ 7 đến 9 quan tiền đồng.

Đời Hồ, chỉ 3,4 hay 5 quan tiền giấy. Mà một quan hai tiền giấy mới bằng một quan tiền đồng. Như thế là thuế ruộng dầu ở thời nhà Hồ đã nhẹ lắm rồi. Bây giờ theo như đồng chí Khang nói, giá trị đồng tiền lại hạ xuống 10 lần thì chẳng lẽ thời Hồ thu thuế ruộng dầu lại nhẹ đến mức không thể tưởng tượng được như vậy ư?

Ngoài ra, tôi xin mở ngoặc nói thêm một ý kiến không chắc chắn lắm là theo tôi đoán, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất thời cuối Trần chưa chắc đã có đồng tiền 1 đồng. (Việc này dựa vào tài liệu khảo cổ là rõ ngay). Từ xưa tới nay đồng tiền một đồng hầu như rất ít. Ở khu IV, trước khi Nhật sang, nhân dân vẫn dùng tiền đồng. Đơn vị nhỏ nhất là « tiền ăn sáu », nhưng rất hiếm, chủ yếu là dùng « tiền ăn mười », tức là đồng tiền « thập văn » (10 đồng).

Thứ ba, vấn đề di dân:

Đồng chí Khang viết: « Việc di dân không có ruộng mà có của » vào lộ Thăng-hoa.... chứng minh là chính sách « ức thương » và « ức chủ xưởng thủ công » của họ Hồ, chúng ta không thể nào chối cãi được » (Tài liệu trên, trang 61).

Nhưng tôi lại cho rằng, đất Thăng-hoa là đất mới lấy được của Chiêm-thành. Nhà Hồ muốn biến hẳn đất đó thành của nước ta, cư dân ở đó cũng là dân tộc ta, nên mới di dân ở ngoài vào lập nghiệp ở đó. Đó là mục đích của việc di dân.

Thế thì tại sao lại đưa « những người không có ruộng mà lại có tài sản » vào trong đó? Vì:

— Những người có ruộng và có tài sản thì họ không tự nguyện rời bỏ cuộc sống vốn đã dễ chịu của họ.

— Nếu những người không có ruộng và cũng không có tài sản thì ngoài hai bàn tay trắng ra, họ không có điều kiện để khai khẩn ruộng đất, tiến hành sản xuất, trong khi đó chính phủ không thể cung cấp tất cả cho họ được.

— Chỉ có những người không có ruộng mà có tài sản họ mới có thể rời bỏ quê hương được một cách dễ dàng hơn, và khi vào đến đất mới họ có sẵn vốn có thể kinh doanh được. Những người không có ruộng mà có vốn này theo tôi chủ yếu là những người

buôn bán nhỏ, họ có sức lao động, chứ không phải là những thương nhân lớn.

Sau đó Hồ-hán-Thương ban hành chính sách nộp trâu lấy thuế để cung cấp cho di dân ở Thăng-hoa lại càng chứng minh rằng mục đích của việc di dân chỉ là để khai khẩn đất mới, mở rộng sức sản xuất, ổn định bờ cõi mà thôi.

Thứ tư, về việc năm 1405, là năm đói kém, Hồ-hán-Thương ra lệnh cho các quan phủ lộ châu huyện điểm sổ thóc của nhà giàu để đưa một số bán cho nhân dân với giá thỏa thuận, đồng chí Khang cho rằng việc đó « chứng minh là họ Hồ chỉ « ức thương » « ức chủ xưởng thủ công » mà thôi; địa chủ được họ Hồ bệnh vực ». (Tài liệu đã dẫn, trang 62).

Ý kiến này làm tôi có mấy thắc mắc như sau:

— Tại sao lại có thể nói việc bắt bọn nhà giàu phải trích bớt một số thóc để bán cho dân, chứng minh là họ Hồ chỉ « ức thương » « ức chủ xưởng thủ công »? Nghĩa là tại sao lại có thể nói bọn nhà giàu này chỉ là bọn thương nhân và bọn chủ xưởng thủ công?

— Căn cứ vào đâu nói « địa chủ được họ Hồ bệnh vực »? Căn cứ vào đâu nói bọn nhà giàu này không phải bọn địa chủ?

— Thương nhân và chủ xưởng thủ công trữ nhiều thóc trong kho như vậy để làm gì? Thương nhân thì còn có thể nói đó là những thương nhân buôn thóc (!), nhưng chủ xưởng thủ công thì trả lời thế nào?

Do đó tôi thấy rằng nói việc bắt bọn nhà giàu bán bớt thóc cho nhân dân là nhằm mục đích « ức thương » thì thật là quá gò ép; riêng tôi, tôi thấy mục đích của họ Hồ rất đơn giản là giải quyết một phần nào nạn đói cho nhân dân; và bọn nhà giàu ở đây chủ yếu là bọn địa chủ hay có thể là một số phú nông.

Tóm lại, cho rằng những chính sách trên nhằm mục đích ức thương đều không đúng, do đó kết luận của đồng chí Khang cho rằng lúc ấy có cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa bọn địa chủ quý tộc cùng bọn thương cổ và chủ xưởng thủ công cũng không đúng.

Theo tôi hiểu, đồng chí Khang sở dĩ cho rằng lúc ấy có một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, vì cuộc cải cách của Hồ-quý-Lý phải là sự thể hiện, là kết quả của một

cuộc đấu tranh giai cấp nào chứ. Chính đồng chí Khang viết : « Cho rằng Hồ-quý-Ly đại diện cho giai cấp đại quý tộc, đã nhằm đánh đổ uy quyền, uy lực của giai cấp quý tộc ? — Đó là điểm mà chúng tôi chưa được thông lắm » (Tài liệu đã dẫn, trang 58).

— Nếu Hồ-quý-Ly đánh đổ uy quyền uy lực của giai cấp quý tộc thì đó là một điểm rất đáng thắc mắc. Nhưng sự thực đâu phải như vậy. Hạn điền thì đại vương trưởng công chúa không hạn mà chỉ dân thường mới không được quá 10 mẫu, hạn nô thì theo phẩm cấp cao thấp mà được nhiều hay ít, vân vân. Như vậy có thể nói Hồ-quý-Ly đánh đổ uy quyền uy lực của giai cấp quý tộc được không ?

— Nếu như nói Hồ-quý-Ly hạn chế một phần nào quyền lợi của họ, để làm cho xã hội phong kiến lúc đó càng được ổn định hơn, thì điều đó rất có thể lắm.

Tại sao, có thể nói như vậy ? Vì trong lịch sử có nhiều loại cải cách. Có loại muốn làm xã hội chuyển hóa hòa bình từ tình chất này sang tình chất khác, như phong trào cải lương của giai cấp tư sản. Đó là việc làm của những người thuộc tầng lớp mới, hoặc do trong xã hội đã nảy nở những nhân tố mới thúc đẩy. Nhưng có loại cải cách chỉ do một số người thuộc giai cấp cũ, nhưng sáng suốt hơn một tỷ, thấy được bệnh trạng của xã hội, do đó tìm cách làm ổn định lại tình hình xã hội, đồng thời củng cố địa vị của giai cấp mình. Kết quả của loại cải cách này là tính chất xã hội căn bản không thay đổi.

Hồ-quý-Ly thuộc trường hợp thứ hai. Lập trường của Hồ-quý-Ly là lập trường của giai cấp địa chủ quý tộc không hơn không kém. Chỉ có một điểm khác là Hồ-quý-Ly đại biểu cho một tập đoàn địa chủ phong kiến không phải là tập đoàn địa chủ phong kiến họ Trần mà thôi, chứ Hồ-quý-Ly không đại diện cho một tầng lớp có tính chất gì mới. Do đó, cuộc cải cách của Hồ-quý-Ly không phải là sự thể hiện của cuộc đấu tranh giai cấp giữa phái phong kiến phản động và phái phong kiến kiêm nhà buôn mà Hồ-quý-Ly là đại biểu ; đồng thời cũng không phải là sự thể hiện của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa giai cấp quý tộc mà Hồ-quý-Ly là đại biểu với tầng lớp « thương cò ».

Bây giờ xét về nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly.

Về vấn đề này đồng chí Trương-hữu-Quỳnh cho rằng « phải tìm nó trong hậu quả của các chính sách cải cách » (Nghiên cứu lịch sử số 26/1961, trang 29).

Đồng chí Dương - Minh thì cho rằng : « Nguyên nhân làm cho Hồ-quý-Ly bại trận chủ yếu là vì Hồ-quý-Ly đã cướp ngôi của nhà Trần, đã giết vua của nhà Trần và nhất là vì Hồ-quý-Ly không những đã không có chính sách nhằm lôi kéo quý tộc quan liêu và nho sĩ về mình, mà do việc làm của ông, ông còn đẩy các tầng lớp trên chạy sang hàng ngũ địch nữa ». (Nghiên cứu lịch sử, số 22/1961, trang 70).

Về ý kiến đồng chí Quỳnh tôi thấy rằng :

— Những cải cách của Hồ-quý-Ly giá thử như đã thực hiện được thì trước hết là ảnh hưởng đến giai cấp địa chủ. Còn đối với nhân dân thì chủ yếu là đã đưa đến một ít ảnh hưởng tốt, hoặc ít nhất là chưa có ảnh hưởng gì.

— Trên thực tế, tôi đoán rằng, những chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly chưa thực hiện được mấy. Ví dụ : chính sách khuyến học, mở trường ở các châu huyện theo Ngô-sĩ-Liên thì « không thấy thi hành ». Hoặc như việc làm tương đối dễ dàng là ra lệnh cấm thẻ viết tên chủ ruộng lên bờ, các quan lộ phủ do đặc và lập lại sổ điền thổ mà phải 5 năm mới thành.

Như vậy, giả thử đồng ý với ý kiến của đồng chí Quỳnh cho rằng chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly sẽ có những kết quả tai hại chẳng nữa, thì những tai hại ấy chưa đủ thì giờ để thể hiện ra được.

— Các chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly tuy có đề cập đến nhiều mặt, nhưng nó không hề làm thay đổi tính chất xã hội lúc đó, nó không phải là yếu tố quyết định của nền thống trị phong kiến của họ Hồ. Tình hình xã hội đời nhà Hồ căn bản vẫn không khác gì đời nhà Trần mấy. Do đó không thể nói những chính sách cải cách ấy là nguyên nhân thất bại chủ yếu của nhà Hồ trước sự xâm lược của quân Minh.

Tóm lại, như đồng chí Quỳnh cũng công nhận, nhân dân là lực lượng quyết định sự thắng lợi hay thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, nhưng những

chính sách cải cách của nhà Hồ trên căn bản không ảnh hưởng gì đến nhân dân mấy (1). Do đó nguyên nhân thất bại ấy không thể tìm trong hậu quả của cuộc cải cách của Hồ-quý-Ly được mà ta phải đi tìm ở chỗ khác.

Về ý kiến đồng chí Dương-Minh tôi thấy rằng :

— Đồng ý với đồng chí Quỳnh, tức là việc nhà Hồ cướp ngôi vua nhà Trần không thể nói là nguyên nhân thất bại chủ yếu (đồng chí Quỳnh đã chứng minh nhiều).

— Quan chúng nhân dân quyết định sự thắng bại chứ không phải bọn « quý tộc, quan liêu và nho sĩ » quyết định.

— Đồng chí Dương-Minh cho rằng nắm được bọn quý tộc địa chủ ấy có nghĩa là nắm được nông dân cũng không được đúng. Vì lúc ấy nông dân và địa chủ mâu thuẫn lại càng sâu sắc. Chứng cứ là khắp nơi nông dân nổi dậy khởi nghĩa.

Vậy thì nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly là gì ?

Kinh nghiệm thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần do Trần-hưng-Đạo tổng kết lại là :

«...Thời Đinh, Lê, đề bạt người hiền,...trên dưới cùng một ý muốn như nhau, lòng dân không ly tán, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống. Đó là một thời.

«...Vừa rồi, Toa-đô Ô Mã-nhi bao vây bốn mặt, vua quan đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước dốc hết sức lực, bọn giặc phải tự nộp mình. Đó là do trời xui nên vậy. Đại khái chúng dựa vào trận lớn, ta dựa vào trận nhỏ, dùng nhỏ chống với lớn, đó là việc thường trong binh pháp. Nếu quân giặc ồ ạt kéo tới như lửa như gió, thì lại dễ phá. Nếu chúng tiến dần dần như tầm ăn dầu, không tham tài sản nhân dân, không cần thắng nhanh chóng, thì phải dùng tướng giỏi, xem xét tình thế thay đổi như đánh cờ, tùy cơ ứng biến, thu nạp phụ tử chi binh. Những cách ấy đều dùng được cả. Ngoài ra còn phải nới rộng sức dân, để làm kế bất ngờ cho sâu vùn gốc cho chặt. Đó là thượng sách giữ nước vậy ».

Đem đối chiếu với tình hình nhà Hồ tôi thấy thiếu hẳn những yếu tố ấy. Về chủ quan :

Nội bộ bọn thống trị mâu thuẫn sâu sắc, toàn dân không đồng lòng. Khi giặc đến một

tập đoàn địa chủ phong kiến vội vàng đầu hàng và làm tay sai cho giặc. Nhân dân phần nhiều không ủng hộ cuộc kháng chiến ấy ; quân sĩ không có tinh thần chiến đấu. Đó là vì :

— Mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp địa chủ rất sâu sắc. Những cải cách của Hồ-quý-Ly chưa cứu vãn được tình thế ấy. Tình hình xã hội căn bản vẫn như thời cuối Trần.

— Nhà Hồ lại cướp ngôi nhà Trần, mà đối với ý thức hệ phong kiến của nhân dân ta lúc ấy thì đó là một việc làm trái đạo đức. Vì vậy Hồ-quý-Ly không được nhân dân ủng hộ.

Cuộc kháng chiến này thiếu hẳn yếu tố quan trọng ấy. Đó là nguyên nhân chủ yếu làm Hồ-quý-Ly thất bại.

Về khách quan :

1. Lực lượng của kẻ địch chúng ta lúc ấy rất mạnh. Năm 1368, Chu Nguyên-chương, một thủ lĩnh trong phong trào nông dân khởi nghĩa thời cuối Nguyên đã lật đổ được vương triều của người Mông-cổ, lập nên nhà Minh, ban hành một số chính sách có lợi cho nhân dân. Qua hơn 30 năm khôi phục và phát triển về các mặt, nước Minh lúc ấy là nước mạnh nhất ở Đông Nam Á, và là một cường quốc trên thế giới.

(1) Vấn đề trực tiếp ảnh hưởng đến nhân dân nhất là chính sách thuế khóa. Nhưng hiện nay tôi chưa rõ thuế nhà Hồ so với nhà Trần thì thời nào nặng hơn. Toàn thư chép :

— Thuế ruộng lúa thời Hồ nặng hơn thời Trần.

— Thuế ruộng dâu thời Hồ nhẹ hơn thời Trần.

— Thuế đinh, nhà Trần mỗi người phải nộp 3 quan tiền đồng. Thuế đinh nhà Hồ thì người có 2 mẫu 6 sào trở lên phải nộp 3 quan tiền giấy. Nếu ít ruộng hơn thì thuế ít hơn.

Nhưng sách *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào-duy-Anh lại chép : Thuế đinh thời Trần thì ai có 3 hay 4 mẫu chỉ phải nộp 2 quan, 5 mẫu trở lên mới phải nộp 3 quan.

Thuế ruộng công nông dân được chia thì mỗi mẫu phải nộp 100 thăng lúa (?)

Như vậy, tài liệu mà tôi đã được đọc thì con số không thống nhất, nên tôi chưa dám kết luận.

2. Khi sang xâm lược nước ta, quân Minh lợi dụng nhược điểm của nhà Hồ để tuyên truyền xuyên tạc, làm cho nhân dân ta tưởng lầm rằng sự xâm lược của quân Minh là chính nghĩa. Vì như Trương-Phụ, Mộc-Thạnh dùng nhiều mảnh gỗ viết bài kể tội họ Hồ và nói tìm họ Trần, khôi phục lại vương tước, rồi thả cho trôi theo dòng sông. Quân nhà Hồ bắt được, tưởng thật, nên lại càng mất hết tinh thần chiến đấu. Khi chúng vào đến Đông-đô, một mặt thì cướp con gái, ngọc, lụa, tiền bạc đưa về Kim-lăng (Nam-kinh), đồng thời thống kê số lương thực dự trữ, chia quan coi mọi việc, hòng chiếm giữ lâu dài. Nhưng một mặt giả vờ tìm con cháu nhà Trần về làm vua bù

nhìn, nhưng đã bị họ Hồ giết sạch rồi không còn ai nữa (?), cho nên phải chia nước ta thành quận huyện của Trung-quốc như cũ! Đồng thời tuyên bố cấm sai phát, không thu các loại thuế trong ba năm, mục đích để mua chuộc lòng dân, hòng thống trị nước ta mãi mãi.

Do đó, lúc đầu quân dân ta có một số không ít đã mắc lừa địch, không ủng hộ cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ, nhưng chẳng bao lâu nhân dân ta thấy rõ được bộ mặt thật của chúng, và ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Lê-Lợi.

Đó là những nguyên nhân khách quan rất quan trọng làm nhà Hồ thất bại nhanh chóng.

* * *

Tóm lại, các chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly mặc dầu còn nhiều hạn chế, như:

— hạn điền, nhưng không chia ruộng cho nông dân nghèo;

— hạn nô, nhưng không giải phóng nô tỳ;

— nhiều chính sách bản thân là tốt, nhưng chưa thực hiện được mấy, v. v... do đó chưa đem lại được nhiều lợi ích trực tiếp cho nhân dân. Tuy vậy vẫn có những ý nghĩa tiến bộ nhất định. Nếu không có sự xâm lược của quân Minh và nếu họ Hồ thực sự thi hành những chính sách của mình thì sẽ có nhiều tác dụng tích cực hơn.

Riêng cá nhân Hồ-quý-Ly, chúng ta phải thừa nhận rằng ông là một chính khách phong kiến có tài, giàu tinh thần tự cường dân tộc, hơn hẳn bọn vua quan đương thời. Về các chính sách hạn điền, hạn nô, phát hành giấy bạc, v.v... thì tính tích cực thể hiện không được rõ ràng lắm; nhưng về mặt

tích cực chuẩn bị lực lượng để phòng giặc xâm lăng, phát triển văn hóa dân tộc, một phần nào chú ý đến việc sản xuất (1), v.v... đều có nhiều ý nghĩa tiến bộ.

Vì vậy, chúng ta không nên quá khuếch đại tác dụng của các chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly, không nên đề cao vai trò Hồ-quý-Ly một cách quá đáng, nhưng nếu phủ nhận hoàn toàn thì cũng không đúng, mà nên đặt ông ta vào một địa vị thích đáng trong lịch sử.

(1) 1404, Trần-quốc-Kiệt chủ trương đắp đê ngăn nước mặn, làm nhân dân cày cấy được, được Hồ-hán-Thương thăng một trật.

— 1405, Hán-Thương ra lệnh cấm nấu rượu, vì cho như vậy là tổn gạo. (Trước đó, Trần Dụ-tôn bắt bọn quan lại thi nhau uống rượu, ai uống được 100 chén thì được thăng hai trật), v.v...



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

HỒ-HỮU-PHƯỚC và PHẠM-THỊ MINH-LỆ

EHÙNG tôi đăng bài sau đây của hai bạn Hồ-hữu-Phước và Phạm-thị Minh-Lệ đánh giá Nguyễn-trường-Tộ. Bài này có nhiều ý kiến trái với một số bạn khác, nhưng vì để rộng đường dư luận, chúng tôi cứ đăng vào mục « Ý kiến trao đổi » và xin phép tác giả bỏ bớt những câu, những đoạn nào mà chúng tôi cho là kịch liệt quá không cần thiết.

Tòa soạn tập san N.C.L.S.



HÙNG tôi muốn bàn lại với ông Hoàng-Nam về nhận định của ông đối với Nguyễn-trường-Tộ.

Nói chung, trong những ý kiến của ông Hoàng-Nam, chúng tôi thấy có nhiều chỗ tán đồng. Ví dụ: vấn đề mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt-nam lúc bấy giờ là mâu thuẫn giữa đế quốc Pháp và dân tộc Việt-nam và mâu thuẫn giữa phong kiến địa chủ với nông dân, vấn đề chuyển hóa mâu thuẫn giai cấp thành mâu thuẫn dân tộc v.v...

Tuy vậy, có một số ý kiến (có tính chất kết luận) của ông Hoàng-Nam nêu ra, mà về căn bản, chúng tôi thấy cần phải được bàn lại.

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 29 tháng 8-1961, ông có những nhận định về Nguyễn-trường-Tộ, có thể nói gọn trong một câu sau đây: Nguyễn-trường-Tộ là một con người tha thiết yêu nước, tha thiết đến vận mệnh quốc gia, nhưng vì nhãn quan chính trị của giai cấp nên những đề nghị cải cách

của ông không phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của xã hội lúc bấy giờ (chúng tôi trích lược đại ý — Hồ-hữu-Phước và Minh-Lệ).

Có phải Nguyễn-trường-Tộ là một người yêu nước thật sự như ông Hoàng-Nam nhận định không?

Theo chúng tôi, Nguyễn-trường-Tộ là một con người có nhiều nghi vấn về chính trị.

Chúng tôi xin trình bày luận điểm của chúng tôi như sau:

Như chúng ta đều biết, lúc bấy giờ âm mưu xâm lược của thực dân Pháp đối với nước ta ngày càng trắng trợn và lộ rõ. Đứng trước nguy cơ đó, triều đình nhà Nguyễn hèn nhát đã đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác.

Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp đã cam tâm cắt đất ba tỉnh miền Tây Nam-bộ dâng cho giặc. Nhân dân ta đã có thái độ dứt khoát đối với bọn đó.

Nhân dân ta, một lần nữa, dưới sự lãnh đạo của một bộ phận tiến bộ trong giai cấp phong kiến đứng đầu là Tôn-thất Thuyết

đã từ Bắc chi Nam, phát cao ngọn cờ yêu nước, tầng tầng, lớp lớp, dâng lên như thác lũ.

Đứng trước nguy cơ mất nước và đứng trước khí thế khởi nghĩa sôi sục của các nhân sĩ yêu nước, thái độ của một người thực lòng yêu nước phải là thế nào? (dù người đó ở tầng lớp nào cũng thế). Dĩ nhiên là phải lăn xả vào cuộc chiến đấu một mất, một còn của nhân dân. Nhân dân ta đánh giá rất cao tinh thần yêu nước của Trương-công-Định, của Nguyễn-trung-Trực, của Thủ khoa Huân, của Phan-đình-Phùng, v.v.

Nhân dân ta dù « bị trách phạt, tù đầy, chém giết vẫn đem thân ra làm việc nghĩa » đúng như bức thư của cụ Phan-đình-Phùng trả lời tên việt gian Hoàng-cao-Khải.

Bộ phận tiến bộ của giai cấp phong kiến cũng biết rằng khó mà chống lại bọn cướp nước. Nhưng « không thành công thì cũng thành nhân », chẳng lẽ lại thờ ơ lãnh đạm (chưa nói là bội phản) đứng ngoài cuộc đấu tranh sinh tử đó, nên Phan-đình-Phùng đã « gắng gở đứng ra vâng chiếu » vì « mình là con nhà thế thân »; Nguyễn-quang-Bích biết là khó thu được thắng lợi nhưng vẫn đấu tranh đến cùng cho đến ngày tuyệt mệnh!

Tôn-thất Thuyết đã chém đũa con trai cả của mình không may mắn thương xót đề tỏ lòng trung với nước, với vua, đã kẻ gươm vào cổ Hàm Nghi bắt ra vùng Hà-tĩnh, nhưng cũng hết sức bảo vệ Hàm Nghi, vì đó là linh hồn của các cuộc khởi nghĩa văn thân. (Theo Bửu-Tiến và Triều-Dương - Tập chí Văn nghệ và Tập san Văn Sử Địa).

Và, nếu như có vì hoàn cảnh éo le nào đó, như Đỗ Chiêu, Cử Trị chẳng hạn, không trực tiếp tham gia được các cuộc khởi nghĩa thì chỉ ít cũng phải tỏ rõ sự đồng tình và ủng hộ các cuộc khởi nghĩa ấy (bằng mọi hình thức: thơ ca, tuyên truyền, vận động, quyền góp, v.v...).

Đó, thái độ của các nhà nho phong kiến yêu nước là như thế.

Thế tại sao Nguyễn-trường-Tộ, cũng là một nhà nho, chẳng những đã không lăn xả vào cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân, không đồng tình ủng hộ các cuộc đấu tranh đó mà lại chủ trương « hòa ». Phải chăng thực chất của nó chỉ là một sự đầu hàng?

Điều này, chính ông Hoàng-Nam cũng đã xác nhận: « Giữa lúc nhân tâm sĩ khí Nam-kỳ đang sôi sục, chủ trương « hòa » của ông

có khác chi một gáo nước lạnh dội vào phong trào quần chúng ». « Giữa lúc thế giặc đang tiến như chẻ tre, thì chủ trương « hòa » chỉ là một biểu hiện khác của chủ trương đầu hàng ».

Đúng, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Hoàng-Nam điều đó. Và để chứng minh cho chủ trương « hòa » của Nguyễn-trường-Tộ là chủ trương đầu hàng, chứ không phải là một phương sách thương lượng để « dưỡng uy sức nhuệ », chúng tôi hãy xét đến con người Nguyễn-trường-Tộ.

Nguyễn-trường-Tộ là một tín đồ của đạo Thiên chúa, ông ta được các cha cố nâng đỡ đem sang du học ở bên Pháp. Người ta có quyền chằm một dấu hỏi ở đây. Thực dân Pháp và nhân dân ta lúc bấy giờ đang có mối thù « bất cộng đái thiên ». Bọn cha cố Pháp là bọn gián điệp âm mưu chia rẽ dân tộc ta, để biến dân ta thành nô lệ; thế thì một người thông minh như Nguyễn-trường-Tộ, nếu quả thật là yêu nước, lẽ nào lại không nhìn thấy điều đó, và tại sao trong lúc nhân dân ta đang chĩa mũi nhọn vào bọn đó (bọn thực dân và bọn cha cố) thì Nguyễn-trường-Tộ lại được bọn đó nâng đỡ một cách đặc biệt như vậy?

Chủ trương « bình Tây sát tả » của các sĩ phu yêu nước, điển hình là phong trào Đội Lữ ở Hương-sơn (Hà-tĩnh), có sai lầm về sự đoàn kết, nhưng mặt khác cũng nói lên rằng: bọn đội lối thầy tu và những bọn theo bọn đó thực chất là không tốt, là phản động.

Nhân dân ta phân biệt rất rõ trắng đen chứ không phải là mù quáng. Không phải ngẫu nhiên mà nhân dân ta lúc đó đã xem « bọn tả đạo tay sai của thực dân » là « bọn thù địch ». Điều đó, dù muốn dù không, dù ít dù nhiều, nhất định phải có lý do của nó, chứ không phải vô căn cứ, tuy rằng đó là một sai lầm lớn về chính sách đoàn kết, như tôi đã nói ở trên.

Nguyễn-trường-Tộ là một tín đồ Thiên chúa giáo, được bọn cha cố Pháp hết sức nâng đỡ dưới con mắt nhân dân và con mắt các sĩ phu yêu nước, lúc bấy giờ ông ta chắc hẳn phải được xếp vào loại người nào?

Đó là lý do khiến chúng ta có thể đặt nghi vấn chính trị về Nguyễn-trường-Tộ.

Qua những ý kiến, những luận điểm đã nêu ở trên, chúng tôi xin thử đánh giá một

trong những đề nghị cải cách quan trọng của Nguyễn-trường-Tộ, và qua đó có thể suy ra những đề nghị cải cách khác của ông ta.

Ví dụ đề nghị về công thương nghiệp chẳng hạn. Chúng ta ai cũng biết chính sách « bế quan tỏa cảng » của Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức là một chính sách hết sức ngu xuẩn. Nguyễn-trường-Tộ đã đề nghị nên mở cửa thông thương buôn bán với các nước Tây phương. Đứng về một mặt nào đó mà nói, chúng ta có thể đồng tình với những đề nghị cải cách trên ở chỗ : nó sẽ tạo điều kiện (nếu cải cách đó có hoàn cảnh, điều kiện thực hiện và nếu thực hiện tốt) cho một giai cấp tư sản Việt-nam hình thành và phát triển, đồng thời sẽ làm chậm sự xung đột, xâm chiếm bằng vũ lực của tư bản Pháp đối với nước ta, v.v.... Nhưng đứng về một mặt khác mà xét và đi sâu vào thì chúng ta thấy đề nghị cải cách đó chẳng có lợi mấy tý.

Vì sao vậy ? Thứ nhất giai cấp tư sản Việt-nam hồi đó còn trứng nước, có thể nhờ sự buôn bán với các nước phương Tây mà

lớn lên, nhưng thử hỏi bọn tư bản phương Tây có để yên cho nó lớn lên hay không trong lúc bọn đó đang cần thị trường tiêu thụ hàng hóa ? trong lúc chúng đang muốn ăn cướp nước ta ?

Vậy thì dĩ nhiên là chúng sẽ bóp chết giai cấp tư sản Việt-nam và nếu giai cấp tư sản Việt-nam không chết thì cũng chỉ sống mòn mỏi, sống ngắc ngoải chẳng làm nên chuyện gì (nên chuyện gì ở đây, chúng tôi muốn nói là khả năng thiết lập một quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam).

Thứ hai, như ta đã biết, thực dân Pháp đang rất cần thị trường, mà thị trường trên thế giới thì bọn tư bản Anh đã chiếm cả rồi, chỉ còn Đông-dương nữa, điều đó — dù muốn, dù không, tư bản Pháp nhất định và khần cấp phải chiếm nước ta càng sớm càng tốt.

Vậy thì, Nguyễn-trường-Tộ có thực sự đưa đề nghị cải cách đó ra với mục đích làm cho nước ta giàu mạnh hay không ? Chúng tôi đánh một dấu hỏi (?) thật lớn.



Vài nét về

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC RU - MA - NI

PAULA RADU

*Nhà nghiên cứu sử học Ru-ma-ni
hiện đang công tác ở Việt-nam*

NHÂN dịp Quốc khánh nước Cộng hòa Ru-ma-ni (23-8), nữ đồng chí Paula Radu, nhà nghiên cứu sử học Ru-ma-ni hiện đang công tác ở Việt-nam đã viết bài cho Tập san Nghiên cứu lịch sử, giới thiệu một số hoạt động của các nhà sử học Ru-ma-ni.



CUỘC cách mạng văn hóa — một bộ phận cấu thành của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Công nhân Ru-ma-ni — đã quyết định những bước phát triển lớn lao của công tác khoa học.

Sự cổ vũ liên tục của Đảng của giai cấp công nhân đã làm cho phần lớn các nhà khoa học Ru-ma-ni quyết tâm đứng vào hàng ngũ những người trí thức công tác phục vụ nhân dân, trong đó, có thể nói, những người đầu tiên là các nhà khảo cổ học và sử học Ru-ma-ni; ngay những ngày đầu tiên sau ngày giải phóng, họ đã đi theo con đường nghiên cứu khoa học mác-xít lê-ni-nít về xã hội.

Thắng lợi ngày 23-8-1944 đã tạo cho các nhà sử học Ru-ma-ni—những người hiểu biết được bước ngoặt vĩ đại của thắng lợi đó — khả năng rộng lớn trong việc nhận thức được quan điểm mác-xít về lịch sử.

Một loạt những tác phẩm chuyên đề về sử học và khảo cổ học xuất bản trong 10 năm đầu, các công trình nghiên cứu, luận văn đăng trong các tạp chí chuyên môn — trong nước cũng như ngoài nước —, những thông báo khoa học cũng như các báo cáo do các nhà sử học và khảo cổ học trình bày trước các hội nghị và đại hội trong nước hoặc quốc tế, đều là những dẫn chứng hùng hồn về sự hoạt động mạnh mẽ do có một phương hướng mới đúng đắn. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một vài công trình nghiên cứu: *Những công trình nghiên cứu khảo cổ học góp phần tìm hiểu về người Daces ở Bắc Đô-bơ-ru-gia* của Gheorghe Stefan, Bucarest 1954, *Tơ-răng-xin-va-ni thời cổ đại* (Bucarest 1945) và *Khu vực người Daces ở Piatra Rosie* (Bucarest 1954) của Constantin Daicovici, *Ngôn ngữ của người Thrace và Dace* của I.I. Rusu v.v...

Do kết quả của việc nghiên cứu từ sau ngày 23-8-1944, hai tập san đã ra đời: *Nghiên cứu lịch sử cổ đại*, đến nay đã xuất

bản được 20 tập và *Tài liệu và công tác nghiên cứu khảo cổ học* đã ra nhiều tập. Tập chỉ *Dacia* trước kia xuất bản bằng Pháp văn nay được tiếp tục xuất bản bằng ngoại văn.

Cho đến Đại hội II của Đảng Công nhân Ru-ma-ni, các nhà sử học Ru-ma-ni, trong một thời gian tương đối ngắn, đã hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu khoa học về nhiều giai đoạn và nhiều sự kiện lịch sử quá khứ của nhân dân Ru-ma-ni, soi sáng nhiều hiện tượng và biến cố lịch sử Ru-ma-ni trước đây chưa được nghiên cứu kỹ, không được biết đến hoặc đã bị giới sử học tư sản xuyên tạc.

Những thắng lợi của các nhà sử học trong việc làm sáng tỏ những sự kiện trên đây đã cho phép bắt đầu tiến hành việc tổng hợp một cách thật khoa học « Lịch sử Ru-ma-ni ».

Đại hội II của Đảng Công nhân Ru-ma-ni đã nhấn mạnh đến trách nhiệm to lớn của những nhà sử học Ru-ma-ni trong việc xây dựng — với sự cộng tác rộng rãi của các nhà khoa học — lịch sử nước Ru-ma-ni, để tổng hợp, bằng phương pháp mác-xít lên-nít, tất cả những thành tựu của ngành khoa học lịch sử Ru-ma-ni, giải quyết những vấn đề về sự hình thành dân tộc Ru-ma-ni, những vấn đề lịch sử cận đại và những vấn đề về sự phân định thời kỳ lịch sử.

Thực hiện những chỉ thị của Đại hội Đảng lần thứ II, tất cả những kết quả nghiên cứu của các nhà sử học mác-xít đã được sử dụng để xây dựng bộ *Lịch sử Ru-ma-ni*; đồng thời, các công trình nghiên cứu của các nhà sử học trước kia cũng được sử dụng một cách có phê phán.

Có thể nêu lên một số nhà sử học thuộc thế hệ trước kia nhưng đã được thừa nhận là đã có những công lao đáng kể và có công xây dựng bước đầu một số bộ môn như : Alexandru Odobescu, có công xây dựng ngành khảo cổ học ở trường Đại học tổng hợp Bu-ca-rét, Gr. Tocilescu, Vasile Pirvan v.v...

Các nhà sử học Ru-ma-ni cũng chú ý đến những thành tựu khoa học mới nhất ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đến lịch sử Ru-ma-ni, đồng thời cũng tham khảo một cách có phê phán các công trình nghiên cứu

trước kia hoặc hiện nay của các nhà sử học các nước tư bản chủ nghĩa.

Việc lãnh đạo toàn bộ công tác trên đây thuộc về Ban khoa học lịch sử Viện Hàn lâm khoa học Ru-ma-ni. Công việc biên soạn do Viện Sử học và Viện Khảo cổ học của Viện Hàn lâm khoa học, các hệ lịch sử thuộc các trường Đại học Bu-ca-rét, Cluj, Jassy, phối hợp chặt chẽ với Viện Lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương Đảng Công nhân Ru-ma-ni và với Trường Đảng cao cấp « Stefan Gheorghiu ». Trước khi biên soạn tác phẩm trên đây, nhiều cuộc thảo luận rộng rãi đã được tổ chức để xây dựng đề cương cụ thể.

Một số vấn đề quan trọng về lịch sử Ru-ma-ni trước đây ít được nghiên cứu đến hoặc bị giới sử học trước kia trình bày sai lệch (ví dụ : vấn đề hình thành ngôn ngữ, hình thành dân tộc Ru-ma-ni, cuộc cách mạng 1848, tính chất của cuộc tham gia chiến tranh thế giới thứ nhất của Ru-ma-ni) đã là đề tài của nhiều cuộc tranh luận lớn đề đi đến những kết luận khoa học đúng đắn và đề công tác nghiên cứu sau này có thể bổ sung và xác định thêm.

Việc biên soạn mỗi chương trong bộ *Lịch sử Ru-ma-ni* chỉ được hoàn thành sau khi đã được tập thể phân tích kỹ. Bản thảo của mỗi tập đều phải lần lượt đưa ra thảo luận chung; những buổi thảo luận này đều do Viện Hàn lâm khoa học Ru-ma-ni lãnh đạo, với sự tham gia rộng rãi của các nhà sử học, các nhà kinh tế học và các nhà triết học trong nước. Nhờ đó, đang hoàn thành một tác phẩm mác-xít, bộ « *Lịch sử Ru-ma-ni* », tổng hợp kết quả thành tựu nghiên cứu của ngành sử học Ru-ma-ni từ trước đến nay.

Bộ *Lịch sử Ru-ma-ni* xác nhận hoàn toàn rằng những luận điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự phát triển xã hội loài người đã làm sáng tỏ khả năng sáng tạo và đấu tranh của nhân dân Ru-ma-ni.

Lịch sử Ru-ma-ni chứng minh một cách khoa học rằng những sự biến chuyển cách mạng lớn lao hiện nay ở nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni và những triển vọng to lớn của nhân dân Ru-ma-ni đều là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài và phức tạp của xã hội loài người tồn tại trên lãnh thổ Ru-ma-ni.

Tập I của bộ *Lịch sử Ru-ma-ni* bao gồm giai đoạn lịch sử từ khi loài người xuất hiện trên lãnh thổ Ru-ma-ni cho đến khi thành hình dân tộc Ru-ma-ni ở thế kỷ thứ X, đã xuất bản trong năm 1960.

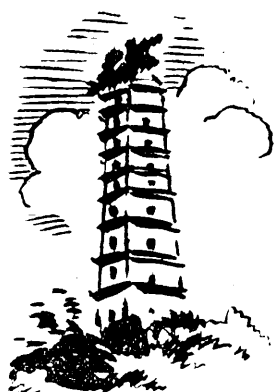
Tập II, bao gồm giai đoạn hình thành và phát triển của chế độ phong kiến (thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVI) đã được xuất bản đầu năm 1961.

Tập III, bao gồm giai đoạn từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ XIX, kể cả cuộc cách mạng 1848, hiện nay đang in.

Gần đây, bản sơ thảo của tập IV (1.200 trang) bao gồm thời kỳ lịch sử cận đại Ru-ma-ni từ Cách mạng 1848 đến 1917, khi Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại, đã được hoàn thành. Bản thảo tập IV do một tập thể biên soạn dưới sự điều khiển của Viện sĩ P. Constantinescu Jassy và đã được thảo luận rộng rãi trong 3 ngày trong một cuộc họp của Viện Hàn lâm khoa học Ru-ma-ni.

Tập V, tức tập cuối cùng của bộ *Lịch sử Ru-ma-ni* đang được xây dựng.

8 - 1961



HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN CÁC DÂN TỘC CHÂU Á của Liên-xô

EUỐI năm 1960, Ban Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô và Hội đồng Khoa học của Viện các dân tộc châu Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô thảo luận về hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện trong năm 1960.

Viện đã chú ý đến việc nghiên cứu cuộc khủng hoảng và tan rã của hệ thống thuộc địa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc châu Á chống chủ nghĩa đế quốc và các tàn dư của chủ nghĩa thực dân; nghiên cứu những đặc điểm của sự phát triển chính trị và kinh tế các nước châu Á đã bước vào con đường độc lập; nghiên cứu

kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân châu Á; nghiên cứu vấn đề ruộng đất và vấn đề công nhân và nông dân ở các nước châu Á, vấn đề đấu tranh với hệ tư tưởng tư sản. Đồng thời, Viện vẫn tiếp tục nghiên cứu lịch sử trung thế kỷ và cận đại, văn học và ngôn ngữ của các dân tộc châu Á.

Hội nghị tăng cường việc thiết lập quan hệ với các nhà Khoa học nước ngoài, nhất là các nhà khoa học các nước châu Á và châu Phi. Sự hợp tác của các nhà khoa học Liên-xô với các nhà Đông phương học ở các nước dân chủ nhân dân đã được củng cố.

CAO-VĂN-BIÊN

*lược thuật theo tạp chí Liên-xô
Các dân tộc châu Á và châu Phi
số 2-1961.*



СОДЕРЖАНИЕ

ЧУНГ-ТИНЬ — Стихийный характер советов в Нге-ане и Ха-тинь	1
ЛЕ-ВАН-ЛАН — Некоторые замечания о культуре Донг-шон (окончание).	7
НГУЕН-ДОНГ-ТИ — Вопрос о становлении феодализма во Вьетнаме с точки зрения настройки (окончание)	20
ХОАНГ-ЛЫОНГ — Об экономическом положении компраторской буржуазии южного Вьетнама.	28
ХОАНГ-ЛЫОНГ и ЧАН-ХА — Об связях и обмене во Вьетнаме в период первобытного строга	36
НГУЕН-ЗЯ-ФУ — Несколько мыслей о Хо-Кюи-Ли	49
ХО-ХЫУ-ФЫОК и ФАМ-ТХИ-МИНЬ-ЛЕ — Некоторые соображения по вопросу об оценке Нгуен-Чыонг-То.	60
ПАУЛА-РАДУ — О деятельности историков Румынии.	63
★ ★ ★ — Историческая наука за рубежом	66

目 錄

宜靜蘇維埃的自發性質	忠 正	1
關於東山文化的幾點意見 (續完)	黎 文 瀾	7
從上層建筑方面去看越南封建制度的形成問題 (續完)	阮 董 之	20
關於南越買辦資產階級的經濟狀況的幾點	黃 量	28
關於越南原始社會的交換關係的探討	黃良與陳何	36
關於胡季釐問題的幾點意見	阮 嘉 孚	49
關於對阮長祚的評價的幾點意見	胡有福與范氏明麗	60
關於羅馬尼亞史學工作者的活動的幾點	包拉拉杜	63
外國歷史科學動態		66

SOMMAIRE

TRUNG-CHÍNH — Sur la spontanéité du mouvement des Soviets du Nghê Tinh	1
LÊ-VĂN-LAN — Sur la culture dongsonienne	7
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — La formation du féodalisme vietnamien considéré du point de vue de sa superstructure	20
HOÀNG-LƯỢNG — Bref aperçu sur la situation économique de la bourgeoisie compradore au Sud du Việt-nam	28
HOÀNG-LƯỢNG et TRẦN-HÀ — A propos des échanges dans la commune primitive vietnamienne	36
NGUYỄN-GIA-PHU — Quelques remarques à propos du rôle de Hồ-quý-Lý . . .	49
HỒ-HỮU-PHƯỚC et PHẠM-THỊ MINH-LÊ — Contribution au débat sur l'apprécia- tion du rôle de Nguyễn-trường-Tộ	60
PAULA RADU — Quelques données sur les activités des historiens roumains . .	63
★ ★ ★ INFORMATIONS	66

NHÂN DỊP KỶ NIỆM
7 NĂM GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

Hãy tìm đọc:

LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

Ban biên tập Lịch sử Thủ đô
của Viện Sử học biên soạn
TRẦN-HUY-LIỆU chủ biên

Là cuốn sách đầu tiên viết một cách toàn diện có hệ thống về mọi mặt của Thủ đô Hà-nội theo quá trình lịch sử từ thế kỷ XI đến năm 1960.

Tất cả những biến diễn về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử đều được trình bày đầy đủ trong sách.

Ngoài ra sách còn có nhiều thơ ca, hơn 100 ảnh quý và bản đồ về Thủ đô Hà-nội xưa và nay.



SÁCH MỚI XUẤT BẢN:

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

của F. N. NI-KI-FÔ-RỐP

TẬP II

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

Những bài giảng tại trường Đảng cao cấp trực thuộc
Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc

KHƯƠNG-NGỌC-TOÀN dịch

Phân khoa Sử trường Đại học Sư phạm hiệu đính

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá: 0 đ 60